TCVN **TIÊU CHUẨN QUỐC GIA**

TCVN 7217-2:2013
ISO 3166-2:2007

MÃ THỂ HIỆN TÊN VÀ VÙNG LÃNH THỔ CỦA CÁC NƯỚC – PHẦN 2: MÃ VÙNG LÃNH THỔ

Codes for the representation of names of countries and their subdivisions - Part 2: Country subdivision code

HÀ NỘI - 2013

Mục lục

Trang

1 Phạm vi áp dụng 5
2 Tài liệu viện dẫn 5
3 Thuật ngữ và định nghĩa 5
4 Nguyên tắc để đưa vào danh mục tên vùng lãnh thổ của các nước 6
4.1 Danh mục và nguồn danh mục 6
4.2 Lựa chọn ngôn ngữ, La tinh hóa, bộ ký tự 7
4.3 Các điều khoản đặc biệt: tên thay thế 7
4.4 Trình bày danh mục 7
5 Nguyên tắc phân bổ các yếu tố mã của vùng lãnh thổ 8
5.1 Mối quan hệ với các hệ thống mã nước và quốc tế 8
5.2 Cấu trúc của các yếu tố mã vùng lãnh thổ 9
6 Cập nhật, Duy trì 9
6.1 Cơ quan cập nhật, duy trì (ISO 3166/MA) 9
6.2 Các thay đổi tên vùng lãnh thổ 10
6.3 Thay đổi các yếu tố mã vùng lãnh thổ 10
6.4 Dự trữ các yếu tố mã đối với các vùng lãnh thổ 10
7 Hướng dẫn đối với người sử dụng 10
7.1 Điều khoản đặc biệc 10
7.2 Thông báo về việc sử dụng tiêu chuẩn này 11
7.3 Lời khuyên liên quan với việc sử dụng 11
8 Danh sách các tên và các yếu tố mã của vùng lãnh thổ 11
Phụ lục A (tham khảo) Nguồn tham chiếu đối với tên và các yếu tố mã vùng lãnh thổ 229
Phụ lục B (tham khảo) Kiểm tra ký tự: Hướng dẫn cho người sử dụng trong trường hợp khó khăn khi thể hiện dấu phụ 230
Phụ lục C (tham khảo) Mã được sử dụng đối với ngôn ngữ alpha-2 của ISO 639-1 231
Thư mục tài liệu tham khảo 235

Lời nói đầu

TCVN 7217-2:2013 hoàn toàn tương đương với ISO 3166-2:2007;

TCVN 7217-2:2013 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/TC 46 *Thông tin và Tư liệu* biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Bộ tiêu chuẩn TCVN 7217 chấp nhận bộ tiêu chuẩn ISO 3166, gồm các tiêu chuẩn dưới đây có tên chung *"Mã thể hiện tên và vùng lãnh thổ của các nước"*

- TCVN 7217-1:2007 (ISO 3166-1:2006) Phần 1: Mã nước
- TCVN 7217-2:2013 (ISO 3166-2:2007) Phần 2: Mã vùng lãnh thổ
- TCVN 7217-3:2013 (ISO 3166-3:1999) Phần 3: Mã tên các nước được sử dụng trước đây

Mã thể hiện tên và vùng lãnh thổ của các nước - Phần 2: Mã vùng lãnh thổ

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này thiết lập các mã toàn cầu để thể hiện tên chính thức của phân vùng hành chính của các nước và lãnh thổ trong TCVN 7217-1 (ISO 3166-1). Tiêu chuẩn này được sử dụng kết hợp với TCVN 7217-1(ISO 3166-1).

Điều 4 đến Điều 7 của tiêu chuẩn này cung cấp cấu trúc mã thể hiện tên các các địa phận hành chính quan trọng, hoặc các khu vực tương tự của các nước và các thực thể địa chính trị nêu trong TCVN 7217-1(ISO 3166-1).

Điều 8 bao gồm danh mục các tên và các yếu tố mã của các vùng lãnh thổ và các thực thể địa chính trị cùng với các yếu tố mã được tạo ra với mỗi nước.

2 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau rất cần thiết cho việc áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản được nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

TCVN 7217-1 (ISO 3166-1), *Mã thể hiện tên và vùng lãnh thổ các nước – Phần 1: Mã nước.*

TCVN 8271:2009 (ISO/IEC 10646:2003), *Công nghệ thông tin – Bộ ký tự mã hóa tiếng Việt*

3 Thuật ngữ và định nghĩa

Trong tiêu chuẩn này, áp dụng các thuật ngữ và định nghĩa dưới đây:

3.1

Mã (Code)

Tập hợp các dữ liệu được chuyển đổi hay thể hiện dưới các hình thức khác nhau theo một tập hợp các quy tắc được thiết lập trước

[Định nghĩa 1.1.4.07, TCVN 5453:2009 (ISO 5127:2001)]

3.2

Yếu tố mã (Code element)

Kết quả của việc áp dụng một mã cho một yếu tố của bộ được mã hóa

[Định nghĩa 04.02.04, TCVN 7563-4:2005 (ISO/IEC 2382-4:1999)]

CHÚ THÍCH : Trong tiêu chuẩn này , một yếu tố mã thể hiện tên vùng lãnh thổ của một nước

3.3

Tên vùng lãnh thổ (country subdivision name)

Tên của một đơn vị từ địa phận của một nước, vùng phụ thuộc, hoặc các vùng khác của vùng địa chính trị được nêu trong TCVN 7217-1(ISO 3166-1).

4 Nguyên tắc để đưa vào danh mục tên vùng lãnh thổ

4.1 Danh mục và nguồn danh mục

4.1.1 Danh mục tên của vùng lãnh thổ trong tiêu chuẩn này cũng bao gồm các yêu cầu để đáp ứng các phạm vi rộng nhất có thể của các ứng dụng

4.1.2 Tên của vùng lãnh thổ trong tiêu chuẩn này phải phản ánh đúng các phân vùng lãnh thổ bao gồm trong TCVN 7217-1 (ISO 3166-1). Các tên gọi phản ánh đầy đủ vùng lãnh thổ đã biết của các nước hiện hành, v v..., mà không có sự chồng chéo, theo thông báo của các cơ quan có thẩm quyền liên quan hoặc nếu không, thì từ nguồn tài liệu tham chiếu được nêu (xem Phụ lục A).

Cần duy trì sự tương ứng một-một với các tên nước trong TCVN 7217-1 (ISO 3166-1), mỗi yếu tố mã alpha-2 được gắn cho một tên nước trong TCVN 7217-1 (ISO 3166-1) cũng được thể hiện trong danh mục được nêu trong Điều 8 của tiêu chuẩn này.

4.1.4 Các thuật ngữ khác nhau được sử dụng để phân loại các vùng lãnh thổ. Các tên của vùng lãnh thổ được liệt kê trong phân loại của chúng. Các thuật ngữ được sử dụng để mô tả phân loại này là các thuật ngữ được sử dụng bởi các nước liên quan, nếu có yêu cầu và là sẵn có. Trong một số trường hợp, thuật ngữ về phân vùng lãnh thổ nhất thiết phải có vì nếu thiếu thì sẽ làm thay đổi dạng ngữ pháp của tên vùng lãnh thổ đó.

VÍ DỤ LT-VL Vilniaus Apskritis

Nếu thiếu Apskritis (có nghĩa là hạt Lithuanian) sẽ làm thay đổi tên vùng lãnh thổ Vilnius (tên thành

phố).

4.1.5 Trong tiêu chuẩn này, khi xuất hiện các phân cấp thì mối quan hệ hiện có giữa chúng sẽ được tư liệu hóa. Các yếu tố này được thể hiện sau các tên phân vùng trong một cột riêng biệt.

4.2 Lựa chọn ngôn ngữ, La tinh hóa, bộ ký tự

Ngôn ngữ hành chính của một nước là ngôn ngữ viết được sử dụng bởi chính quyền của đất nước ở cấp quốc gia.

Tên của nước và các phân vùng lãnh thổ được nêu bằng ngôn ngữ hành chính của các nước liên quan như biểu thị bằng tiếng La tinh theo trật tự bảng chữ cái và bằng bộ ký tự được trình bày bên dưới.

VÍ DỤ: DE-BY Bayern (không: Bavaria)

Trường hợp tên vùng lãnh thổ được đăng ký trong bảng chữ cái phi Latinh, chúng được thể hiện trong tiêu chuẩn này ở dạng Latinh với mức có thể phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan, đặc biệt là những tiêu chuẩn được khuyến nghị của Nhóm chuyên gia Liên Hợp Quốc về tên địa lý (UNGEGN), hoặc nếu không thì với chỉ dẫn của nguồn.

Đối với các tên vùng lãnh thổ được liệt kê trong tiêu chuẩn này, thì sử dụng bảng chữ cái Latinh 26 ký tự, trong trường hợp có liên quan bằng cách sử dụng các dấu phụ có trong bảng ký tự đặc thù của TCVN 8271 (ISO/IEC 10646). Xem 4.4 c).

4.3 Các điều khoản đặc biệt: các tên thay thế

4.3.1 Trong trường hợp ngoại lệ, các biến thể của tên vùng lãnh thổ của cùng một nước được thể hiện trong dấu ngoặc vuông bên cạnh tên đó. Tuy nhiên, trong trường hợp có một số ngôn ngữ hành chính, thứ tự chữ số của các yếu tố mã được xem xét. Các nguồn của các biến thể thường được chỉ định.

4.3.2 Trong trường hợp tên vùng lãnh thổ tồn tại từ hai ngôn ngữ hành chính, chúng có thể được thể hiện với cùng một yếu tố mã. Ngôn ngữ được sử dụng được chỉ dẫn trong ISO 639-1 về yếu tố mã hai chữ cái, nếu nó tồn tại.

4.4 Trình bày danh mục

Danh mục các nước được sắp xếp theo thứ tự chữ cái của yếu tố mã nước alpha-2 của TCVN 7217-1 (ISO 3166-1). Đối với mỗi nước, thứ tự chữ cái của các tên vùng lãnh thổ được cung cấp bởi các nước liên quan hoặc được chỉ ra trong nguồn danh mục của các nước đó, lưu giữ lại mạo từ trước tên vùng lãnh thổ. Đối với mỗi danh mục tên nước thì bao gồm yếu tố sau đây:

a) Tiêu đề thể hiện:

1)TCVN 7217-1 (ISO 3166-1) yếu tố mã alpha-2 cho các nước;

2) tên của các nước được trình bày trong TCVN 7217-1 (ISO 3166-1);

3) tên của các nước trong mỗi ngôn ngữ hành chính của các nước liên quan (được tiếp nối bởi các yếu tố mã 639-1 tương ứng), như được trình bày trong TCVN 7217-1 (ISO 3166-1);

4) mô tả các vùng lãnh thổ bằng thuật ngữ tương ứng và bằng ngôn ngữ hành chính của các vùng lãnh thổ với các bộ đếm tương ứng;

5) tham chiếu tới nguồn thông tin;

6) khi cần, tham chiếu tới hệ thống chữ cái La tinh được sử dụng, các quy định kỹ thuật về việc sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái;

7) ghi chú, nếu có

b) danh sách các cấp độ phân chia khác của các nước mà có thể được tham chiếu sau mỗi tên các phân vùng lãnh thổ như là một yếu tố mã trong cột 3, xem c)

c) danh sách phân vùng lãnh thổ ,có tiêu đề với thuật ngữ mô tả loại vùng lãnh thổ, nếu có nhiều hơn một, và với

1) hai cột bắt buộc:

i) cột 1 chỉ ra các yếu tố mã hóa được gán với tên của mỗi vùng lãnh thổ (xem 5.2);

ii) cột 2 chỉ ra các tên vùng lãnh thổ bằng ngôn ngữ hành chính của nước liên quan, tương ứng với các ký hiệu dấu phụ theo Bảng 2, 3, 4, 6, 58 và 59 của TCVN 8271:2009 (ISO/IEC 10646: 2003),. Cột này có thể phân chia thành cột 2a) và 2b), vv..., trong trường hợp có nhiều hơn một ngôn ngữ hành chính hoặc nhiều hơn một hệ thống chữ La tinh hóa;

VÍ DỤ 1:

1	2a	2b
AT-2	Kärnten	
FI-LL	Lapin lääni (fi)	Lapplands län (sv)

2) Cột 3, một tùy chọn trình bày các mã của các cấp độ khác của vùng lãnh thổ không được sử dụng như là một phần của các yếu tố mã hóa vùng lãnh thổ.

VÍ DỤ 2:

1	2	3
FR-01	Ain	V

5 Nguyên tắc phân bổ các yếu tố mã của vùng lãnh thổ

5.1 Mối quan hệ với các hệ thống mã nước hoặc quốc tế

Các yếu tố mã vùng lãnh thổ được gán trong tiêu chuẩn này nên phản ánh các hệ thống mã đã thiết lập trong nước hoặc quốc tế. Nếu ISO 3166/MA không được thông báo về các yếu tố mã thì

cơ quan cập nhật sẽ gán các yếu tố mã thích hợp (xem Điều 6). Các yếu tố mã này được đánh dấu sao. ISO 3166/MA sử dụng các nguồn mã có trong các danh mục.

5.2 Cấu trúc của các yếu tố mã vùng lãnh thổ

Các yếu tố mã vùng lãnh thổ phải có độ dài tối đa là 6 ký tự (bao gồm dấu phân cách). Cấu trúc được mã hóa như sau:

a) hai ký tự đầu tiên là yếu tố mã nước alpha-2 được cung cấp trong TCVN 7217-1 (ISO 3166-1);

b) sau yếu tố mã nước alpha-2 là dấu phẩy và yếu tố mã của tên vùng lãnh thổ;

c) yếu tố mã ký hiệu tên của vùng lãnh thổ cần bao gồm một, hai hoặc ba ký tự chữ cái và/hoặc ký tự số.

6 Cập nhật, duy trì

6.1 Cơ quan cập nhật, duy trì (ISO 3166/MA)

Cơ quan cập nhật, duy trì (ISO 3166/MA) được thiết lập bởi Hội đồng ISO để cập nhật, duy trì TCVN 7217 (ISO 3166), và hoạt động phù hợp với các hướng dẫn được thông qua bởi Hội đồng có các chức năng cụ thể liên quan tới tiêu chuẩn này như sau:

a) thêm vào hoặc xóa đi các tên vùng lãnh thổ và ấn định các yếu tố mã khi cần thiết, phù hợp với các quy tắc được quy định;

b) đưa ra các lời khuyên cho người sử dụng và các tổ chức thành viên của ISO liên quan tới việc áp dụng các mã;

c) cập nhật và phổ biến các danh sách tên vùng lãnh thổ và các yếu tố mã của các nước;

d) cập nhật danh mục tham chiếu tất cả các yếu tố mã của các tên vùng lãnh thổ được sử dụng trong tiêu chuẩn này và các giai đoạn có hiệu lực của chúng;

e) cấp và phát hành các bản tin thông báo về những thay đổi của phiên bản hiện hành của tiêu chuẩn này;

f) quản lý việc dự trữ các yếu tố mã.

Các thay đổi của tiêu chuẩn này là trách nhiệm của ISO 3166/MA và nó có hiệu lực ngay sau khi công bố. Các thay đổi này là các sửa đổi có căn cứ mà tạo thành một phần không thể thiếu được của tiêu chuẩn này. Các tiêu chí về sự thay đổi trong danh sách các tên vùng lãnh thổ trong tiêu chuẩn này và các yếu tố mã của chúng và việc dự trữ các yếu tố mã được nêu tại điều 6.2 đến 6.4 phải do ISO 3166/MA giám sát.

6.2 Thay đổi tên vùng lãnh thổ

Tất cả phần thêm vào, xóa đi và thay đổi trong danh mục các tên vùng lãnh thổ các nước phải được thực hiện dựa trên thông tin cơ bản được xác định trong 4.1.

6.3 Thay đổi các yếu tố mã vùng lãnh thổ

Cơ quan duy trì mã phải cố gắng để duy trì sự ổn định trong các danh mục các yếu tố mã. Sự thay đổi đáng kể của tên vùng lãnh thổ có thể đòi hỏi cơ quan duy trì ISO 3166/MA thay đổi yếu tố mã sau khi được tư vấn một cách thích hợp với các cơ quan có thẩm quyền liên quan.

6.4 Dự trữ các yếu tố mã đối với các phân vùng lãnh thổ

Các yếu tố mã bị thay đổi không được cấp lại trong giai đoạn ít nhất 50 năm sau khi thay đổi. Giai đoạn chính xác được xác định ở mỗi trường hợp dựa trên khoảng thời gian yếu tố mã trước đó được sử dụng.

Trong các trường hợp ngoại lệ, các yếu tố mã có thể được dự trữ đối với các tên vùng lãnh thổ mà ISO 3166/MA không đưa vào tiêu chuẩn này nhưng vẫn có yêu cầu thay đổi. Trước khi các yếu tố mã này được dự trữ thì cần phải yêu cầu tư vấn từ cơ quan có thẩm quyền liên quan.

Danh sách các yếu tố mã dự trữ và bản ghi các thay đổi phải được lưu giữ bởi Ban thư ký ISO 3166/MA.

7 Hướng dẫn cho người sử dụng

7.1 Các điều khoản đặc biệt

7.1.1 Khái quát

Đôi khi người sử dụng cần mở rộng hoặc thay đổi việc sử dụng các yếu tố mã đối với những mục đích đặc biệt. Các điều khoản sau đưa ra hướng dẫn việc đáp ứng các nhu cầu trong phạm vi của tiêu chuẩn này. Trong mọi trường hợp, cơ quan có thẩm quyền phải được thông báo.

7.1.2 Tập hợp con

Nếu người sử dụng không cần sử dụng toàn bộ danh sách tên vùng lãnh thổ các nước trong tiêu chuẩn này, họ có thể lựa chọn tên mà họ yêu cầu tạo ra tập hợp con của riêng họ.

7.1.3 Sự nhóm lại

Trong các trường hợp ngoại lệ mà người sử dụng cần nhóm các tên phân vùng lãnh thổ có trong tiêu chuẩn này với nhau và người sử dụng đòi hỏi một yếu tố mã thể hiện sự nhóm lại này và cần thực hiện theo 7.1.5.

7.1.4 Yếu tố mã do người sử dụng ấn định

Nếu người sử dụng cần các yếu tố mã để thể hiện các tên phân vùng lãnh thổ các nước không được đưa vào tiêu chuẩn này, thì người sử dụng phải tránh các yếu tố mã đã cấp. Bất kỳ các yếu tố mã được lựa chọn phải được người sử dụng thông báo tới cơ quan có thẩm quyền.

7.1.5 Định nghĩa lại

Nếu trong trường hợp ngoại lệ, người sử dụng phát hiện ra ý nghĩa của yếu tố mã đang tồn tại trong tiêu chuẩn này cần phải định nghĩa lại, thì người sử dụng phải tham khảo ý kiến của cơ quan có thẩm quyền.

7.1.6 Trao đổi thông tin

Khi tên vùng lãnh thổ các nước và yếu tố mã được dẫn xuất như một tập hợp con của tiêu chuẩn này hoặc được người sử dụng định nghĩa lại (xem 7.1.2 và 7.1.4), thì điều cần thiết là tất cả các bên liên quan phải được thông báo về những hoán đổi trong các nội dung của tập hợp con liên quan và tất cả mô tả thích hợp của các yếu tố mã tương ứng mà người sử dụng xác định lại.

7.2 Thông báo về việc sử dụng tiêu chuẩn này

Người sử dụng cần thông báo với cơ quan có thẩm quyền và tổ chức tiêu chuẩn quốc gia sử dụng tiêu chuẩn này, nhờ đó họ có thể được biết về các thay đổi cũng như các hành động trong tương lai (ví dụ: thông qua bản tin về ISO 3166). Với mục đích này, một bản sao tư liệu bổ sung của người sử dụng hoặc danh sách các yếu tố mã cần được chuyển đến Ban thư ký của cơ quan có thẩm quyền.

7.3 Lời khuyên liên quan đến việc sử dụng

Cơ quan duy trì cập nhật mã ISO 3166/MA luôn sẵn sàng tư vấn và trợ giúp việc sử dụng tên các vùng lãnh thổ dưới dạng mã hóa.

8 Danh sách các tên và các yếu tố mã của vùng lãnh thổ

AD CÔNG QUỐC ANĐÔRA

Andorra (ca)

7 giáo xứ / parròquia (ca)

Danh sách nguồn: IGN 1990; FIPS 10-4

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC46/WG 2 (*)

AD-07*	Andorra la Vella
AD-02*	Canillo
AD-03*	Encamp
AD-08*	Escaldes-Engordany
AD-04*	La Massana
AD-05*	Ordino
AD-06*	Sant Julià de Lòria

AE CÁC TIỂU VƯƠNG QUỐC Ả RẬP THỐNG NHẤT

Al Imārāt (ar)

7 tiểu vương quốc / imārah (ar)

Danh sách nguồn: PCGN 1996; FIPS 10-4; IGN 1986

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*), ISO 3166/MA (*)

Hệ thống La tinh hóa: BGN/PCGN 1956

AE-AZ*	Abū Ẓaby [Abu Dhabi]
AE-AJ*	'Ajmān
AE-FU*	Al Fujayrah
AE-SH*	Ash Shāriqah [Sharjah]
AE-DU*	Dubayy [Dubai]
AE-RK*	Ra's al Khaymah
AE-UQ*	Umm al Qaywayn

AF CỘNG HÒA HỒI GIÁO ÁPGANIXTAN

Afghānistān (ps); Afghānestān (fa)

34 tỉnh / welāyat (fa, ps)

Danh sách nguồn: IGN 1992 cập nhật BET 1996; FIPS 10-4;

http://www.un.org/Depts/Cartographic/map/profile/afghanis-reg.pdf,

http://www.undp.org.af/links/gov_afghan.htm, 10/1/2005

Mã nguồn: Ban Thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*); ISO 3166/MA (*)

Hệ thống La tinh hóa: BGN/PCGN 1968

AF-BDS*	Badakhshān
AF-BDG*	Bādghīs
AF-BGL*	Baghlān
AF-BAL*	Balkh
AF-BAM*	Bāmīān
AF-DAY*	Dāykondī
AF-FRA*	Farāh
AF-FYB*	Fāryāb

AF-GHA*	Ghaznī
AF-GHO*	Ghowr
AF-HEL*	Helmand
AF-HER*	Herāt
AF-JOW*	Jowzjān
AF-KAB*	Kābul [Kābol]
AF-KAN*	Kandahār
AF-KAP*	Kāpīsā
AF-KHO*	Khowst
AF-KNR*	Konar [Kunar]
AF-KDZ*	Kondoz [Kunduz]
AF-LAG*	Laghmān
AF-LOW*	Lowgar
AF-NAN*	Nangrahār [Nangarhār]
AF-NIM*	Nīmrūz
AF-NUR*	Nūrestān
AF-ORU*	Orūzgān [Urūzgān]
AF-PAN*	Panjshīr
AF-PIA*	Paktīā
AF-PKA*	Paktīkā
AF-PAR*	Parwān
AF-SAM*	Samangān
AF-SAR*	Sar-e Pol
AF-TAK*	Takhār
AF-WAR*	Wardak [Wardag]
AF-ZAB*	Zābol [Zābul]

AG ĂNGTIGOA VÀ BÁCBUĐA

6 giáo xứ

1 lãnh thổ phụ thuộc

Danh sách nguồn: IGN 1989; FIPS 10-4

Mã nguồn: Ban Thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

6 giáo xứ

AG-03* Saint George

AG-04* Saint John's

AG-05* Saint Mary

AG 06* Saint Paul

AG-07* Saint Peter

AG-08* Saint Philip

1 lãnh thổ phụ thuộc

AG-10* Barbuda

AI ĂNGGUYLA

Không có phân vùng lãnh thổ được báo cáo

AL CỘNG HÒA ANBANI

Shqipëria / Shqipëri (sq)

12 hạt (tỉnh)/ qark (sq)

36 quận/ rreth (sq)

Danh sách nguồn: Viện Statistikës (INSTAT) 1998; Công báo chính thức của Anbani (Fletorja Zytare e Republikës së Shqipërisë)

Mã nguồn: Komiteti i Çmimeve dhe i Standardeve (KCSA) + Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

Ghi chú: Sắp xếp theo thứ tự chữ Anbani: a-c, ç, d, dh, e, ë, f-g, gj, h-l, ll, m-n, nj, o-r, rr, s, sh, t, th, u-x, xh, y-z, zh

12 hạt (tỉnh)/ qark (sq)

1 Berat

9 Dibër

2 Durrës

3 Elbasan

4 Fier

5 Gjirokastër

6	Korçë
7	Kukës
8	Lezhë
10	Shkodër
11	Tiranë
12	Vlorë

36 quận/ rreth (sq)

AL-BR	Berat	1
AL-BU*	Bulqizë	9
AL-DL*	Delvinë	12
AL-DV*	Devoll	6
AL-DI	Dibër	9
AL-DR	Durrës	2
AL-EL	Elbasan	3
AL-FR	Fier	4
AL-GR	Gramsh	3
AL-GJ	Gjirokastër	5
AL-HA*	Has	7
AL-KA*	Kavajë	11
AL-ER	Kolonjë	6
AL-KO	Korçë	6
AL-KR	Krujë	2
AL-KC*	Kuçovë	1
AL-KU	Kukës	7
AL-KB*	Kurbin	8
AL-LE	Lezhë	8
AL-LB	Librazhd	3
AL-LU	Lushnjë	4
AL-MM*	Malësi e Madhe	10

AL-MK*	Mallakastër	4
AL-MT	Mat	9
AL-MR	Mirditë	8
AL-PQ*	Peqin	3
AL-PR	Përmet	5
AL-PG	Pogradec	6
AL-PU	Pukë	10
AL-SR	Sarandë	12
AL-SK	Skrapar	1
AL-SH	Shkodër	10
AL-TE*	Tepelenë	5
AL-TR	Tiranë	11
AL-TP*	Tropojë	7
AL-VL	Vlorë	12

AM CỘNG HÒA ÁCMÊNIA

Hayastan (hy)

1 thành phố / k'aġak' (hy)

10 vùng /marz (hy)

Danh sách nguồn: Cơ quan tiêu chuẩn hóa, Chứng nhận và Đo lường của Armenia (SARM), 25/3/1997

Mã nguồn: Cơ quan tiêu chuẩn hóa, Chứng nhận và Đo lường của Armenia (SARM), 25/3/1997

Hệ thống La tinh hóa : ISO 9985

1 thành phố / k'aġak' (hy)

AM-ER	Erevan

10 vùng / marz (hy)

AM-AG	Aragaçotn
AM-AR	Ararat
AM-AV	Armavir
AM-GR	Geġark'unik'

AM-KT	Kotayk'
AM-LO	Lory
AM-SH	Širak
AM-SU	Syunik'
AM-TV	Tavuš
AM-VD	Vayoć Jor

AN ĂNGTIN THUỘC HÀ LAN

Nederlandse Antillen (nl)

Không có phân vùng lãnh thổ được báo cáo.

AO CỘNG HÒA ĂNGGÔLA

Angola (pt)

18 tỉnh / província (pt)

Danh sách nguồn: FIPS 10-4; IGN 1990

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

AO-BGO*	Bengo
AO-BGU*	Benguela
AO-BIE*	Bié
AO-CAB*	Cabinda
AO-CCU*	Cuando-Cubango
AO-CNO*	Cuanza Norte
AO-CUS*	Cuanza Sul
AO-CNN*	Cunene
AO-HUA*	Huambo
AO-HUI*	Huíla
AO-LUA*	Luanda
AO-LNO*	Lunda Norte
AO-LSU*	Lunda Sul
AO-MAL*	Malange
AO-MOX*	Moxico

AO-NAM*	Namibe
AO-UIG*	Uíge
AO-ZAI*	Zaire

AQ NAM CỰC

Không có phân vùng lãnh thổ được báo cáo

AR CỘNG HÒA ÁCHENTINA

Argentina (es)

1 thành phố / ciudad (es)

23 tỉnh / provincia (es)

Danh sách nguồn: IGN 1989 cập nhật BET 1996

Mã nguồn: Viện Tiêu chuẩn Áchentina (IRAM), 31/8/1987

Ghi chú: Sắp xếp theo thứ tự tiếng Tây Ban Nha: a-c, ch, d-l, ll, m-n, ñ, o-z

1 thành phố / ciudad (es)

AR-C	Ciudad de Buenos Aires

23 tỉnh / provincia (es)

AR-B	Buenos Aires
AR-K	Catamarca
AR-H	Chaco
AR-U	Chubut
AR-X	Córdoba
AR-W	Corrientes
AR-E	Entre Ríos
AR-P	Formosa
AR-Y	Jujuy
AR-L	La Pampa
AR-F	La Rioja
AR-M	Mendoza
AR-N	Misiones
AR-Q	Neuquén

AR-R	Río Negro
AR-A	Salta
AR-J	San Juan
AR-D	San Luis
AR-Z	Santa Cruz
AR-S	Santa Fe
AR-G	Santiago del Estero
AR-V	Tierra del Fuego
AR-T	Tucumán

AS XAMOA CHÂU MỸ

Không có phân vùng lãnh thổ được báo cáo. Nó thuộc phân vùng lãnh thổ của Hoa Kỳ (US-AS)

AT CỘNG HÒA ÁO

Österreich (de)

9 nước thuộc liên bang:Länder / Bundesland (de)

Danh sách nguồn: Österreichisches Normungsinstitut (ON), 11/8/1987; FIPS 10-4; IGN 1986

Mã nguồn: Österreichisches Normungsinstitut (ON), 11/8/1987

AT-1	Burgenland
AT-2	Kärnten
AT-3	Niederösterreich
AT-4	Oberösterreich
AT-5	Salzburg
AT-6	Steiermark
AT-7	Tirol
AT-8	Vorarlberg
AT-9	Wien

AU ÔXTRÂYLIA

6 bang

2 lãnh thổ

Danh sách nguồn: AS 4212-1994 *Các hệ thống thông tin địa lý — Dữ liệu từ điển đối với việc chuyển giao thông tin địa chỉ đường phố*

Mã nguồn: AS 4212-1994 *Các hệ thống thông tin địa lý — Dữ liệu từ điển đối với việc chuyển giao thông tin địa chỉ đường phố*

6 bang

AU-NSW	New South Wales
AU-QLD	Queensland
AU-SA	Phía Nam Australia
AU-TAS	Tasmania
AU-VIC	Victoria
AU-WA	Phía Tây Australia

2 lãnh thổ

AU-ACT	Lãnh thổ thủ đô Ôxtrâylia
AU-NT	Lãnh thổ phía Bắc

AW ARUBA

Aruba (nl)

Không có phân vùng lãnh thổ được báo cáo

AX QUẦN ĐẢO ALAND

Ahvenanmaa (fi); Åland (sv)

Không có phân vùng lãnh thổ được báo cáo

AZ CỘNG HÒA ADÉCBAIGIAN

Azərbaycan (az)

1 cộng hòa tự trị / muxtar respublika (az)

11 thành phố / şəhər (az)

65 khu vực

Danh sách nguồn: PCGN 11/1995; cập nhật 2002

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

1 cộng hòa tự trị / muxtar respublika (az)

NX*	Naxçıvan

11 thành phố/ şəhər (az)

AZ-BA*	Bakı	
AZ-AB*	Əli Bayramlı	
AZ-GA*	Gəncə	
AZ-LA*	Lənkəran	
AZ-MI*	Mingəçevir	
AZ-NA*	Naftalan	
AZ-SA*	Şəki	
AZ-SM*	Sumqayıt	
AZ-SS*	Şuşa	
AZ-XA*	Xankəndi	
AZ-YE*	Yevlax	

65 khu vực

AZ-ABS*	Abşeron	
AZ-AGC*	Ağcabədi	
AZ-AGM*	Ağdam	
AZ-AGS*	Ağdaş	
AZ-AGA*	Ağstafa	
AZ-AGU*	Ağsu	
AZ-AST*	Astara	
AZ-BAB*	Babək	NX
AZ-BAL*	Balakən	
AZ-BAR*	Bərdə	
AZ-BEY*	Beyləqan	
AZ-BIL*	Biləsuvar	
AZ-CAB*	Cəbrayıl	
AZ-CAL*	Cəlilabad	
AZ-CUL*	Culfa NX	
AZ-DAS*	Daşkəsən	

AZ-DAV*	Dəvəçi	
AZ-FUZ*	Füzuli	
AZ-GAD*	Gədəbəy	
AZ-GOR*	Goranboy	
AZ-GOY*	Göyçay	
AZ-HAC*	Hacıqabul	
AZ-IMI*	İmişli	
AZ-ISM*	İsmayıllı	
AZ-KAL*	Kəlbəcər	
AZ-KUR*	Kürdəmir	
AZ-LAC*	Laçın	
AZ-LAN*	Lənkəran	
AZ-LER*	Lerik	
AZ-MAS*	Masallı	
AZ-NEF*	Neftçala	
AZ-OGU*	Oğuz	
AZ-ORD*	Ordubad	NX
AZ-QAX*	Qax	
AZ-QAZ*	Qazax	
AZ-QAB*	Qəbələ	
AZ-QOB*	Qobustan	
AZ-QBA*	Quba	
AZ-QBI*	Qubadlı	
AZ-QUS*	Qusar	
AZ-SAT*	Saatlı	
AZ-SAB*	Sabirabad	
AZ-SAH*	Şahbuz	NX
AZ-SAL*	Salyan	
AZ-SMI*	Şamaxı	

AZ-SMX*	Samux	
AZ-SAD*	Sədərək	NX
AZ-SAK*	Şəki	
AZ-SKR*	Şəmkir	
AZ-SAR*	Şərur	NX
AZ-SIY*	Siyəzən	
AZ-SUS*	Şuşa	
AZ-TAR*	Tərtər	
AZ-TOV*	Tovuz	
AZ-UCA*	Ucar	
AZ-XAC*	Xaçmaz	
AZ-XAN*	Xanlar	
AZ-XIZ*	Xızı	
AZ-XCI*	Xocalı	
AZ-XVD*	Xocavənd	
AZ-YAR*	Yardımlı	
AZ-YEV*	Yevlax	
AZ-ZAQ*	Zaqatala	
AZ-ZAN*	Zəngilan	
AZ-ZAR*	Zərdab	

BA BÔXNIA VÀ HÉCXEGÔVINA

Bosna i Hercegovina (bs); Bosna i Hercegovina (hr); Bosna i Hercegovina (sr)

2 thực thể (en) / entitet (bs, hr, sr)

10 bang (en) / kanton (bs, hr, sr)

Danh sách nguồn: Hiệp định điều chỉnh đường biên giới chung

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

2 thực thể / entitet (bs, hr, sr)

BIH*	Federacija Bosna i Hercegovina
SRP*	Republika Srpska

10 bang / kanton (bs, hr, sr)

BA-01*	Unsko-Sanski Kanton BIH
BA-02*	Posavski Kanton BIH
BA-03*	Tuzlanski Kanton BIH
BA-04*	Zeničko-Dobojski Kanton BIH
BA-05*	Bosansko-Podrinjski Kanton BIH
BA-06*	Srednjobosanski Kanton BIH
BA-07*	Hercegovačko-Neretvanski Kanton BIH
BA-08*	Zapadno-Hercegovački Kanton BIH
BA-09*	Kanton Sarajevo BIH
BA-10*	Hercegovačko-Bosanski Kanton BIH

BB BÁCBAĐÓT

Barbados

11 giáo xứ

Danh sách nguồn: IGN 1989; FIPS 10-4

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

BB-01*	Christ Church
BB-02*	Saint Andrew
BB-03*	Saint George
BB-04*	Saint James
BB-05*	Saint John
BB-06*	Saint Joseph
BB-07*	Saint Lucy
BB-08*	Saint Michael
BB-09*	Saint Peter
BB-10*	Saint Philip
BB-11*	Saint Thomas

BD CỘNG HÒA NHÂN DÂN BĂNGLAĐÉT

Bānlādesh (bn)

6 phân vùng / bibhag (bn)

64 quận / zila (bn)

Danh sách nguồn: Niên giám thống kê của Băngladét, 1999 (2001)

Mã nguồn: Viện Tiêu chuẩn và Thử nghiệm Băngladét (BSTI), 09/09/1987 + Ban Thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*); ISO 3166/MA (*)

6 phân vùng / bibhag (bn)

1*	Barisal bibhag
2*	Chittagong bibhag
3*	Dhaka bibhag
4*	Khulna bibhag
5*	Rajshahi bibhag
6*	Sylhet bibhag

64 quận / zila (bn)

BD-05	Bagerhat zila	4
BD-01	Bandarban zila	2
BD-02	Barguna zila	1
BD-06	Barisal zila	1
BD-07	Bhola zila	1
BD-03	Bogra zila	5
BD-04	Brahmanbaria zila	2
BD-09	Chandpur zila	2
BD-10	Chittagong zila	2
BD-12	Chuadanga zila	4
BD-08	Comilla zila	2
BD-11	Cox's Bazar zila	2
BD-13	Dhaka zila	3
BD-14	Dinajpur zila	5

BD-15	Faridpur zila	3
BD-16	Feni zila	2
BD-19	Gaibandha zila	5
BD-18	Gazipur zila	3
BD-17	Gopalganj zila	3
BD-20	Habiganj zila	6
BD-24	Jaipurhat zila	5
BD-21	Jamalpur zila	3
BD-22	Jessore zila	4
BD-25	Jhalakati zila	1
BD-23	Jhenaidah zila	4
BD-29	Khagrachari zila	2
BD-27	Khulna zila	4
BD-26	Kishoreganj zila	3
BD-28	Kurigram zila	5
BD-30	Kushtia zila	4
BD-31	Lakshmipur zila	2
BD-32	Lalmonirhat zila	5
BD-36	Madaripur zila	3
BD-37	Magura zila	4
BD-33	Manikganj zila	3
BD-39	Meherpur zila	4
BD-38	Moulvibazar zila	6
BD-35	Munshiganj zila	3
BD-34	Mymensingh zila	3
BD-48	Naogaon zila	5
BD-43	Narail zila	4
BD-40	Narayanganj zila	3
BD-42	Narsingdi zila	3

BD-44	Natore zila	5
BD-45	Nawabganj zila	5
BD-41	Netrakona zila	3
BD-46	Nilphamari zila	5
BD-47	Noakhali zila	2
BD-49	Pabna zila	5
BD-52	Panchagarh zila	5
BD-51	Patuakhali zila	1
BD-50	Pirojpur zila	1
BD-53	Rajbari zila	3
BD-54	Rajshahi zila	5
BD-56	Rangamati zila	2
BD-55	Rangpur zila	5
BD-58	Satkhira zila	4
BD-62	Shariatpur zila	3
BD-57	Sherpur zila	3
BD-59	Sirajganj zila	5
BD-61	Sunamganj zila	6
BD-60	Sylhet zila	6
BD-63	Tangail zila	3
BD-64	Thakurgaon zila	5

BE VƯƠNG QUỐC BỈ

Belgien (de); België (nl)

3 vùng / gewest (nl)

10 tỉnh / provincie (nl)

Danh sách nguồn: Viện Tiêu chuẩn Bỉ (IBN), 06/06/1996; FIPS 10-4; IGN 1986 cập nhật BET 1996

Mã nguồn: Viện Tiêu chuẩn Bỉ (IBN), 06/06/1996

3 vùng / gewest (nl)

BRU	Thủ đô Bruxelles, Brussels Hoofdstedelijk Gewest (nl)
VLG	Vlaamse Gewest (nl)
WAL	Wallonne,

10 tỉnh / provincie (nl)

BE-VAN	Antwerpen (nl)	VLG
BE-WBR	Brabant Wallon (fr)	WAL
BE-WHT	Hainaut (fr)	WAL
BE-WLG	Liège (fr)	WAL
BE-VLI	Limburg (nl)	VLG
BE-WLX	Luxembourg (fr)	WAL
BE-WNA	Namur (fr)	WAL
BE-VOV	Oost-Vlaanderen (nl)	VLG
BE-VBR	Vlaams Brabant (nl)	VLG
BE-VWV	West-Vlaanderen (nl)	VLG

BF BUỐCKI NA PHAXÔ

45 tỉnh

Danh sách nguồn: Luật 09/96, 24/04/1996; IGN 1986 cập nhật BET 1996

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

BF-BAL*	Balé
BF-BAM*	Bam
BF-BAN*	Banwa
BF-BAZ*	Bazèga
BF-BGR*	Bougouriba
BF-BLG*	Boulgou
BF-BLK*	Boulkiemdé
BF-COM*	Comoé
BF-GAN*	Ganzourgou
BF-GNA*	Gnagna

BF-GOU*	Gourma
BF-HOU*	Houet
BF-IOB*	Ioba
BF-KAD*	Kadiogo
BF-KEN*	Kénédougou
BF-KMD*	Komondjari
BF-KMP*	Kompienga
BF-KOS*	Kossi
BF-KOP*	Koulpélogo
BF-KOT*	Kouritenga
BF-KOW*	Kourwéogo
BF-LER*	Léraba
BF-LOR*	Loroum
BF-MOU*	Mouhoun
BF-NAO*	Nahouri
BF-NAM*	Namentenga
BF-NAY*	Nayala
BF-NOU*	Noumbiel
BF-OUB*	Oubritenga
BF-OUD*	Oudalan
BF-PAS*	Passoré
BF-PON*	Poni
BF-SNG*	Sanguié
BF-SMT*	Sanmatenga
BF-SEN*	Séno
BF-SIS*	Sissili
BF-SOM*	Soum
BF-SOR*	Sourou
BF-TAP*	Tapoa

BF-TUI*	Tui
BF-YAG*	Yagha
BF-YAT*	Yatenga
BF-ZIR*	Ziro
BF-ZON*	Zondoma
BF-ZOU*	Zoundwéogo

BG CỘNG HÒA BUNGARI

Balgaria (bg)

28 vùng / oblast (bg)

Danh sách nguồn: Bản đồ hành chính của nước Cộng hòa Bungari, được xuất bản trên toàn cầu, vùng Sofia, năm 2007 cho MSAAR

Mã nguồn: Nghị định số 61/ 2.04.99 (Tạp chí chính thức của nước cộng hòa Bungari)

Hệ thống La tinh hóa: Dự án kết hợp của Bộ quản lý hành chính và cải cách hành chính Nhà nước (MSAAR) và Viện Ngôn ngữ Bungari thuộc Viện Khoa học Hàn lâm Bungari, 2006

BG-01	Blagoevgrad
BG-02	Burgas
BG-08	Dobrich
BG-07	Gabrovo
BG-26	Haskovo
BG-09	Kardzhali
BG-10	Kyustendil
BG-11	Lovech
BG-12	Montana
BG-13	Pazardzhik
BG-14	Pernik
BG-15	Pleven
BG-16	Plovdiv
BG-17	Razgrad
BG-18	Ruse
BG-27	Shumen

BG-19	Silistra
BG-20	Sliven
BG-21	Smolyan
BG-23	Sofia
BG-22	Sofia-Grad
BG-24	Stara Zagora
BG-25	Targovishte
BG-03	Varna
BG-04	Veliko Tarnovo
BG-05	Vidin
BG-06	Vratsa
BG-28	Yambol

BH VƯƠNG QUỐC BƠHRÊN

Al Bah¸rayn (ar)

5 khu hành chính ủy trị / muh¸āfazah (ar)

Danh sách nguồn: Nghị định luật / Nghị định số 17 / 2002; PCGN 31/8/2006

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

Hệ thống La tinh hóa: BGN/PCGN 1956

BH-13*	Al Manāmah (Al ‘Aşimah)
BH-14*	Al Janūbīyah
BH-15*	Al Muh¸arraq
BH-16*	Al Wusṭá
BH-17*	Ash Shamālīyah

BI CỘNG HÒA BURUNĐI

Burundi (rn)

16 tỉnh

Danh sách nguồn: PCGN 10/2002; FIPS 10-4 thông báo thay đổi 7; IGN 1986

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*); ISO 3166/MA (*)

BI-BB*	Bubanza

BI-BJ*	Bujumbura
BI-BR*	Bururi
BI-CA*	Cankuzo
BI-CI*	Cibitoke
BI-GI*	Gitega
BI-KR*	Karuzi
BI-KY*	Kayanza
BI-KI*	Kirundo
BI-MA*	Makamba
BI-MU*	Muramvya
BI-MY*	Muyinga
BI-MW*	Mwaro
BI-NG*	Ngozi
BI-RT*	Rutana
BI-RY*	Ruyigi

BJ CỘNG HÒA BÊNANH

12 khu hành chính

Danh sách nguồn: Luật số 97-028, 15/1/1999; Bản đồ của Viện địa lý quốc gia Bênanh năm 2000

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*); ISO 3166/MA (*)

BJ-AL*	Alibori
BJ-AK*	Atakora
BJ-AQ*	Atlantique
BJ-BO*	Borgou
BJ-CO*	Collines
BJ-DO*	Donga
BJ-KO*	Kouffo
BJ-LI*	Littoral
BJ-MO*	Mono

BJ-OU*	Ouémé
BJ-PL*	Plateau
BJ-ZO*	Zou

BL XANH BARTHELEMY

Không có phân vùng lãnh thổ được báo cáo. Nước này thuộc vùng lãnh thổ của Pháp (FR-BL).

BM BÉCMUDA

Phân vùng thành 2 thành phố và 9 giáo xứ ,mà không liên quan đến tiêu chuẩn này.

BN BRUNÂY ĐARUSSALAM

Brunei (ms)

4 quận

Danh sách nguồn: FIPS 10-4; IGN 1992

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

BN-BE*	Belait
BN-BM*	Brunei-Muara
BN-TE*	Temburong
BN-TU*	Tutong

BO CỘNG HOÀ BÔLIVIA

9 khu hành chính / departamento (es)

Danh sách nguồn: FIPS 10-4; IGN 1989

Mã nguồn: EUROPLATE

Ghi chú: sắp xếp theo thứ tự tiếng Tây Ban Nha: a-c, ch, d-l, ll, m-n, ñ, o-z

BO-H	Chuquisaca
BO-C	Cochabamba
BO-B	El Beni
BO-L	La Paz
BO-O	Oruro
BO-N	Pando
BO-P	Potosí

BO-S	Santa Cruz
BO-T	Tarija

BR CỘNG HOÀ LIÊN BANG BRAXIN

Brasil (pt)

1 quận liên bang / distrito federal (pt)

26 bang / estado (pt)

Danh sách nguồn: Hội đồng EDIFACT 19/6/1995; IGN 1989 cập nhật BET 1996

Mã nguồn: VARIG + ban Thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

1 quận liên bang / distrito federal (pt)

BR-DF	Distrito Federal

26 bang / estado (pt)

BR-AC	Acre
BR-AL	Alagoas
BR-AP	Amapá
BR-AM	Amazonas
BR-BA	Bahia
BR-CE	Ceará
BR-ES	Espírito Santo
BR-GO	Goiás
BR-MA	Maranhão
BR-MT	Mato Grosso
BR-MS	Mato Grosso do Sul
BR-MG	Minas Gerais
BR-PA	Pará
BR-PB	Paraíba
BR-PR	Paraná
BR-PE	Pernambuco
BR-PI	Piauí
BR-RJ	Rio de Janeiro

BR-RN	Rio Grande do Norte
BR-RS	Rio Grande do Sul
BR-RO	Rondônia
BR-RR	Roraima
BR-SC	Santa Catarina
BR-SP	São Paulo
BR-SE	Sergipe
BR-TO*	Tocantins

BS CỘNG ĐỒNG CÁC ĐẢO BAHAMÁT

21 quận

Danh sách nguồn: BET 1996; FIPS 10-4

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

BS-AC*	Quần Đảo Acklins and Crooked
BS-BI*	Bimini
BS-CI*	Đảo Cat
BS-EX*	Exuma
BS-FP*	Freeport
BS-FC*	Fresh Creek
BS-GH*	Cảng của chính phủ
BS-GT*	Green Turtle Cay
BS-HI*	Đảo Harbour
BS-HR*	High Rock
BS-IN*	Inagua
BS-KB*	Kemps Bay
BS-LI*	Đảo Long
BS-MH*	Cảng Marsh
BS-MG*	Mayaguana
BS-NP*	New Providence
BS-NB*	Thị trấn Nicholls và Đảo Berry

BS-RI*	Đảo Ragged
BS-RS*	Rock Sound
BS-SR*	San Salvador and Rum Cay
BS-SP*	Sandy Point

BT VƯƠNG QUỐC BUTAN

Druk-Yul (dz)

20 quận / dzongkhag (dz)

Danh sách nguồn: Bộ Nông nghiệp Butan ,1995; IGN 1992 cập nhật BET 1996; FIPS 10-4

Mã nguồn: Hải quan Butan + Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

BT-33	Bumthang
BT-12	Chhukha
BT-22	Dagana
BT-GA*	Gasa
BT-13	Ha
BT-44	Lhuentse
BT-42	Monggar
BT-11	Paro
BT-43	Pemagatshel
BT-23	Punakha
BT-45	Samdrup Jongkha
BT-14	Samtse
BT-31	Sarpang
BT-15	Thimphu
BT-TY*	Trashi Yangtse
BT-41	Trashigang
BT-32	Trongsa
BT-21	Tsirang
BT-24	Wangdue Phodrang
BT-34	Zhemgang

BV ĐẢO BUVÊ

Bouvetøya (nb; nn)

Không có báo cáo về phân vùng lãnh thổ

BW CỘNG HOÀ BÔTXOANA

Botswana

9 quận

Danh sách nguồn: IGN 1990 cập nhật BET 2002

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 ISO 3166/MA (*)

BW-CE*	Miền trung
BW-GH*	Ghanzi
BW-KG*	Kgalagadi
BW-KL*	Kgatleng
BW-KW*	Kweneng
BW-NE*	Đông- Bắc
BW-NW*	Tây- Bắc
BW-SE*	Đông- Nam
BW-SO*	Phía Nam

BY CỘNG HOÀ BÊLARÚT

Bielarus' (be); Belarus' (ru)

6 vùng / voblasts' (be) / voblasc' (be) / oblast' (ru)

Danh sách nguồn: Ủy ban trắc địa của Belarus 1994; Bản đồ của Belarus 1993; PCGN 1995; BET 1996

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

Hệ thống Latinh hóa: BGN/PCGN 1979 (be), 1947 (ru); GOST 1983 (be, ru)

	Tên vùng lãnh thổ 1: BGN/PCGN	**Tên vùng lãnh thổ 2: GOST (với việc mở rộng đối với)**
BY-BR*	Brestskaya voblasts' (be)	Brèsckaja voblasc' (be)
	Brestskaya oblast' (ru)	Brestskaja oblast' (ru)
BY-HO*	Homyel'skaya voblasts' (be)	Homel'skaja voblasc' (be)
	Gomel'skaja oblast' (ru)	Gomel'skaya oblast' (ru)

BY-HR*	Hrodzenskaya voblasts' (be)	Hrodzenskaja voblasc' (be)
	Grodnenskaya oblast' (ru)	Grodnenskaja oblast' (ru)
BY-MA*	Mahilyowskaya voblasts' (be)	Mahilioúskaja voblasc' (be)
	Mogilevskaya oblast' (ru)	Mogilevskaja oblast' (ru)
BY-MI*	Minskaya voblasts' (be)	Minskaja voblasc' (be)
	Minskaya oblast' (ru)	Minskaja oblast' (ru)
BY-VI*	Vitsyebskaya voblasts' (be)	Vicebskaja voblasc' (be)
	Vitebskaya oblast' (ru)	Vitebskaja oblast' (ru)

BZ BÊLIXÊ

6 quận

Danh sách nguồn: FIPS 10-4; IGN 1989; PCGN ;Mã nguồn: EUROPLATE

BZ-BZ	Belize
BZ-CY	Cayo
BZ-CZL	Corozal
BZ-OW	Orange Walk
BZ-SC	Stann Creek
BZ-TOL	Toledo

CA CANAĐA

10 tỉnh

3 lãnh thổ

Danh sách nguồn: Tổng cục tiêu chuẩn Canada (CGSB), 1997-03-18; IGN 1989; E-mail về Nunavut từ Hội đồng tiêu chuẩn của Canada (SCC), 1999-09-02; cập nhật 2001

Mã nguồn: Hội đồng tiêu chuẩn của Canada

10 tỉnh

CA-AB	Alberta
CA-BC	British Columbia
CA-MB	Manitoba
CA-NB	New Brunswick
CA-NL	Newfoundland and Labrador

CA-NS	Nova Scotia
CA-ON	Ontario
CA-PE	Đảo Prince Edward
CA-QC	Quebec
CA-SK	Saskatchewan

3 lãnh thổ

CA-NT	Lãnh thổ Tây Bắc
CA-NU	Nunavut
CA-YT	Yukon Territory

CC QUẦN ĐẢO CÓT

Không có phân vùng lãnh thổ được báo cáo

CD CỘNG HÒA DÂN CHỦ CÔNGGÔ

1 thành phố

10 tỉnh

Danh sách nguồn: Nghị định- Luật / Nghị định số 031, 08/10/1997; BET 1997

Mã nguồn: EUROPLATE + Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*) + ISO 3166/MA (*)

Ghi chú: Ex Zaire/Zaïre, thay đổi tên, 17/05/1997

1 thành phố

CD-KN	Kinshasa

10 tỉnh

CD-BN	Bandundu
CD-BC*	Bas-Congo
CD-EQ	Équateur
CD-KW	Kasai-Occidental
CD-KE	Kasai-Oriental
CD-KA*	Katanga
CD-MA*	Maniema
CD-NK*	Nord-Kivu
CD-OR*	Orientale

CD-SK*	Sud-Kivu

CF CỘNG HOÀ TRUNG PHI

1 thủ đô

16 quận

Danh sách nguồn: Luật số 90.002, 03/05/1990; BET 1993

Mã nguồn: IATA (đối với thủ đô) + EUROPLATE (đối với quận)

1 thủ đô

CF-BGF	Bangui

16 quận

CF-BB	Bamingui-Bangoran
CF-BK	Basse-Kotto
CF-HK	Haute-Kotto
CF-HM	Haut-Mbomou
CF-KG	Kémo
CF-LB	Lobaye
CF-HS	Mambéré-Kadéï
CF-MB	Mbomou
CF-KB	Nana-Grébizi
CF-NM	Nana-Mambéré
CF-MP	Ombella-Mpoko
CF-UK	Ouaka
CF-AC	Ouham
CF-OP	Ouham-Pendé
CF-SE	Sangha-Mbaéré
CF-VK	Vakaga

CG CỘNG HOÀ CÔNGGÔ

1 thủ đô

10 vùng

Danh sách nguồn: IGN 1986 cập nhật BET 1996

Mã nguồn: IATA (đối với thủ đô) + EUROPLATE (đối với vùng)

1 thủ đô

CG-BZV	Brazzaville

10 vùng

CG-11	Bouenza
CG-8	Cuvette
CG-15	Cuvette-Ouest
CG-5	Kouilou
CG-2	Lékoumou
CG-7	Likouala
CG-9	Niari
CG-14	Plateaux
CG-12	Pool
CG-13	Sangha

CH LIÊN BANG THỤY SỸ

Schweiz (de); Svizzera (it); Svizra (rm)

26 bang /(Kanton (de) / cantone (it) / chantun (rm)

Danh sách nguồn: Hiến pháp Thụy Sỹ (15/10/2002)

Mã nguồn: Hiệp hội tiêu chuẩn hóa Thụy Sỹ (SNV), 26/08/1987

CH-AG	Aargau (de)	
CH-AR	Appenzell Ausserrhoden (de)	
CH-AI	Appenzell Innerrhoden (de)	
CH-BL	Basel-Landschaft (de)	
CH-BS	Basel-Stadt (de)	
CH-BE	Bern (de)	Berne (fr)
CH-FR	Fribourg (fr)	Freiburg (de)
CH-GE	Genève (fr)	
CH-GL	Glarus (de)	
CH-GR	Graubünden (de)	Grisons (fr) Grigioni (it) Grischun (rm)

CH-JU	Jura (fr)	
CH-LU	Luzern (de)	
CH-NE	Neuchâtel (fr)	
CH-NW	Nidwalden (de)	
CH-OW	Obwalden (de)	
CH-SG	Sankt Gallen (de)	
CH-SH	Schaffhausen (de)	
CH-SZ	Schwyz (de)	
CH-SO	Solothurn (de)	
CH-TG	Thurgau (de)	
CH-TI	Ticino (it)	
CH-UR	Uri (de)	
CH-VS	Valais (fr)	Wallis (de)
CH-VD	Vaud (fr)	
CH-ZG	Zug (de)	
CH-ZH	Zürich (de)	

CI CỘNG HOÀ CÓT ĐIVOA

19 vùng

Danh sách nguồn: Nghị định 97-19, 15/01/1997; Statoids 2005; Dữ liệu thế giới Britannica 2006

Mã nguồn: Nghị định 97-19, 15/01/1997; Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

CI-06	18 Montagnes
CI-16	Agnébi
CI-17*	Bafing
CI-09	Bas-Sassandra
CI-10	Denguélé
CI-18*	Fromager
CI-02	Haut-Sassandra
CI-07	Lacs

CI-01	Lagunes
CI-12	Marahoué
CI-19*	Moyen-Cavally
CI-05	Moyen-Comoé
CI-11	Nzi-Comoé
CI-03	Savanes
CI-15	Sud-Bandama
CI-13	Sud-Comoé
CI-04	Vallée du Bandama
CI-14	Worodougou
CI-08	Zanzan

CK QUẦN ĐẢO COOK

Không có báo cáo phân vùng lãnh thổ

CL CỘNG HOÀ CHILÊ

Chile (es)

13 vùng / región (es)

Danh sách nguồn: IGN 1989 cập nhật BET 1996; FIPS 10-4

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

CL-AI*	Aisén del General Carlos Ibáñez del Campo
CL-AN*	Antofagasta
CL-AR*	Araucanía
CL-AT*	Atacama
CL-BI*	Bío-Bío
CL-CO*	Coquimbo
CL-LI*	Libertador General Bernardo O'Higgins
CL-LL*	Los Lagos
CL-MA*	Magallanes
CL-ML*	Maule
CL-RM*	Región Metropolitana de Santiago

CL-TA*	Tarapacá
CL-VS*	Valparaíso

CM CỘNG HOÀ CAMƠRUN

10 vùng

Danh sách nguồn: Luật 96/06, 18/1/1996; IGN 1986 cập nhật BET 1996; FIPS 10-4

Mã nguồn: EUROPLATE

Tên vùng lãnh thổ

CM-AD	Adamaoua
CM-CE	Miền Trung
CM-ES	Phía Đông
CM-EN	Far North
CM-LT	Littoral
CM-NO	Phía Bắc
CM-NW	PhíaTây- Bắc
CM-SU	Phía Nam
CM-SW	Phía Tây- Nam
CM-OU	Phía Tây

CN CỘNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA

Zhongguo (zh)

4 thành phố / shi (zh)

23 tỉnh / sheng (zh)

5 khu tự trị / zizhiqu (zh)

2 vùng hành chính đặc biệt / tebie xingzhengqu (zh)

Danh sách nguồn: GB/T 2260-1995 CSBTS; cập nhật 2000

Mã nguồn: GB/T 2260-1995 CSBTS

Hệ thống Latinh hóa: Pinyin (không có âm điệu)

4 thành phố /shi (zh)

CN-11	Beijing
CN-50	Chongqing

CN-31	Shanghai
CN-12	Tianjin
23 tỉnh/ sheng (zh)	
CN-34	Anhui
CN-35	Fujian
CN-62	Gansu
CN-44	Guangdong
CN-52	Guizhou
CN-46	Hainan
CN-13	Hebei
CN-23	Heilongjiang
CN-41	Henan
CN-42	Hubei
CN-43	Hunan
CN-32	Jiangsu
CN-36	Jiangxi
CN-22	Jilin
CN-21	Liaoning
CN-63	Qinghai
CN-61	Shaanxi
CN-37	Shandong
CN-14	Shanxi
CN-51	Sichuan
CN-71	Taiwan (xem mục ở dưới TW)
CN-53	Yunnan
CN-33	Zhejiang
5 vùng tự trị / zizhiqu (zh)	
CN-45	Guangxi
CN-15	Nei Mongol (mn)

CN-64	Ningxia
CN-65	Xinjiang
CN-54	Xizang

2 vùng hành chính đặc biệt / tebie xingzhengqu (zh)

CN-91	Xianggang (zh) (xem mục riêng dưới HK)
CN-92	Aomen (zh) (xem mục riêng dưới MO)

CO CỘNG HOÀ CÔLÔMBIA

Colombia (es)

1 quận trung tâm / distrito capital (es)

32 khu vực hành chính/ departamento (es)

Danh sách nguồn: Hiến pháp Colombia 1991; IGN 1989 cập nhật BET 1996; lập pháp Colombia IAct Số 1; 17/08/2000

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

Ghi chú: Sắp xếp theo thứ tự tiếng Tây Ban Nha: a-c, ch, d-l, ll, m-n, ñ, o-z

1 quận trung tâm / distrito capital (es)

CO-DC*	Distrito Capital de Bogotá

32 khu hành chính/ departamento (es)

CO-AMA*	Amazonas
CO-ANT*	Antioquia
CO-ARA*	Arauca
CO-ATL*	Atlántico
CO-BOL*	Bolívar
CO-BOY*	Boyacá
CO-CAL*	Caldas
CO-CAQ*	Caquetá
CO-CAS*	Casanare
CO-CAU*	Cauca
CO-CES*	Cesar
CO-CHO*	Chocó

CO-COR*	Córdoba
CO-CUN*	Cundinamarca
CO-GUA*	Guainía
CO-GUV*	Guaviare
CO-HUI*	Huila
CO-LAG*	La Guajira
CO-MAG*	Magdalena
CO-MET*	Meta
CO-NAR*	Nariño
CO-NSA*	Norte de Santander
CO-PUT*	Putumayo
CO-QUI*	Quindío
CO-RIS*	Risaralda
CO-SAP*	San Andrés, Providencia y Santa Catalina
CO-SAN*	Santander
CO-SUC*	Sucre
CO-TOL*	Tolima
CO-VAC*	Valle del Cauca
CO-VAU*	Vaupés
CO-VID*	Vichada

CR CỘNG HOÀ CÔXTA RICA

Costa Rica (es)

7 tỉnh / provincia (es)

Danh sách nguồn: FIPS 10-4; IGN 1989; Mã nguồn: EUROPLATE

CR-A	Alajuela
CR-C	Cartago
CR-G	Guanacaste
CR-H	Heredia
CR-L	Limón

CR-P	Puntarenas
CR-SJ	San José

CU CỘNG HOÀ CUBA

Cuba (es)

14 tỉnh / provincia (es)

1 thành phố tự trị đặc biệt / municipio especial (es)

Danh sách nguồn: Oficina Nacional de Normalización (NC), 28/04/1988; FIPS 10-4; IGN 1989

Mã nguồn: Oficina Nacional de Normalización (NC), 28/04/1988

14 tỉnh / provincia (es)

CU-09	Camagüey
CU-08	Ciego de Ávila
CU-06	Cienfuegos
CU-03	Ciudad de La Habana
CU-12	Granma
CU-14	Guantánamo
CU-11	Holguín
CU-02	La Habana
CU-10	Las Tunas
CU-04	Matanzas
CU-01	Pinar del Río
CU-07	Sancti Spíritus
CU-13	Santiago de Cuba
CU-05	Villa Clara

1 thành phố tự trị đặc biệt / municipio especial (es)

CU-99	Isla de la Juventud

CV CỘNG HOÀ CÁP VE

Cabo Verde (pt)

2 quận / distrito (pt)

17 thành phố tự trị / concelho (pt)

Danh sách nguồn: BET 2000 (Thông tin từ Đại sứ quán tại Cáp Ve, 1998)

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*); ISO 3166/MA (*)

2 quận / distrito (pt)

B*	Ilhas de Barlavento
S*	Ilhas de Sotavento

17 thành phố tự trị / concelho (pt)

CV-BV*	Boa Vista B
CV-BR*	Brava S
CV-CS*	Calheta de São Miguel S
CV-MA*	Maio S
CV-MO*	Mosteiros S
CV-PA*	Paúl B
CV-PN*	Porto Novo B
CV-PR*	Praia S
CV-RG*	Ribeira Grande B
CV-SL*	Sal B
CV-CA*	Santa Catarina S
CV-CR*	Santa Cruz S
CV-SD*	São Domingos S
CV-SF*	São Filipe S
CV-SN*	São Nicolau B
CV-SV*	São Vicente B
CV-TA*	Tarrafal S

CX ĐẢO KRIXTÊMỚT

Không có báo cáo về việc phân vùng lãnh thổ.

CY CỘNG HOÀ SÍP

Kýpros (el); Kıbrıs (tr)

6 địa hạt / eparchia (el) / kaza (tr)

Danh sách nguồn: Tổ chức tiêu chuẩn và giám sát chất lượng Cyprus (CYS), 31/08/1987; FIPS 10-4; IGN 1992; Tự điển địa dư đầy đủ của Thổ Nhĩ Kỳ Cộng hòa Bắc Síp, 1992

Mã nguồn: Tổ chức tiêu chuẩn và giám sát chất lượng Cyprus (CYS), 31/08/1987

Hệ thống Latinh hóa: ELOT 743:1982 (el)

Tên vùng lãnh thổ

CY-04	Ammochostos
CY-06	Keryneia
CY-03	Larnaka
CY-01	Lefkosia
CY-02	Lemesos
CY-05	Pafos

CZ CỘNG HOÀ SÉC

Česko (cs)

14 vùng / kraj (cs)

91 quận/ okres (cs)

Danh sách nguồn: Viện tiêu chuẩn quốc gia Séc (CSNI), Văn phòng thống kê Séc (†CSU) - 0091-CZ-NUTS

Mã nguồn: ISO 3166/MA (*)

14 vùng / kraj (cs)

JC*	Jihočeský kraj
JM*	Jihomoravský kraj
KA*	Karlovarský kraj
KR*	Královéhradecký kraj
LI*	Liberecký kraj
MO*	Moravskoslezský kraj
OL*	Olomoucký kraj
PA*	Pardubický kraj
PL*	Plzeňský kraj
PR*	Praha, hlavní mešto

ST*	Středočeský kraj
US*	Ústecký kraj
VY*	Vysočina
ZL*	Zlínský kraj

91 quận / okres (cs)

CZ-201	Benešov	ST†
CZ-202	Beroun	ST†
CZ-203	Kladno	ST†
CZ-204	Kolín	ST†
CZ-205	Kutná Hora	ST†
CZ-206	Mělník	ST†
CZ-207	Mladá Boleslav	ST†
CZ-208	Nymburk	ST†
CZ-209	Praha-východ	ST†
CZ-20A	Praha-západ	ST†
CZ-20B	Příbram	ST†
CZ-20C	Rakovník	ST†
CZ-311	České Budějovice	JC†
CZ-312	Český Krumlov	JC†
CZ-313	Jindřichův Hradec	JC†
CZ-314	Písek	JC†
CZ-315	Prachatice	JC†
CZ-316	Strakonice	JC†
CZ-317	Tábor	JC†
CZ-321	Domažlice	PL†
CZ-322	Klatovy	PL†
CZ-323	Plzeň-město	PL†
CZ-324	Plzeň-jih	PL†
CZ-325	Plzeň-sever	PL†

CZ-326	Rokycany	PL†
CZ-327	Tachov	PL†
CZ-411	Cheb	KA†
CZ-412	Karlovy Vary	KA†
CZ-413	Sokolov	KA†
CZ-421	Děčín	US†
CZ-422	Chomutov	US†
CZ-423	Litoměřice	US†
CZ-424	Louny	US†
CZ-425	Most	US†
CZ-426	Teplice	US†
CZ-427	Ústí nad Labem	US†
CZ-511	Česká Lípa	LI†
CZ-512	Jablonec nad Nisou	LI†
CZ-513	Liberec	LI†
CZ-514	Semily	LI†
CZ-521	Hradec Králové	KR†
CZ-522	Jičín	KR†
CZ-523	Náchod	KR†
CZ-524	Rychnov nad Kněžnou	KR†
CZ-525	Trutnov	KR†
CZ-531	Chrudim	PA†
CZ-532	Pardubice	PA†
CZ-533	Svitavy	PA†
CZ-534	Ústí nad Orlicí	PA†
CZ-621	Blansko	JM†
CZ-622	Brno-město	JM†
CZ-623	Brno-venkov	JM†
CZ-624	Břeclav	JM†

CZ-625	Hodonín	JM†
CZ-626	Vyškov	JM†
CZ-627	Znojmo	JM†
CZ-711	Jeseník	OL†
CZ-712	Olomouc	OL†
CZ-713	Prostějov	OL†
CZ-714	Přerov	OL†
CZ-715	Šumperk	OL†
CZ-721	Kroměříž	ZL†
CZ-722	Uherské Hradiště	ZL†
CZ-723	Vsetín	ZL†
CZ-724	Zlín	ZL†
CZ-801	Bruntál	MO†
CZ-802	Frýdek - Místek	MO†
CZ-803	Karviná	MO†
CZ-804	Nový Jičín	MO†
CZ-805	Opava	MO†
CZ-806	Ostrava - město	MO†
CZ-101	Praha 1	PR†
CZ-102	Praha 2	PR†
CZ-103	Praha 3	PR†
CZ-104	Praha 4	PR†
CZ-105	Praha 5	PR†
CZ-106	Praha 6	PR†
CZ-107	Praha 7	PR†
CZ-108	Praha 8	PR†
CZ-109	Praha 9	PR†
CZ-10A	Praha 10	PR†
CZ-10B	Praha 11	PR†

CZ-10C	Praha 12	PR†
CZ-10D	Praha 13	PR†
CZ-10E	Praha 14	PR†
CZ-10F	Praha 15	PR†
CZ-611	Havlíčkův Brod	VY†
CZ-612	Jihlava	VY†
CZ-613	Pelhřimov	VY†
CZ-614	Třebíč	VY†
CZ-615	Žďár nad Sázavou	VY†

DE CỘNG HOÀ LIÊN BANG ĐỨC

Deutschland (de)

16 thành phố / Land (de)

Danh sách nguồn: DE-PRO (Hiệp hội tạo thuận lợi cho các thủ tục và xúc tiến thương mại Đức EDI); 1991-06-07, Mã và các tên theo Bộ Nội vụ Liên bang

Mã nguồn: DE-PRO (Hiệp hội tạo thuận lợi cho các thủ tục và thúc đẩy thương mại Đức EDI) 1991-06-07, Mã và các tên theo Bộ Nội vụ Liên bang DE-BW Baden-Württemberg

DE-BY	Bayern
DE-BE	Berlin
DE-BB	Brandenburg
DE-HB	Bremen
DE-HH	Hamburg
DE-HE	Hessen
DE-MV	Mecklenburg-Vorpommern
DE-NI	Niedersachsen
DE-NW	Nordrhein-Westfalen
DE-RP	Rheinland-Pfalz
DE-SL	Saarland
DE-SN	Sachsen
DE-ST	Sachsen-Anhalt

DE-SH Schleswig-Holstein

DE-TH Thüringen

DJ CỘNG HOÀ GIBUTI

Jībūtī (ar)

1 thành phố

5 vùng

Danh sách nguồn: FIPS 10-4; IGN 1986; Tạp chí chính thức của Cộng hòa Gibuti;

http://www.presidence.dj/LES%20TEXTES/arr0278pr03.htm, 10/1/2005

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*), ISO 3166/MA

1 thành phố

DJ-DJ* Djibouti

5 vùng

DJ-AS* Ali Sabieh

DJ-AR* Arta

DJ-DI* Dikhil

DJ-OB* Obock

DJ-TA* Tadjoura

DK VƯƠNG QUỐC ĐAN MẠCH

Danmark (da)

5 vùng / regioner (da)

Danh sách nguồn: Tiêu chuẩn Đan Mạch (DS), 19/10/2007

Mã nguồn: Biến thể của mã nguồn được đưa ra bởi Bộ Nội vụ Đan Mạch và Văn phòng trung tâm y tế đăng ký dân sự (văn phòng CPR)

Ghi chú: Sắp xếp theo thứ tự chữ Đan mạch a-z, æ, ø, å

5 vùng / regioner (da)

DK-81 Region Nordjylland

DK-82 Region Midtjylland

DK-83 Region Syddanmark

DK-84 Region Hovedstaden

DK-85 Region Sjælland

DM KHỐI THỊNH VƯỢNG CHUNG ĐÔMINICA

10 giáo xứ

Danh sách nguồn: IGN 1989; FIPS 10-4

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

DM-02* Saint Andrew

DM-03* Saint David

DM-04* Saint George

DM-05* Saint John

DM-06* Saint Joseph

DM-07* Saint Luke

DM-08* Saint Mark

DM-09* Saint Patrick

DM-10* Saint Paul

DM-11* Saint Peter

DO CỘNG HÒA ĐÔMINICA

República Dominicana (es)

1 địa hạt / distrito (es)

31 tỉnh / provincia (es)

Danh sách nguồn: FIPS 10-4; IGN 1989; Listado de Códigos por Provincias, Municipios y Distritos Municipales del País 1995; Oficina Nacional de Estadistica; Statoids 2005

Mã nguồn: Listado de Códigos por Provincias, Municipios y Distritos Municipales del País 1995; Oficina Nacional de Estadistica

1 quận / distrito (es)

DO-01 Distrito Nacional (Santo Domingo)

31 tỉnh/ provincia (es)

DO-02 Azua

DO-03 Bahoruco

DO-04 Barahona

DO-05	Dajabón
DO-06	Duarte
DO-08	El Seybo [El Seibo]
DO-09	Espaillat
DO-30	Hato Mayor
DO-10	Independencia
DO-11	La Altagracia
DO-07	La Estrelleta [Elías Piña]
DO-12	La Romana
DO-13	La Vega
DO-14	María Trinidad Sánchez
DO-28	Monseñor Nouel
DO-15	Monte Cristi
DO-29	Monte Plata
DO-16	Pedernales
DO-17	Peravia
DO-18	Puerto Plata
DO-19	Salcedo
DO-20	Samaná
DO-21	San Cristóbal
DO-31	San José de Ocoa
DO-22	San Juan
DO-23	San Pedro de Macorís
DO-24	Sánchez Ramírez
DO-25	Santiago
DO-26	Santiago Rodríguez
DO-32*	Santo Domingo
DO-27	Valverde

DZ CỘNG HOÀ DÂN CHỦ NHÂN DÂN ANGIÊRI

Al Jazā'ir (ar)

48 tỉnh / wilaya (ar)

Danh sách nguồn: Luật/Loi 84-09, 04/02/1984

Mã nguồn: EUROPLATE

Hệ thống La tinh hóa: Các tên quy ước chính thức

DZ-01	Adrar
DZ-44	Aïn Defla
DZ-46	Aïn Témouchent
DZ-16	Alger
DZ-23	Annaba
DZ-05	Batna
DZ-08	Béchar
DZ-06	Béjaïa
DZ-07	Biskra
DZ-09	Blida
DZ-34	Bordj Bou Arréridj
DZ-10	Bouira
DZ-35	Boumerdès
DZ-02	Chlef
DZ-25	Constantine
DZ-17	Djelfa
DZ-32	El Bayadh
DZ-39	El Oued
DZ-36	El Tarf
DZ-47	Ghardaïa
DZ-24	Guelma
DZ-33	Illizi
DZ-18	Jijel

DZ-40	Khenchela
DZ-03	Laghouat
DZ-29	Mascara
DZ-26	Médéa
DZ-43	Mila
DZ-27	Mostaganem
DZ-28	Msila
DZ-45	Naama
DZ-31	Oran
DZ-30	Ouargla
DZ-04	Oum el Bouaghi
DZ-48	Relizane
DZ-20	Saïda
DZ-19	Sétif
DZ-22	Sidi Bel Abbès
DZ-21	Skikda
DZ-41	Souk Ahras
DZ-11	Tamanghasset
DZ-12	Tébessa
DZ-14	Tiaret
DZ-37	Tindouf
DZ-42	Tipaza
DZ-38	Tissemsilt
DZ-15	Tizi Ouzou
DZ-13	Tlemcen

EC CỘNG HOÀ ÊCUAĐO

Ecuador (es)

22 tỉnh / provincia (es)

Danh sách nguồn: IGN 1989 cập nhật BET 1996; FIPS 10-4;

http://www.inec.gov.ec./interna.asp?idMenu=2 (2002-11-01)

Mã nguồn: EUROPLATE + ISO 3166/MA (*)

Ghi chú: Sắp xếp theo thứ tự tiếng tây ban nha: a-c, ch, d-l, ll, m-n, ñ, o-z

EC-A	Azuay
EC-B	Bolívar
EC-F	Cañar
EC-C	Carchi
EC-H	Chimborazo
EC-X	Cotopaxi
EC-O	El Oro
EC-E	Esmeraldas
EC-W	Galápagos
EC-G	Guayas
EC-I	Imbabura
EC-L	Loja
EC-R	Los Ríos
EC-M	Manabí
EC-S	Morona-Santiago
EC-N	Napo
EC-D*	Orellana
EC-Y	Pastaza
EC-P	Pichincha
EC-U	Sucumbíos
EC-T	Tungurahua
EC-Z	Zamora-Chinchipe

EE CỘNG HOÀ EXTÔNIA

Eesti (et)

15 hạt / maakond (et)

Danh sách nguồn: Trung tâm phân loại của Nhà nước Extônia, 02/11/1993; FIPS 10-4; BET 1995

Mã nguồn: Trung tâm phân loại của Nhà nước Extônia, 02/11/1993

Ghi chú: Sắp xếp theo thứ tự chữ Extônia: a-s, š, z, ž, t-v, õ, ä, ö, ü

EE-37	Harjumaa
EE-39	Hiiumaa
EE-44	Ida-Virumaa
EE-51	Järvamaa
EE-49	Jõgevamaa
EE-57	Läänemaa
EE-59	Lääne-Virumaa
EE-67	Pärnumaa
EE-65	Põlvamaa
EE-70	Raplamaa
EE-74	Saaremaa
EE-78	Tartumaa
EE-82	Valgamaa
EE-84	Viljandimaa
EE-86	Võrumaa

EG CỘNG HOÀ Ả RẬP AI CẬP

Miṣr (ar)

27 phân khu hành chính có toàn quyền / muh¸āfazah (ar)

Danh sách nguồn: FIPS 10-4; IGN 1990

Mã nguồn: EUROPLATE + Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

Hệ thốngLa tinh hóa: BGN/PCGN 1956

EG-DK	Ad Daqahlīyah
EG-BA*	Al Bah¸r al Ah¸mar
EG-BH	Al Buh¸ayrah
EG-FYM	Al Fayyūm

EG-GH	Al Gharbīyah
EG-ALX	Al Iskandarīyah
EG-IS	Al Ismā'īlīyah
EG-GZ	Al Jīzah
EG-MNF	Al Minūfīyah
EG-MN	Al Minyā
EG-C	Al Qāhirah
EG-KB	Al Qalyūbīyah
EG-LX*	Al Uqşur
EG-WAD	Al Wādī al Jadīd
EG-SUZ	As Suways
EG-SHR	Ash Sharqīyah
EG-ASN	Aswān
EG-AST	Asyūţ
EG-BNS	Banī Suwayf
EG-PTS	Būr Sa'īd
EG-DT	Dumyāţ
EG-JS*	Janūb Sīnā'
EG-KFS	Kafr ash Shaykh
EG-MT	Maţrūh
EG-KN	Qinā
EG-SIN	Shamāl Sīnā'
EG-SHG	Sūhāj

EH TÂY SAHARA

Aş Şah.ra' al Gharbīyah (ar)

Không có báo cáo về việc phân vùng lãnh thổ

ER ÊRIATƠ

Irītrīyā (ar); Eritrea (en); Ērtra (ti)

6 vùng

Danh sách nguồn: Đại sứ quán Êriatơ, Washington D. C., USA, 1999; Sa mạc Sahara ở Nam Phi 1999, Xuất bản phẩm Châu Âu; FIPS 10-4 (23-03-2006)

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

Hệ thống la tinh hóa: Không nhận được

ER-AN*	Anseba
ER-DU*	Debub
ER-DK*	Debubawi Keyih Bahri [Debub-Keih-Bahri]
ER-GB*	Gash-Barka
ER-MA*	Maakel [Maekel]
ER-SK*	Semenawi Keyih Bahri [Semien-Keih-Bahri]

ES VƯƠNG QUỐC TÂY BAN NHA

España (es)

17 cộng đồng tự trị / comunidad autónoma (es)

50 tỉnh / provincia (es)

2 thành phố tự trị Bắc Phi

Danh sách nguồn: FIPS 10-4; IGN 1986; Cập nhật: Hiệp hội chứng nhận tiêu chuẩn Tây ban nha (AENOR), 06-05-2002

Mã nguồn: Các mã cho giao thông đường bộ của các trung tâm của các tỉnh + Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*); Luật 12/11/1991; ISO 3166/MA (*)

17 cộng đồng tự trị / comunidad autónoma (es)

AN*	Andalucía
AR*	Aragón
O	Asturias, Principado de
CN*	Canarias
S	Cantabria
CM*	Castilla-La Mancha
CL*	Castilla y León
CT*	Cataluña
EX*	Extremadura
GA*	Galicia

IB*	Illes Baleares
LO	La Rioja
M	Madrid, Comunidad de
MU	Murcia, Región de
NA	Navarra, Comunidad Foral de
PV*	País Vasco
VC*	Valenciana, Comunidad

50 tỉnh / provincia (es)

ES-C	A Coruña GA
ES-VI	Álava PV
ES-AB	Albacete CM
ES-A	Alicante VC
ES-AL	Almería AN
ES-O	Asturias O
ES-AV	Ávila CL
ES-BA	Badajoz EX
ES-PM	Baleares IB
ES-B	Barcelona CT
ES-BU	Burgos CL
ES-CC	Cáceres EX
ES-CA	Cádiz AN
ES-S	Cantabria S
ES-CS	Castellón VC
ES-CR	Ciudad Real CM
ES-CO	Córdoba AN
ES-CU	Cuenca CM
ES-GI	Girona CT
ES-GR	Granada AN
ES-GU	Guadalajara CM

ES-SS	Guipúzcoa PV
ES-H	Huelva AN
ES-HU	Huesca AR
ES-J	Jaén AN
ES-LO	La Rioja LO
ES-GC	Las Palmas CN
ES-LE	León CL
ES-L	Lleida CT
ES-LU	Lugo GA
ES-M	Madrid M
ES-MA	Málaga AN
ES-MU	Murcia MU
ES-NA	Navarra NA
ES-OR	Ourense GA
ES-P	Palencia CL
ES-PO	Pontevedra GA
ES-SA	Salamanca CL
ES-TF	Santa Cruz de Tenerife CN
ES-SG	Segovia CL
ES-SE	Sevilla AN
ES-SO	Soria CL
ES-T	Tarragona CT
ES-TE	Teruel AR
ES-TO	Toledo CM
ES-V	Valencia VC
ES-VA	Valladolid CL
ES-BI	Vizcaya PV
ES-ZA	Zamora CL
ES-Z	Zaragoza AR

2 Thành phố tự trị ở Bắc Phi / ciudad autónoma en el Norte de África (es)

ES-CE	Ceuta
ES-ML	Melilla

ET CỘNG HOÀ DÂN CHỦ LIÊN BANG ÊTIÔPIA

Ītyop'iya (am)

2 khu hành chính / āstedader (am)

9 bang / kilil (am)

Danh sách nguồn: PCGN 2002-10; FIPS 10-4 Thông báo sự thay đổi 7

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*); ISO 3166/MA (*)

Hệ thống la tinh hóa: BGN/PCGN 1967

2 khu hành chính / āstedader (am)

Tên vùng lãnh thổ (am)

ET-AA*	Ādīs Ābeba Addis Ababa
ET-DD*	Dirē Dawa Dire Dawa

9 bang / kilil (am)

ET-AF*	Āfar Afar
ET-AM*	Āmara Amara
ET-BE*	Bīnshangul Gumuz Benshangul-Gumaz
ET-GA*	Gambēla Hizboch Gambela Peoples
ET-HA*	Hārerī Hizb Harari People
ET-OR*	Oromīya Oromia
ET-SO*	Sumalē Somali
ET-TI*	Tigray Tigrai
ET-SN*	YeDebub Bihēroch Bihēreseboch na Hizboch

FI CỘNG HOÀ PHẦN LAN

Suomi (fi); Finland (sv)

6 tỉnh / lääni (fi) / län (sv)

Danh sách nguồn: Hiệp hội tiêu chuẩn Phần lan (SFS), 03/04/1997

Mã nguồn: Hiệp hội tiêu chuẩn Phần lan (SFS), 03/04/1997

Ghi chú: Một trong những tỉnh (Ahvenanmaan lääni) là tỉnh tự trị, itsehallinnollinen maakunta (fi), autonomt landskap (sv). sắp xếp theo trật tự chữ cái Phần Lan và Thụy điển: a – z, å, ä, ö

	Tên vùng lãnh thổ 1 (fi)	Tên vùng lãnh thổ 2 (sv)
FI-AL	Ahvenanmaan lääni	Ålands län
FI-ES	Etelä-Suomen lääni	Södra Finlands län
FI-IS	Itä-Suomen lääni	Östra Finlands län
FI-LS	Länsi-Suomen lääni	Västra Finlands län
FI-LL	Lapin lääni	Lapplands län
FI-OL	Oulun lääni	Uleåborgs län

FJ CỘNG HOÀ QUẦN ĐẢO FIJI

Fiji (en); Viti (fj)

4 phân khu

1 vùng phụ thuộc

Danh sách nguồn: FIPS 10-4; IGN 1992

Mã nguồn: Ban Thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

4 phân khu

FJ-C*	Trung tâm
FJ-E*	Phía Đông
FJ-N*	Phía Bắc
FJ-W*	Phía Tây

1 vùng phụ thuộc

FJ-R*	Rotuma

FK QUẦN ĐẢO PHOÓCLEN (MANVINA)

Không có phân vùng lãnh thổ được báo cáo

FM LIÊN BANG MICRÔNÊXIA

4 bang

Danh sách nguồn: FIPS 10-4; IGN 1992

Mã nguồn: : Phòng Thương mại và công nghiệp Port Vila, 12/08/1987

FM-TRK	Chuuk

FM-KSA	Kosrae
FM-PNI	Pohnpei
FM-YAP	Yap

FO ĐẢO PHARÂU

Færøerne (da); Føroyar (fo)

Không có phân vùng lãnh thổ được báo cáo

FR CỘNG HOÀ PHÁP

22 vùng chính quốc

4 vùng hải ngoại

96 tỉnh chính quốc

1 vùng phụ thuộc / 8 cộng đồng lãnh thổ ở bên ngoài nước

Danh sách nguồn: Hiệp hội Tiêu chuẩn Pháp (AFNOR), 09/11/1995; Viện Thống kê và Nghiên cứu Kinh tế Quốc gia (INSEE), Mã địa lý chính thức (2007)

Mã nguồn: Hiệp hội Tiêu chuẩn Pháp (AFNOR), 09/11/1995; Viện Thống kê và Nghiên cứu Kinh tế Quốc gia (INSEE), 05/2002

22 vùng chính quốc

A	Alsace
B	Aquitaine
C	Auvergne
P	Basse-Normandie
D	Bourgogne
E	Bretagne
F	Centre
G	Champagne-Ardenne
H	Corse
I	Franche-Comté
Q	Haute-Normandie
J	Île-de-France
K	Languedoc-Roussillon

L	Limousin
M	Lorraine
N	Midi-Pyrénées
O	Nord-Pas-de-Calais
R	Pays-de-la-Loire
S	Picardie
T	Poitou-Charentes
U	Provence-Alpes-Côte-d'Azur
V	Rhône-Alpes

4 vùng hải ngoại

GP	Guadeloupe (xem thêm mục riêng dưới GP)
GF	Guyane (française) (xem mục riêng dưới GF)
MQ	Martinique (xem mục riêng dưới MQ)
RE	La Réunion (xem mục riêng dưới RE)

96 tỉnh chính quốc

FR-01	Ain	V
FR-02	Aisne	S
FR-03	Allier	C
FR-04	Alpes-de-Haute-Provence	U
FR-06	Alpes-Maritimes	U
FR-07	Ardèche	V
FR-08	Ardennes	G
FR-09	Ariège	N
FR-10	Aube	G
FR-11	Aude	K
FR-12	Aveyron	N
FR-67	Bas-Rhin	A
FR-13	Bouches-du-Rhône	U
FR-14	Calvados	P

FR-15	Cantal	C
FR-16	Charente	T
FR-17	Charente-Maritime	T
FR-18	Cher	F
FR-19	Corrèze	L
FR-2A	Corse-du-Sud	H
FR-21	Côte-d'Or	D
FR-22	Côtes-d'Armor	E
FR-23	Creuse	L
FR-79	Deux-Sèvres	T
FR-24	Dordogne	B
FR-25	Doubs	I
FR-26	Drôme	V
FR-91	Essonne	J
FR-27	Eure	Q
FR-28	Eure-et-Loir	F
FR-29	Finistère	E
FR-30	Gard	K
FR-32	Gers	N
FR-33	Gironde	B
FR-2B	Haute-Corse	H
FR-31	Haute-Garonne	N
FR-43	Haute-Loire	C
FR-52	Haute-Marne	G
FR-05	Hautes-Alpes	U
FR-70	Haute-Saône	I
FR-74	Haute-Savoie	V
FR-65	Hautes-Pyrénées	N
FR-87	Haute-Vienne	L

FR-68	Haut-Rhin	A
FR-92	Hauts-de-Seine	J
FR-34	Hérault	K
FR-35	Ille-et-Vilaine	E
FR-36	Indre	F
FR-37	Indre-et-Loire	F
FR-38	Isère	V
FR-39	Jura	I
FR-40	Landes	B
FR-42	Loire	V
FR-44	Loire-Atlantique	R
FR-45	Loiret	F
FR-41	Loir-et-Cher	F
FR-46	Lot	N
FR-47	Lot-et-Garonne	B
FR-48	Lozère	K
FR-49	Maine-et-Loire	R
FR-50	Manche	P
FR-51	Marne	G
FR-53	Mayenne	R
FR-54	Meurthe-et-Moselle	M
FR-55	Meuse	M
FR-56	Morbihan	E
FR-57	Moselle	M
FR-58	Nièvre	D
FR-59	Nord	O
FR-60	Oise	S
FR-61	Orne	P
FR-75	Paris	J

FR-62	Pas-de-Calais	O
FR-63	Puy-de-Dôme	C
FR-64	Pyrénées-Atlantiques	B
FR-66	Pyrénées-Orientales	K
FR-69	Rhône	V
FR-71	Saône-et-Loire	D
FR-72	Sarthe	R
FR-73	Savoie	V
FR-77	Seine-et-Marne	J
FR-76	Seine-Maritime	Q
FR-93	Seine-Saint-Denis	J
FR-80	Somme	S
FR-81	Tarn	N
FR-82	Tarn-et-Garonne	N
FR-90	Territoire de Belfort	I
FR-94	Val-de-Marne	J
FR-95	Val-d'Oise	J
FR-83	Var	U
FR-84	Vaucluse	U
FR-85	Vendée	R
FR-86	Vienne	T
FR-88	Vosges	M
FR-89	Yonne	D
FR-78	Yvelines	J

1 vùng phụ thuộc

FR-CP	Clipperton

8 cộng đồng lãnh thổ ngoài nước

FR-BL	Saint-Barthélemy (xem mục riêng dưới BL)
FR-MF	Saint-Martin (xem mục riêng dưới MF)

FR-NC	Nouvelle-Calédonie (xem mục riêng dưới NC)
FR-PF	Polynésie française (xem mục riêng dưới PF)
FR-PM	Saint-Pierre-et-Miquelon (xem mục riêng dưới PM)
FR-TF	Terres australes françaises (xem mục riêng dưới TF)
FR-WF	Wallis-et-Futuna (xem mục riêng dưới WF)
FR-YT	Mayotte (xem mục riêng dưới YT)

GA CỘNG HOÀ GABÔNG

9 tỉnh

Danh sách nguồn: FIPS 10-4; IGN 1986

Mã nguồn: EUROPLATE

GA-1	Estuaire
GA-2	Haut-Ogooué
GA-3	Moyen-Ogooué
GA-4	Ngounié
GA-5	Nyanga
GA-6	Ogooué-Ivindo
GA-7	Ogooué-Lolo
GA-8	Ogooué-Maritime
GA-9	Woleu-Ntem

GB VƯƠNG QUỐC LIÊN HIỆP ANH VÀ BẮC AILEN

Nước Anh: 34 hạt 2 cấp được đánh dấu bằng chữ thập (†)

32 thị trấn thuộc London được đánh dấu bằng gạch song song (‖)

36 đô thị được đánh dấu bằng 2 chữ thập (‡)

46 chính quyền nhất thể (ibao gồm 3 hạt 1 cấp)

1 hội đồng thành phố được đánh dấu bằng ký hiệu (¶)

Bắc Ailen: 26 khu vực hội đồng quận

Scotland: 32 khu vực hội đồng

Xứ Wales: 22 chính quyền nhất thể (mỗi vùng với các tên chính thức bằng tiếng Welsh)

Danh sách nguồn: "Tự điển địa dư đối với các khu vực thống kê được cải tổ lại và Chính quyền địa phương ở Vương Quốc Anh", Văn phòng Thống kê quốc gia, Tháng 6, 1997; các hiệu chỉnh được thông báo bởi BSI , 27/11/2000

Mã nguồn : Tiêu chuẩn Anh BS 6879

Ghi chú: BS 6879 đưa ra tên thay thế dạng tiếng Welsh (cy) đối với chính quyền nhất thể Welsh (cùng với các yếu tố mã thay thế). khi tiêu chuẩn này không cho phép các mã sao chép nhận dạng vùng lãnh thổ như tên thay thế bằng tiếng Welsh và các yếu tố mã được thể hiện với mục chỉ là thông tin bằng dấu ngoặc đơn sau tên vùng lãnh thổ bằng tiếng Anh.

Nước /Tỉnh/ Công quốc

ENG	England	*nước*
NIR	Northern Ireland	*tỉnh*
SCT	Scotland	*nước*
WLS	Wales [Cymru GB-CYM]	*công quốc*

Bao gồm đầy đủ

EAW	England and Wales
GBN	Great Britain
UKM	United Kingdom

Danh sách vùng lãnh thổ

GB-ABE	Aberdeen City	SCT
GB-ABD	Aberdeenshire	SCT
GB-ANS	Angus	SCT
GB-ANT	Antrim	NIR
GB-ARD	Ards	NIR
GB-AGB	Argyll and Bute	SCT
GB-ARM	Armagh	NIR
GB-BLA	Ballymena	NIR
GB-BLY	Ballymoney	NIR
GB-BNB	Banbridge	NIR
GB-BDG	Barking and Dagenham‖	ENG
GB-BNE	Barnet‖	ENG

GB-BNS	Barnsley‡	ENG
GB-BAS	Bath and North East Somerset	ENG
GB-BDF	Bedfordshire†	ENG
GB-BFS	Belfast	NIR
GB-BEX	Bexley‖	ENG
GB-BIR	Birmingham‡	ENG
GB-BBD	Blackburn with Darwen	ENG
GB-BPL	Blackpool	ENG
GB-BGW	Blaenau Gwent	WLS
GB-BOL	Bolton‡	ENG
GB-BMH	Bournemouth	ENG
GB-BRC	Bracknell Forest	ENG
GB-BRD	Bradford‡	ENG
GB-BEN	Brent‖	ENG
GB-BGE	Bridgend [Pen-y-bont ar Ogwr GB-POG]	WLS
GB-BNH	Brighton and Hove	ENG
GB-BST	Bristol, thành phố của	ENG
GB-BRY	Bromley‖	ENG
GB-BKM	Buckinghamshire†	ENG
GB-BUR	Bury‡	ENG
GB-CAY	Caerphilly [Caerffili GB-CAF]	WLS
GB-CLD	Calderdale‡	ENG
GB-CAM	Cambridgeshire†	ENG
GB-CMD	Camden‖	ENG
GB-CRF	Cardiff [Caerdydd GB-CRD]	WLS
GB-CMN	Carmarthenshire [Sir Gaerfyrddin GB-GFY]	WLS
GB-CKF	Carrickfergus	NIR
GB-CSR	Castlereagh	NIR
GB-CGN	Ceredigion [Sir Ceredigion]	WLS

GB-CHS	Cheshire†	ENG
GB-CLK	Clackmannanshire	SCT
GB-CLR	Coleraine	NIR
GB-CWY	Conwy	WLS
GB-CKT	Cookstown	NIR
GB-CON	Cornwall†	ENG
GB-COV	Coventry‡	ENG
GB-CGV	Craigavon	NIR
GB-CRY	Croydon‖	ENG
GB-CMA	Cumbria†	ENG
GB-DAL	Darlington	ENG
GB-DEN	Denbighshire [Sir Ddinbych GB-DDB]	WLS
GB-DER	Derby	ENG
GB-DBY	Derbyshire†	ENG
GB-DRY	Derry	NIR
GB-DEV	Devon†	ENG
GB-DNC	Doncaster‡	ENG
GB-DOR	Dorset†	ENG
GB-DOW	Down	NIR
GB-DUD	Dudley‡	ENG
GB-DGY	Dumfries and Galloway	SCT
GB-DND	Dundee (thành phố)	SCT
GB-DGN	Dungannon	NIR
GB-DUR	Durham†	ENG
GB-EAL	Ealing‖	ENG
GB-EAY	East Ayrshire	SCT
GB-EDU	East Dunbartonshire	SCT
GB-ELN	East Lothian	SCT
GB-ERW	East Renfrewshire	SCT

GB-ERY	East Riding of Yorkshire	ENG
GB-ESX	East Sussex†	ENG
GB-EDH	Edinburgh, thành phố của	SCT
GB-ELS	Eilean Siar	SCT
GB-ENF	Enfield‖	ENG
GB-ESS	Essex†	ENG
GB-FAL	Falkirk	SCT
GB-FER	Fermanagh	NIR
GB-FIF	Fife	SCT
GB-FLN	Flintshire [Sir y Fflint GB-FFL]	WLS
GB-GAT	Gateshead‡	ENG
GB-GLG	Glasgow (thành phố)	SCT
GB-GLS	Gloucestershire†	ENG
GB-GRE	Greenwich‖	ENG
GB-GWN	Gwynedd	WLS
GB-HCK	Hackney‖	ENG
GB-HAL	Halton	ENG
GB-HMF	Hammersmith and Fulham‖	ENG
GB-HAM	Hampshire†	ENG
GB-HRY	Haringey‖	ENG
GB-HRW	Harrow‖	ENG
GB-HPL	Hartlepool	ENG
GB-HAV	Havering‖	ENG
GB-HEF	Herefordshire, Hạt của	ENG
GB-HRT	Hertfordshire†	ENG
GB-HLD	Highland	SCT
GB-HIL	Hillingdon‖	ENG
GB-HNS	Hounslow‖	ENG
GB-IVC	Inverclyde	SCT

GB-AGY	Isle of Anglesey [Sir Ynys Môn GB-YNM]	WLS
GB-IOW	Isle of Wight	ENG
GB-IOS	Isles of Scilly	ENG
GB-ISL	Islington‖	ENG
GB-KEC	Kensington and Chelsea‖	ENG
GB-KEN	Kent†	ENG
GB-KHL	Kingston upon Hull, thanh phố của	ENG
GB-KTT	Kingston upon Thames‖	ENG
GB-KIR	Kirklees‡	ENG
GB-KWL	Knowsley‡	ENG
GB-LBH	Lambeth‖	ENG
GB-LAN	Lancashire†	ENG
GB-LRN	Larne	NIR
GB-LDS	Leeds‡	ENG
GB-LCE	Leicester	ENG
GB-LEC	Leicestershire†	ENG
GB-LEW	Lewisham‖	ENG
GB-LMV	Limavady	NIR
GB-LIN	Lincolnshire†	ENG
GB-LSB	Lisburn	NIR
GB-LIV	Liverpool‡	ENG
GB-LND	London, thành phố của	ENG
GB-LUT	Luton	ENG
GB-MFT	Magherafelt	NIR
GB-MAN	Manchester‡	ENG
GB-MDW	Medway	ENG
GB-MTY	Merthyr Tydfil [Merthyr Tudful GB-MTU]	WLS
GB-MRT	Merton‖	ENG
GB-MDB	Middlesbrough	ENG

GB-MLN	Midlothian	SCT
GB-MIK	Milton Keynes	ENG
GB-MON	Monmouthshire [Sir Fynwy GB-FYN]	WLS
GB-MRY	Moray	SCT
GB-MYL	Moyle	NIR
GB-NTL	Neath Port Talbot [Castell-nedd Port Talbot GB-CTL]	WLS
GB-NET	Newcastle upon Tyne‡	ENG
GB-NWM	Newham‖	ENG
GB-NWP	Newport [Casnewydd GB-CNW]	WLS
GB-NYM	Newry and Mourne	NIR
GB-NTA	Newtownabbey	NIR
GB-NFK	Norfolk†	ENG
GB-NAY	North Ayrshire	SCT
GB-NDN	North Down	NIR
GB-NEL	North East Lincolnshire	ENG
GB-NLK	North Lanarkshire	SCT
GB-NLN	North Lincolnshire	ENG
GB-NSM	North Somerset	ENG
GB-NTY	North Tyneside‡	ENG
GB-NYK	North Yorkshire†	ENG
GB-NTH	Northamptonshire†	ENG
GB-NBL	Northumberland†	ENG
GB-NGM	Nottingham	ENG
GB-NTT	Nottinghamshire†	ENG
GB-OLD	Oldham‡	ENG
GB-OMH	Omagh	NIR
GB-ORK	Orkney Islands	SCT
GB-OXF	Oxfordshire†	ENG
GB-PEM	Pembrokeshire [Sir Benfro GB-BNF]	WLS

GB-PKN	Perth and Kinross		SCT
GB-PTE	Peterborough		ENG
GB-PLY	Plymouth	ENG	
GB-POL	Poole	ENG	
GB-POR	Portsmouth	ENG	
GB-POW	Powys	WLS	
GB-RDG	Reading	ENG	
GB-RDB	Redbridge‖	ENG	
GB-RCC	Redcar and Cleveland	ENG	
GB-RFW	Renfrewshire	SCT	
GB-RCT	Rhondda, Cynon, Taff [Rhondda, Cynon,Taf]	WLS	
GB-RIC	Richmond upon Thames‖	ENG	
GB-RCH	Rochdale‡	ENG	
GB-ROT	Rotherham‡	ENG	
GB-RUT	Rutland	ENG	
GB-SLF	Salford‡	ENG	
GB-SAW	Sandwell‡	ENG	
GB-SCB	Scottish Borders	SCT	
GB-SFT	Sefton‡	ENG	
GB-SHF	Sheffield‡	ENG	
GB-ZET	Shetland Islands	SCT	
GB-SHR	Shropshire†	ENG	
GB-SLG	Slough	ENG	
GB-SOL	Solihull‡	ENG	
GB-SOM	Somerset†	ENG	
GB-SAY	South Ayrshire	SCT	
GB-SGC	South Gloucestershire	ENG	
GB-SLK	South Lanarkshire	SCT	
GB-STY	South Tyneside‡	ENG	

GB-STH	Southampton	ENG
GB-SOS	Southend-on-Sea	ENG
GB-SWK	Southwark‖	ENG
GB-SHN	St. Helens‡	ENG
GB-STS	Staffordshire†	ENG
GB-STG	Stirling	SCT
GB-SKP	Stockport‡	ENG
GB-STT	Stockton-on-Tees	ENG
GB-STE	Stoke-on-Trent	ENG
GB-STB	Strabane	NIR
GB-SFK	Suffolk†	ENG
GB-SND	Sunderland‡	ENG
GB-SRY	Surrey†	ENG
GB-STN	Sutton‖	ENG
GB-SWA	Swansea [Abertawe GB-ATA]	WLS
GB-SWD	Swindon	ENG
GB-TAM	Tameside‡	ENG
GB-TFW	Telford and Wrekin	ENG
GB-THR	Thurrock	ENG
GB-TOB	Torbay	ENG
GB-TOF	Torfaen [Tor-faen]	WLS
GB-TWH	Tower Hamlets‖	ENG
GB-TRF	Trafford‡	ENG
GB-VGL	Vale of Glamorgan, The [Bro Morgannwg GB-BMG]	WLS
GB-WKF	Wakefield‡	ENG
GB-WLL	Walsall‡	ENG
GB-WFT	Waltham Forest‖	ENG
GB-WND	Wandsworth‖	ENG
GB-WRT	Warrington	ENG

GB-WAR	Warwickshire†	ENG
GB-WBK	West Berkshire	ENG
GB-WDU	West Dunbartonshire	SCT
GB- WLN	West Lothian	SCT
GB-WSX	West Sussex†	ENG
GB-WSM	Westminster‖	ENG
GB-WGN	Wigan‡	ENG
GB-WIL	Wiltshire†	ENG
GB-WNM	Windsor and Maidenhead	ENG
GB-WRL	Wirral‡	ENG
GB-WOK	Wokingham	ENG
GB-WLV	Wolverhampton‡	ENG
GB-WOR	Worcestershire†	ENG
GB-WRX	Wrexham [Wrecsam GB-WRC]	WLS
GB-YOR	York	ENG

GD GRÊNAĐA

6 giáo xứ

1 vùng phụ thuộc

Danh sách nguồn: IGN 1989; FIPS 10-4; Statoids 2005

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

6 giáo xứ

GD-01*	Saint Andrew
GD-02*	Saint David
GD-03*	Saint George
GD-04*	Saint John
GD-05*	Saint Mark
GD-06*	Saint Patrick

1 vùng phụ thuộc

GD-10*	Southern Grenadine Islands

GE GRUZIA

Sak'art'velo (ka)

2 cộng hòa tự trị / avtonomiuri respublika (ka)

1 thành phố/ 'alak'i (ka)

9 vùng / mkhare (ka)

Danh sách nguồn : Quốc hội Georgia
http://www.parliament.ge/index.php?lang_id=ENG&sec_id=819; 15/4/2002; cập nhật PCGN 10/2002.

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*); ISO 3166/MA (*)

Hệ thống La tinh hóa : BGN/PCGN 1981 Hệ thống La tinh hóa của Georgian

2 cộng hòa tự trị / avtonomiuri respublika (ka)

GE-AB*	Abkhazia
GE-AJ*	Ajaria

1 thành phố / k'alak'i (ka)

GE-TB*	T'bilisi

9 vùng / mkhare (ka)

GE-GU*	Guria
GE-IM*	Imeret'i
GE-KA*	Kakhet'i
GE-KK*	K'vemo K'art'li
GE-MM*	Mts'khet'a-Mt'ianet'i
GE-RL*	Racha-Lech'khumi-K'vemo Svanet'i
GE-SZ*	Samegrelo-Zemo Svanet'i
GE-SJ*	Samts'khe-Javakhet'i
GE-SK*	Shida K'art'li

GF GUYANNA THUỘC PHÁP

Phân vùng thành 2 huyện mà không liên quan tới tiêu chuẩn này. Nó thuộc vùng lãnh thổ của Pháp (FR-GF)

GG GUENSÂY

Không có phân vùng lãnh thổ được báo cáo

GH CỘNG HOÀ GANA

10 vùng

Danh sách nguồn: FIPS 10-4; IGN 1990

Mã nguồn: Trích dẫn từ EUROPLATE + ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

GH-AH	Ashanti
GH-BA	Brong-Ahafo
GH-CP	Miền Trung
GH-EP	Phía Đông
GH-AA	Greater Accra
GH-NP	Phía Bắc
GH-UE*	Trên phía Đông
GH-UW*	Trên phía Tây
GH-TV	Volta
GH-WP	Phía Tây

GI GIBRANTA

Không có phân vùng lãnh thổ được báo cáo

GL GRINLEN

Grønland (da); Kalaallit Nunaat (iu)

Không có phân vùng lãnh thổ được báo cáo

GM CỘNG HOÀ GĂMBIA

1 thành phố

5 phân khu

Danh sách nguồn: FIPS 10-4; IGN 1990

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

1 thành phố

GM-B* Banjul

5 phân khu

GM-M*	Central River

GM-L*	Lower River
GM-N*	North Bank
GM-U*	Upper River
GM-W*	Phía tây

GN CỘNG HÒA GHINÊ

7 phân khu hành chính có toàn quyền

1 vùng đặc biệt

33 tỉnh

Danh sách nguồn: Bản đồ chính thức; BET 2001

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*); ISO 3166/MA (*)

7 phân khu hành chính có toàn quyền

B*	Boké, Gouvernorat de
F*	Faranah, Gouvernorat de
K*	Kankan, Gouvernorat de
D*	Kindia, Gouvernorat de
L*	Labé, Gouvernorat de
M*	Mamou, Gouvernorat de
N*	Nzérékoré, Gouvernorat de

1 vùng đặc biệt

GN-C*	Conakry

33 tỉnh

GN-BE*	Beyla	N
GN-BF*	Boffa	B
GN-BK*	Boké	B
GN-CO*	Coyah	D
GN-DB*	Dabola	F
GN-DL*	Dalaba	M
GN-DI*	Dinguiraye	F
GN-DU*	Dubréka	D

GN-FA*	Faranah	F
GN-FO*	Forécariah	D
GN-FR*	Fria	B
GN-GA*	Gaoual	B
GN-GU*	Guékédou	N
GN-KA*	Kankan	K
GN-KE*	Kérouané	K
GN-KD*	Kindia	D
GN-KS*	Kissidougou	F
GN-KB*	Koubia	L
GN-KN*	Koundara	B
GN-KO*	Kouroussa	K
GN-LA*	Labé	L
GN-LE*	Lélouma	L
GN-LO*	Lola	N
GN-MC*	Macenta	N
GN-ML*	Mali	L
GN-MM*	Mamou	M
GN-MD*	Mandiana	K
GN-NZ*	Nzérékoré	N
GN-PI*	Pita	M
GN-SI*	Siguiri	K
GN-TE*	Télimélé	D
GN-TO*	Tougué	L
GN-YO*	Yomou	N

GP GUAĐỜ LÚP

Phân vùng thành 3 huyện mà không liên quan tới tiêu chuẩn này. Nó thuộc vùng lãnh thổ của Pháp (FR-GP)

GQ CỘNG HOÀ GHINÊ XÍCH ĐẠO

Guinea Ecuatorial (es);

2 vùng / región (es)

7 tỉnh / provincia (es)

Danh sách nguồn: IGN 1990

Mã nguồn: Banthư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

2 vùng / región (es)

C*	Región Continental Région Continentale	
I*	Región Insular Région Insulaire	

7 tỉnh / provincia (es)

GQ-AN*	Annobón	I
GQ-BN*	Bioko Norte	I
GQ-BS*	Bioko Sur	I
GQ-CS*	Centro Sur	C
GQ-KN*	Kie-Ntem	C
GQ-LI*	Litoral	C
GQ-WN*	Wele-Nzás	C

GR CỘNG HÒA HY LẠP

Ellás/Elláda (el)

13 khu vực hành chính

51 tỉnh/ nomos (el)

1 khu tự quản

Danh sách nguồn: Tổ chức tiêu chuẩn hóa Hellenic (ELOT), 08/04/1997

Mã nguồn: Tổ chức tiêu chuẩn hóa Hellenic (ELOT), 08/04/1997

Hệ thống la tinh hóa: ELOT 743 (1982)

13 khu vực hành chính

I	Anatoliki Makedonia kai Thraki
IX	Attiki
VII	Dytiki Ellada

III	Dytiki Makedonia
VI	Ionioi Nisoi
IV	Ipeiros
II	Kentriki Makedonia
XIII	Kriti
XII	Notio Aigaio
X	Peloponnisos
VIII	Sterea Ellada
V	Thessalia
XI	Voreio Aigaio

51 tỉnh / nomos (el)

GR-13	Achaïa	VII
GR-01	Aitolia-Akarnania	VII
GR-11	Argolis	X
GR-12	Arkadia	X
GR-31	Arta	IV
GR-A1	Attiki	IX
GR-64	Chalkidiki	II
GR-94	Chania	XIII
GR-85	Chios	XI
GR-81	Dodekanisos	XII
GR-52	Drama	I
GR-71	Evros	I
GR-05	Evrytania	VIII
GR-04	Evvoia	VIII
GR-63	Florina	III
GR-07	Fokis	VIII
GR-06	Fthiotis	VIII
GR-51	Grevena	III

GR-14	Ileia	VII
GR-53	Imathia	II
GR-33	Ioannina	IV
GR-91	Irakleion	XIII
GR-41	Karditsa	V
GR-56	Kastoria	III
GR-55	Kavalla	I
GR-23	Kefallinia	VI
GR-22	Kerkyra	VI
GR-57	Kilkis	II
GR-15	Korinthia	X
GR-58	Kozani	III
GR-82	Kyklades	XII
GR-16	Lakonia	X
GR-42	Larisa	V
GR-92	Lasithion	XIII
GR-24	Lefkas	VI
GR-83	Lesvos	XI
GR-43	Magnisia	V
GR-17	Messinia	X
GR-59	Pella	II
GR-61	Pieria	II
GR-34	Preveza	IV
GR-93	Rethymnon	XIII
GR-73	Rodopi	I
GR-84	Samos	XI
GR-62	Serrai	II
GR-32	Thesprotia	IV
GR-54	Thessaloniki	II

GR-44	Trikala	V
GR-03	Voiotia	VIII
GR-72	Xanthi	I
GR-21	Zakynthos	VI

1 khu tự quản

GR-69	Agio Oros

GS NAM GIOOCGIA VÀ QUẦN ĐẢO SANDUÝCH PHÍA NAM

Không có phân vùng lãnh thổ được báo cáo

GT CỘNG HÒA GOATÊMALA

Guatemala (es)

22 tỉnh / departamento (es)

Danh sách nguồn: FIPS 10-4; IGN 1989

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

GT-AV*	Alta Verapaz
GT-BV*	Baja Verapaz
GT-CM*	Chimaltenango
GT-CQ*	Chiquimula
GT-PR*	El Progreso
GT-ES*	Escuintla
GT-GU*	Guatemala
GT-HU*	Huehuetenango
GT-IZ*	Izabal
GT-JA*	Jalapa
GT-JU*	Jutiapa
GT-PE*	Petén
GT-QZ*	Quetzaltenango
GT-QC*	Quiché
GT-RE*	Retalhuleu
GT-SA*	Sacatepéquez

GT-SM*	San Marcos
GT-SR*	Santa Rosa
GT-SO*	Sololá
GT-SU*	Suchitepéquez
GT-TO*	Totonicapán
GT-ZA*	Zacapa

GU GUAM

Không có phân vùng lãnh thổ được báo cáo. Nó cũng thuộc vùng lãnh thổ của Hoa Kỳ (US-GU)

GW CỘNG HÒA GHINÊ BITXAO

Guiné-Bissau (pt)

1 khu vực tự trị / sector autónomo (pt)

3 tỉnh / província (pt)

8 vùng / região (pt)

Danh sách nguồn: BET 1997 [Thông tin được lấy từ Recenseamento geral da população et habitação (1991)]

Mã nguồn: Ban Thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

1 khu tự trị / sector autónomo (pt)

GW-BS*	Bissau

3 tỉnh/ província (pt)

L*	Leste
N*	Norte
S*	Sul

8 vùng / região (pt)

GW-BA*	Bafatá	L
GW-BM*	Biombo	N
GW-BL*	Bolama	S
GW-CA*	Cacheu	N
GW-GA*	Gabú	L

GW-OI*	Oio	N
GW-QU*	Quinara	S
GW-TO*	Tombali	S

GY CỘNG HÒA GUYANA

10 vùng

Danh sách nguồn: FIPS 10-4; IGN 1989

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

GY-BA*	Barima-Waini
GY-CU*	Cuyuni-Mazaruni
GY-DE*	Demerara-Mahaica
GY-EB*	East Berbice-Corentyne
GY-ES*	Essequibo Islands-West Demerara
GY-MA*	Mahaica-Berbice
GY-PM*	Pomeroon-Supenaam
GY-PT*	Potaro-Siparuni
GY-UD*	Upper Demerara-Berbice
GY-UT*	Upper Takutu-Upper Essequibo

HK ĐẶC KHU HÀNH CHÍNH HONG KONG THUỘC TRUNG QUỐC

Hong Kong (en); Xianggang (zh)

Không có vùng lãnh thổ được báo cáo. Nó thuộc vùng lãnh thổ của Trung Quốc (CN-91)

HM ĐẢO HỚT VÀ QUẦN ĐẢO MÁC ĐÔNAN

Không có báo cáo về phân vùng lãnh thổ

HN CỘNG HÒA HÔNĐURÁT

Honduras (es)

18 tỉnh / departamento (es)

Danh sách nguồn: FIPS 10-4; IGN 1989

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

Ghi chú: Sắp xếp thứ tự theo tiếng Tây ban nha: a-c, ch, d-l, ll, m-n, ñ, o-z

HN-AT*	Atlántida
HN-CH*	Choluteca
HN-CL*	Colón
HN-CM*	Comayagua
HN-CP*	Copán
HN-CR*	Cortés
HN-EP*	El Paraíso
HN-FM*	Francisco Morazán
HN-GD*	Gracias a Dios
HN-IN*	Intibucá
HN-IB*	Islas de la Bahía
HN-LP*	La Paz
HN-LE*	Lempira
HN-OC*	Ocotepeque
HN-OL*	Olancho
HN-SB*	Santa Bárbara
HN-VA*	Valle
HN-YO*	Yoro

HR CỘNG HÒA CRÔATIA

Hrvatska (hr)

1 thành phố / grad (hr)

20 hạt / županija (hr)

Danh sách nguồn: Văn phòng tiêu chuẩn hóa và đo lường Nhà nước (DZNM), 09/12/1997; Ủy ban điện Nhà nước năm 2001 (http://www.dzs.hr/default_e.htm)

Mã nguồn: Văn phòng tiêu chuẩn hóa và đo lường Nhà nước (DZNM), 09/12/1997; Ủy ban điện Nhà nước 2001 (http://www.dzs.hr/default_e.htm)

Ghi chú: Sắp xếp thứ tự theo tiếng Crôatia: a-c, č, ć, d, dž, đ, e-l, lj, m-n, nj, o-s, š, t-z, ž

1 thành phố / grad (hr)

HR-21	Grad Zagreb

20 hạt / županija (hr)

HR-07	Bjelovarsko-bilogorska županija
HR-12	Brodsko-posavska županija
HR-19	Dubrovačko-neretvanska županija
HR-18	Istarska županija
HR-04	Karlovačka županija
HR-06	Koprivničko-križevačka županija
HR-02	Krapinsko-zagorska županija
HR-09	Ličko-senjska županija
HR-20	Međimurska županija
HR-14	Osječko-baranjska županija
HR-11	Požeško-slavonska županija
HR-08	Primorsko-goranska županija
HR-15	Šibensko-kninska županija
HR-03	Sisačko-moslavačka županija
HR-17	Splitsko-dalmatinska županija
HR-05	Varaždinska županija
HR-10	Virovitičko-podravska županija
HR-16	Vukovarsko-srijemska županija
HR-13	Zadarska županija
HR-01	Zagrebačka županija

HT CỘNG HÒA HAITI

Ayiti (ht)

10 tỉnh

Danh sách nguồn: FIPS 10-4; IGN 1989; Le Moniteur (Tạp chí chính thức của Cộng hòa Haiti 30-10-2003)

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

HT-AR*	Artibonite
HT-CE*	Miền trung

HT-GA*	Grande-Anse
HT-NI*	Nippes
HT-ND*	Miền Bắc
HT-NE*	Tây Bắc
HT-NO*	Đông Bắc
HT-OU*	Phía Đông
HT-SD*	Phía Nam
HT-SE*	Đông Nam

HU CỘNG HOÀ HUNGGARI

Magyarország (hu)

1 thành phố thủ đô/ főváros (hu)

19 hạt / megye (hu)

22 hạt đô thị / megyei jogú város (hu)

Danh sách nguồn: Magyar Szabványügyi Hivatal (MSZH), 03/04/1996

Mã nguồn: Magyar Szabványügyi Hivatal (MSZH), 03/04/1996

1 thành phố thủ đô/ főváros (hu)

HU-BU	Budapest

19 hạt / megye (hu)

HU-BK	Bács-Kiskun
HU-BA	Baranya
HU-BE	Békés
HU-BZ	Borsod-Abaúj-Zemplén
HU-CS	Csongrád
HU-FE	Fejér
HU-GS	Győr-Moson-Sopron
HU-HB	Hajdú-Bihar
HU-HE	Heves
HU-JN	Jász-Nagykun-Szolnok
HU-KE	Komárom-Esztergom

HU-NO	Nógrád
HU-PE	Pest
HU-SO	Somogy
HU-SZ	Szabolcs-Szatmár-Bereg
HU-TO	Tolna
HU-VA	Vas
HU-VE	Veszprém
HU-ZA	Zala

22 hạt đô thị / megyei jogú város (hu)

HU-BC	Békéscsaba
HU-DE	Debrecen
HU-DU	Dunaújváros
HU-EG	Eger
HU-GY	Győr
HU-HV	Hódmezővásárhely
HU-KV	Kaposvár
HU-KM	Kecskemét
HU-MI	Miskolc
HU-NK	Nagykanizsa
HU-NY	Nyíregyháza
HU-PS	Pécs
HU-ST	Salgótarján
HU-SN	Sopron
HU-SD	Szeged
HU-SF	Székesfehérvár
HU-SS	Szekszárd
HU-SK	Szolnok
HU-SH	Szombathely
HU-TB	Tatabánya

HU-VM	Veszprém
HU-ZE	Zalaegerszeg

ID CỘNG HÒA INĐÔNÊXIA

Indonesia (id)

7 đơn vị địa lý

1 tỉnh tự trị (en) / nanggroe (id)

29 tỉnh / propinsi; provinsi (id)

1 quận đặc biệt / daerah khusus ibukota (id)

1 vùng đặc biệt / daerah istimewa (id)

Danh sách nguồn: Tiêu chuẩn quốc gia Inđônesia (DSN), 21/3/1997; FIPS 10-4; IGN 1992; PCGN cập nhật 05/2002 (dựa trên Luật số 21 của Inđônêsia 11/2001); cập nhật PCGN 10/ 2002; cập nhật PCGN 5/11/2003; http://www.kompas.com/kompas-tak/0409/23/daerah/1285691.htm, 30/9/2004.

Mã nguồn: Tiêu chuẩn quốc gia Dewan (DSN) + ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*); ISO 3166/MA

7 đơn vị địa lý

IJ*	Papua
JW*	Jawa
KA*	Kalimantan
MA*	Maluku
NU*	Nusa Tenggara
SL*	Sulawesi
SM*	Sumatera

1 tỉnh tự trị / nanggroe (id)

ID-AC	Aceh	SM

29 tỉnh / propinsi; provinsi (id)

ID-BA	Bali	NU
ID-BB*	Bangka Belitung	SM
ID-BT*	Banten	JW
ID-BE	Bengkulu	SM
ID-GO*	Gorontalo	SL

ID-JA	Jambi	SM
ID-JB	Jawa Barat	JW
ID-JT	Jawa Tengah	JW
ID-JI	Jawa Timur	JW
ID-KB	Kalimantan Barat	KA
ID-KS	Kalimantan Selatan	KA
ID-KT	Kalimantan Tengah	KA
ID-KI	Kalimantan Timur	KA
ID-KR*	Kepulauan Riau	SM
ID-LA	Lampung	SM
ID-MA	Maluku	MA
ID-MU*	Maluku Utara	MA
ID-NB	Nusa Tenggara Barat	NU
ID-NT	Nusa Tenggara Timur	NU
ID-PA*	Papua	IJ
ID-RI	Riau	SM
ID-SR*	Sulawesi Barat	SL
ID-SN	Sulawesi Selatan	SL
ID-ST	Sulawesi Tengah	SL
ID-SG	Sulawesi Tenggara	SL
ID-SA	Sulawesi Utara	SL
ID-SB	Sumatera Barat	SM
ID-SS	Sumatera Selatan	SM
ID-SU	Sumatera Utara	SM
1 quận đặc biệt / daerah khusus ibukota (id)		
ID-JK	Jakarta Raya JW	
1 vùng đặc biệt / daerah istimewa (id)		
ID-YO	Yogyakarta JW	

IE AILEN

Éire (ga)

4 tỉnh / cúige (ga)

26 hạt / contae (ga)

Danh sách nguồn: Văn phòng cục bản đồ, Dublin 1993; FIPS 10-4; IGN 1986 cập nhật BET 1993

Mã nguồn: EUROPLATE + Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

4 tỉnh

	Tên vùng lãnh thổ (ga)
C	Connaught
L	Leinster
M	Munster
U	Ulster

26 hạt/ contae (ga)

	Tên vùng lãnh thổ (ga)	
IE-CW	Ceatharlach	L
IE-CN	An Cabhán	U
IE-CE	An Clár	M
IE-C	Corcaigh	M
IE-DL	Dún na nGall	U
IE-D	Baile Átha Cliath	L
IE-G	Gaillimh	C
IE-KY	Ciarraí	M
IE-KE	Cill Dara	L
IE-KK	Cill Chainnigh	L
IE-LS	Laois	L
IE-LM	Liatroim	C
IE-LK	Luimneach	M

IE-LD	An Longfort	L
IE-LH	Lú	L
IE-MO	Maigh Eo	C
IE-MH	An Mhí	L
IE-MN	Muineachán	U
IE-OY	Uíbh Fhailí	L
IE-RN	Ros Comáin	C
IE-SO	Sligeach	C
IE-TA*	Tiobraid Árann	M
IE-WD	Port Láirge	M
IE-WH	An Iarmhí	L
IE-WX	Loch Garman	L
IE-WW	Cill Mhantáin	L

IL NHÀ NƯỚC IXRAEN

Israʾīl (ar); Yisraʾel (he)

6 quận / mehoz (he)

Danh sách nguồn: Viện tiêu chuẩn của Ixraen (SII), 19/12/1988; FIPS 10-4; IGN 1992

Mã nguồn: Viện tiêu chuẩn của Ixraen (SII), 19/12/1988

Hệ thống La tinh hóa: BGN/PCGN 1962 (he), 1956 (ar)

	Tên phân vùng lãnh thổ 1 (he)	**Tên phân vùng lãnh thổ 2 (ar)**
IL-Z	HaZafon	Esh Shamālī
IL-D	HaDarom	El Janūbī
IL-M	HaMerkaz	El Awsat
IL-HA	Hefa	Heifā
IL-TA	Tel-Aviv	Tell Abīb
IL-JM	Yerushalayim	Al Quds

IM ĐẢO MAN

Không có phân vùng lãnh thổ được báo cáo

IN CỘNG HÒA ẤN ĐỘ

Bhārat (hi)

28 bang

7 lãnh thổ liên bang

Danh sách nguồn: niên giám chính khách 2002

Mã nguồn: EUROPLATE + ISO 3166/MA (*)

28 bang

IN-AP	Andhra Pradesh
IN-AR	Arunāchal Pradesh
IN-AS	Assam
IN-BR	Bihār
IN-CT*	Chhattīsgarh
IN-GA	Goa
IN-GJ	Gujarāt
IN-HR	Haryāna
IN-HP	Himāchal Pradesh
IN-JK	Jammu and Kashmīr
IN-JH*	Jharkhand
IN-KA	Karnātaka
IN-KL	Kerala
IN-MP	Madhya Pradesh
IN-MH	Mahārāshtra
IN-MN	Manipur
IN-ML	Meghālaya
IN-MZ	Mizoram
IN-NL	Nāgāland
IN-OR	Orissa
IN-PB	Punjab
IN-RJ	Rājasthān

IN-SK	Sikkim
IN-TN	Tamil Nādu
IN-TR	Tripura
IN-UP	Uttar Pradesh
IN-UL*	Uttaranchal
IN-WB	West Bengal

7 lãnh thổ liên bang

IN-AN	Andaman and Nicobar Islands
IN-CH	Chandīgarh
IN-DN	Dādra and Nagar Haveli
IN-DD	Damān and Diu
IN-DL	Delhi
IN-LD	Lakshadweep
IN-PY	Pondicherry

IO VÙNG ẤN ĐỘ DƯƠNG THUỘC ANH

Không có phân vùng lãnh thổ được báo cáo

IQ CỘNG HÒA IRÁC

Al 'Irāq (ar)

18 phân khu hành chính có toàn quyền / muh āfazah (ar)

Danh sách nguồn: FIPS 10-4; IGN 1992

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

Hệ thống La tinh hóa: BGN/PCGN 1956

IQ-AN* Al Anbār

IQ-BA* Al Başrah

IQ-MU* Al Muthannā

IQ-QA* Al Qādisīyah

IQ-NA* An Najaf

IQ-AR* Arbīl

IQ-SU* As Sulaymānīyah

IQ-TS* At Ta'mīm

IQ-BB* Bābil

IQ-BG* Baghdād

IQ-DA* Dahūk

IQ-DQ* Dhī Qār

IQ-DI* Diyālá

IQ-KA* Karbalā'

IQ-MA* Maysān

IQ-NI* Nīnawá

IQ-SD* Şalāh¸ ad Dīn

IQ-WA* Wāsiṭ

IR CỘNG HÒA HỒI GIÁO IRAN

Jomhūrī-ye Eslāmī-ye Īrān (fa)

30 tỉnh / ostān (fa)

Danh sách nguồn: Trung tâm thống kê Iran, 1998; FIPS 10-4 thông báo thay đổi 6; PCGN 31/8/2006

Mã nguồn: Viện Nghiên cứu tiêu chuẩn và công nghiệp Iran (ISIRI), 02-06-1996 + Ban Thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*); ISO 3166/MA (*)

Hệ thống la tinh hóa: BGN/PCGN Ba Tư, 1958

IR-03	Ardabīl
IR-02	Āzarbāyjān-e Gharbī
IR-01	Āzarbāyjān-e Sharqī
IR-06	Būshehr
IR-08	Chahār Mah¸āll va Bakhtīārī
IR-04	Eşfahān
IR-14	Fārs
IR-19	Gīlān
IR-27*	Golestān
IR-24	Hamadān

IR-23	Hormozgān
IR-05	Ilām
IR-15	Kermān
IR-17	Kermānshāh
IR-29*	Khorāsān-e Janūbī
IR-30*	Khorāsān-e Razavī
IR-31*	Khorāsān-e Shemālī
IR-10	Khūzestān
IR-18	Kohgīlūyeh va Būyer Ah¸mad
IR-16	Kordestān
IR-20	Lorestān
IR-22	Markazī
IR-21	Māzandarān
IR-28*	Qazvīn
IR-26*	Qom
IR-12	Semnān
IR-13	Sīstān va Balūchestān
IR-07	Tehrān
IR-25	Yazd
IR-11	Zanjān

IS CỘNG HÒA AIXƠLEN

Ísland (is)

9 vùng / landsvæði (is)

Danh sách nguồn: Hội đồng Viện Công nghệ tiêu chuẩn hóa Aixơlen (STRÍ), 08-04-1997

Mã nguồn: Hội đồng Viện Công nghệ tiêu chuẩn hóa Aixơlen (STRÍ), 08-04-1997

Ghi chú: Ký tự Aixơlen ð (eze) và þ (thorn) có thể viết như "dh" and "th".

IS-7	Austurland
IS-1	Höfuðborgarsvæði utan Reykjavíkur
IS-6	Norðurland eystra

IS-5	Norðurland vestra
IS-0	Reykjavík
IS-8	Suðurland
IS-2	Suðurnes
IS-4	Vestfirðir
IS-3	Vesturland

IT CỘNG HÒA ITALIA

Italia (it)

20 vùng / regione (it)

107 tỉnh / provincia (it)

Danh sách nguồn: Tổ chức tiêu chuẩn Italia (UNI), 15/11/1995 (vùng) + 02/03/1998 (tỉnh); BET 1996

Mã nguồn: Tổ chức tiêu chuẩn Italia (UNI)

20 vùng / regione (it)

65	Abruzzo
77	Basilicata
78	Calabria
72	Campania
45	Emilia-Romagna
36	Friuli-Venezia Giulia
62	Lazio
42	Liguria
25	Lombardia
57	Marche
67	Molise
21	Piemonte
75	Puglia
88	Sardegna
82	Sicilia
52	Toscana

32	Trentino-Alto Adige Trentino-Südtirol (de)	
55	Umbria	
23	Valle d'Aosta	
34	Veneto	
107 tỉnh / provincia (it))		
IT-AG	Agrigento	82
IT-AL	Alessandria	21
IT-AN	Ancona	57
IT-AO	Aosta	23
IT-AR	Arezzo	52
IT-AP	Ascoli Piceno	57
IT-AT	Asti	21
IT-AV	Avellino	72
IT-BA	Bari	75
IT-BL	Belluno	34
IT-BN	Benevento	72
IT-BG	Bergamo	25
IT-BI	Biella	21
IT-BO	Bologna	45
IT-BZ	Bolzano Bozen (de)	32
IT-BS	Brescia	25
IT-BR	Brindisi	75
IT-CA	Cagliari	88
IT-CL	Caltanissetta	82
IT-CB	Campobasso	67
IT-CI*	Carbonia-Iglesias	88
IT-CE	Caserta	72
IT-CT	Catania	82
IT-CZ	Catanzaro	78

IT-CH	Chieti	65
IT-CO	Como	25
IT-CS	Cosenza	78
IT-CR	Cremona	25
IT-KR	Crotone	78
IT-CN	Cuneo	21
IT-EN	Enna	82
IT-FE	Ferrara	45
IT-FI	Firenze	52
IT-FG	Foggia	75
IT-FO	Forlì	45
IT-FR	Frosinone	62
IT-GE	Genova	42
IT-GO	Gorizia	36
IT-GR	Grosseto	52
IT-IM	Imperia	42
IT-IS	Isernia	67
IT-SP	La Spezia	42
IT-AQ	L'Aquila	65
IT-LT	Latina	62
IT-LE	Lecce	75
IT-LC	Lecco	25
IT-LI	Livorno	52
IT-LO	Lodi	25
IT-LU	Lucca	52
IT-MC	Macerata	57
IT-MN	Mantova	25
IT-MS	Massa-Carrara	52
IT-MT	Matera	77

IT-MA*	Medio Campidano	88
IT-ME	Messina	82
IT-MI	Milano	25
IT-MO	Modena	45
IT-NA	Napoli	72
IT-NO	Novara	21
IT-NU	Nuoro	88
IT-OG*	Ogliastra	88
IT-OL*	Olbia-Tempio	88
IT-OR	Oristano	88
IT-PD	Padova	34
IT-PA	Palermo	82
IT-PR	Parma	45
IT-PV	Pavia	25
IT-PG	Perugia	55
IT-PS	Pesaro e Urbino	57
IT-PE	Pescara	65
IT-PC	Piacenza	45
IT-PI	Pisa	52
IT-PT	Pistoia	52
IT-PN	Pordenone	36
IT-PZ	Potenza	77
IT-PO	Prato	52
IT-RG	Ragusa	82
IT-RA	Ravenna	45
IT-RC	Reggio Calabria	78
IT-RE	Reggio Emilia	45
IT-RI	Rieti	62
IT-RN	Rimini	45

IT-RM	Roma	62
IT-RO	Rovigo	34
IT-SA	Salerno	72
IT-SS	Sassari	88
IT-SV	Savona	42
IT-SI	Siena	52
IT-SR	Siracusa	82
IT-SO	Sondrio	25
IT-TA	Taranto	75
IT-TE	Teramo	65
IT-TR	Terni	55
IT-TO	Torino	21
IT-TP	Trapani	82
IT-TN	Trento	32
IT-TV	Treviso	34
IT-TS	Trieste	36
IT-UD	Udine	36
IT-VA	Varese	25
IT-VE	Venezia	34
IT-VB	Verbano-Cusio-Ossola	21
IT-VC	Vercelli	21
IT-VR	Verona	34
IT-VV	Vibo Valentia	78
IT-VI	Vicenza	34
IT-VT	Viterbo	62

JE GHISÊY

Không có báo cáo về việc phân vùng lãnh thổ

JM GIAMAICA

14 giáo xứ

Danh sách nguồn: Phòng Tiêu chuẩn liên bang Giamaica (JBS) 10-09-1987; FIPS 10-4; IGN 1989

Mã nguồn: Phòng Tiêu chuẩn liên bang Giamaica (JBS) 10-09-1987

JM-13	Clarendon
JM-09	Hanover
JM-01	Kingston
JM-12	Manchester
JM-04	Portland
JM-02	Saint Andrew
JM-06	Saint Ann
JM-14	Saint Catherine
JM-11	Saint Elizabeth
JM-08	Saint James
JM-05	Saint Mary
JM-03	Saint Thomas
JM-07	Trelawny
JM-10	Westmoreland

JO VƯƠNG QUỐC HASIMÍMIT CỦA GIOÓCĐANI

Al Urdun (ar)

12 phân khu hành chính có toàn quyền / muḥ¸āfazah (ar)

Danh sách nguồn: BET 1996 (Thông tin từ Trung tâm địa lý của Gioócđani)

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

Hệ thống Latinh hoá: BGN/PCGN 1956

JO-BA*	Al Balqā'
JO-KA*	Al Karak
JO-MA*	Al Mafraq
JO-AQ*	Al Aqaba
JO-AT*	Aṭ Ṭafīlah
JO-AZ*	Az Zarqā'
JO-IR*	Irbid

JO-JA*	Jarash
JO-MD*	Mādabah
JO-MN*	Ma'ān
JO-AJ*	Ajlūn
JO-AM*	Ammān

JP NHẬT

Nihon/Nippon (ja)

47 quận / to, dô, hu, ken (ja)

Danh sách nguồn: Uỷ ban tiêu chuẩn công nghiệp Nhật (JISC), 25/03/1997

Mã nguồn: Uỷ ban tiêu chuẩn công nghiệp Nhật (JISC)

Hệ thống Latin hóa: Các tên đánh vần theo hệ thống ISO 3602, quy ước chính tả trong ngoặc đơn

JP-23	Aiti [Aichi]
JP-05	Akita
JP-02	Aomori
JP-38	Ehime
JP-21	Gihu [Gifu]
JP-10	Gunma
JP-34	Hirosima [Hiroshima]
JP-01	Hokkaidô [Hokkaido]
JP-18	Hukui [Fukui]
JP-40	Hukuoka [Fukuoka]
JP-07	Hukusima [Fukushima]
JP-28	Hyôgo [Hyogo]
JP-08	Ibaraki
JP-17	Isikawa [Ishikawa]
JP-03	Iwate
JP-37	Kagawa
JP-46	Kagosima [Kagoshima]
JP-14	Kanagawa

JP-39	Kôti [Kochi]
JP-43	Kumamoto
JP-26	Kyôto [Kyoto]
JP-24	Mie
JP-04	Miyagi
JP-45	Miyazaki
JP-20	Nagano
JP-42	Nagasaki
JP-29	Nara
JP-15	Niigata
JP-44	Ôita [Oita]
JP-33	Okayama
JP-47	Okinawa
JP-27	Ôsaka [Osaka]
JP-41	Saga
JP-11	Saitama
JP-25	Siga [Shiga]
JP-32	Simane [Shimane]
JP-22	Sizuoka [Shizuoka]
JP-12	Tiba [Chiba]
JP-36	Tokusima [Tokushima]
JP-13	Tôkyô [Tokyo]
JP-09	Totigi [Tochigi]
JP-31	Tottori
JP-16	Toyama
JP-30	Wakayama
JP-06	Yamagata
JP-35	Yamaguti [Yamaguchi]
JP-19	Yamanasi [Yamanashi]

KE CỘNG HOÀ KÊNIA

Kenya (sw)

8 tỉnh / mkoa (sw)

Danh sách nguồn: FIPS 10-4; IGN 1990; OP-PAIS

Mã nguồn: Đại sứ quán Kênia, Brussels

8 tỉnh (en) / mkoa (sw)

	Tên phân vùng lãnh thổ (sw)
KE-110	Nairobi
KE-200	Kati
KE-300	Pwani
KE-400	Mashariki
KE-500	Kaskazini Mashariki
KE-600	Nyanza
KE-700	Bonde la Ufa
KE-800	Magharibi

KG CỘNG HOÀ CƯƠGƯXTAN

Kyrgyzstan (ky); Kyrgyzstan (ru)

1 thành phố / shaar (ky) / gorod (ru)

7 vùng / oblast (ky) / oblast' (ru)

Danh sách nguồn: PCGN 11/1995; cập nhật PCGN 10/2002

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

Hệ thống Latinh hóa: chữ cái Kirin của Cưrơgưxtan : BGN/PCGN 1979; chữ kirin của Nga: GOST 1983 and BGN/PCGN 1947

1 thành phố / shaar (ky) / gorod (ru)

	Tên vùng lãnh thổ 1 (ky)	**Tên vùng lãnh thổ 2 (ru) BGN/PCGN**	**Tên vùng lãnh thổ (ru) GOST**
KG-GB*	Bishkek	Gorod Bishkek	Gorod Biškek
7 vùng / oblast (ky) / oblast' (ru)			
KG-B*	Batken	Batkenskaya oblast'	Batkenskaja oblast'
KG-C*	Chü	Chuyskaya oblast'	Čujskaja oblast'

KG-J*	Jalal-Abad	Dzhalal-Abadskaya oblast'	Džalal-Abadskaja oblast'
KG-N*	Naryn	Narynskaya oblast'	Narynskaja oblast'
KG-O*	Osh	Oshskaya oblast'	Ošskaja oblast'
KG-T*	Talas	Talasskaya oblast'	Talasskaja oblast'
KG-Y*	Ysyk-Köl	Issyk-Kul'skaya oblast'	I ssyk-Kul'skaja oblast'

KH VƯƠNG QUỐC CAMPUCHIA

Kâmpŭchéa (km)

4 đô thị tự trị

20 tỉnh / khet (km)

Danh sách nguồn: BET 1997 (Thông tin từ Văn phòng hành chính địa lý của Hội đồng Bộ trưởng Campuchia, 1996); IGN 1992; PCGN 2002-10; FIPS 10-4 thông báo thay đổi 6

Mã nguồn: Văn phòng hành chính địa lý của Hội đồng Bộ trưởng Campuchia, 1996; ISO 3166/MA (*)

Hệ thống Latinh hóa: La tinh hóa tạm thời bởi Văn phòng hành chính địa lý của Hội đồng Bộ trưởng Campuchia, 1996; trong ngoặc đơn, Khmer BGN/PCGN 1972

4 đô thị tự trị

KH-23	Krong Kaeb [Krŏng Kêb]
KH-24*	Krong Pailin [Krŏng Pailĭn]
KH-18	Krong Preah Sihanouk [Krŏng Preăh Sihanouk]
KH-12	Phnom Penh [Phnum Pénh]

20 tỉnh / khet (km)

KH-2	Baat Dambang [Bătdâmbâng]
KH-1	Banteay Mean Chey [Bântéay Méanchey]
KH-3	Kampong Chaam [Kâmpóng Cham]
KH-4	Kampong Chhnang [Kâmpóng Chhnăng]
KH-5	Kampong Spueu [Kâmpóng Spoe]
KH-6	Kampong Thum [Kâmpóng Thum]
KH-7	Kampot [Kâmpôt]
KH-8	Kandaal [Kândal]
KH-9	Kaoh Kong [Kaôh Kŏng]

KH-10	Kracheh [Krâchéh]
KH-11	Mondol Kiri [Môndól Kiri]
KH-22	Otdar Mean Chey [Ŏtdâr Méanchey]
KH-15	Pousaat [Poŭthĭsăt]
KH-13	Preah Vihear [Preăh Vihéar]
KH-14	Prey Veaeng [Prey Vêng]
KH-16	Rotanak Kiri [Rôtânôkiri]
KH-17	Siem Reab [Siĕmréab]
KH-19	Stueng Traeng [Stoĕng Trêng]
KH-20	Svaay Rieng [Svay Riĕng]
KH-21	Taakaev [Takêv]

KI CỘNG HOÀ KIRIBATI

3 nhóm đảo (20 đảo có người ở)

Danh sách nguồn: FIPS 10-4; IGN 1992

Mã nguồn: Ban Thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

KI-G*	Gilbert Islands
KI-L*	Line Islands
KI-P*	Phoenix Islands

KM LIÊN MINH CÔMÔ

Al Qamar (ar);

3 phân khu hành chính có toàn quyền/ mouhafazah (ar)

Danh sách nguồn: IGN 1986

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

Tên vùng lãnh thổ (ar)

KM-A*	Ndzouani
KM-G*	Ngazidja
KM-M*	Moili

KN XANH KÍT VÀ NÊVÍT

2 bang

14 giáo xứ

Danh sách nguồn: IGN 1989 ; FIPS 10-4

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

2 bang

K	Saint Kitts
N	Nevis

14 giáo xứ

KN-01*	Christ Church Nichola Town	K
KN-02*	Saint Anne Sandy Point	K
KN-03*	Saint George Basseterre	K
KN-04*	Saint George Gingerland	N
KN-05*	Saint James Windward	N
KN-06*	Saint John Capisterre	K
KN-07*	Saint John Figtree	N
KN-08*	Saint Mary Cayon	K
KN-09*	Saint Paul Capisterre	K
KN-10*	Saint Paul Charlestown	N
KN-11*	Saint Peter Basseterre	K
KN-12*	Saint Thomas Lowland	N
KN-13*	Saint Thomas Middle Island	K
KN-15*	Trinity Palmetto Point	K

KP CỘNG HOÀ DÂN CHỦ NHÂN DÂN TRIỀU TIÊN

Chosŏn (ko)

9 tỉnh / do (ko)

4 thành phố thủ phủ / si (ko)

Danh sách nguồn: Uỷ ban tiêu chuẩn hoá của Cộng hoà nhân dân Triều tiên (CSK), 31/03/1997;

IGN 1992 cập nhật BET năm 1996; Bản thông báo tên nước ngoài số 30 của Ban địa danh Hoa Kỳ (30-04-2002)

Mã nguồn: Uỷ ban tiêu chuẩn hoá của Cộng hoà nhân dân Triều tiên (CSK), 31/03/1997;

ISO 3166/MA (*)

Hệ thống La tinh hoá: McCune-Reischauer, 1939

9 tỉnh / do (ko)

KP-CHA	Chagang-do
KP-HAB	Hamgyŏng-bukto
KP-HAN	Hamgyŏng-namdo
KP-HWB	Hwanghae-bukto
KP-HWN	Hwanghae-namdo
KP-KAN	Kangwŏn-do
KP-PYB	P'yŏngan-bukto
KP-PYN	P'yŏngan-namdo
KP-YAN	Yanggang-do

4 thành phố thủ phủ / si (ko)

KP-KAE	Kaesŏng-si
KP-NAJ*	Najin Sŏnbong-si (Nasŏn)
KP-NAM	Namp'o-si
KP-PYO	P'yŏngyang-t'ŭkpyŏlsi

KR CỘNG HOÀ HÀN QUỐC

Han'guk (ko)

1 thành phố thủ phủ / teugbyeolsi (ko)

6 thủ phủ / gwang'yeogsi (ko)

9 tỉnh / do (ko)

Danh sách nguồn: Tiêu chuẩn Hàn Quốc KS C 5618-1995: *Mã vùng công cộng*; E-mail KISI, 26-08-1998; E-mail :Korea TC 46, 03-05-1999

Mã nguồn: Tiêu chuẩn Hàn Quốc KS C 5618-1995: *Mã vùng công cộng*

Hệ thống La tinh hóa : ISO/TR 11941; Tên trong ngoặc đơn được dựa trên dữ liệu được cung cấp bởi Bộ Nội vụ, Cộng hoà Hàn Quốc, 1984

1 thành phố thủ phủ / teugbyeolsi (ko)

KR-11	Seoul Teugbyeolsi [Seoul-T'ŭkpyŏlshi]

6 thủ phủ /gwang'yeogsi (ko)

KR-26	Busan Gwang'yeogsi [Pusan-Kwangyŏkshi]
KR-27	Daegu Gwang'yeogsi [Taegu-Kwangyŏkshi]
KR-30	Daejeon Gwang'yeogsi [Taejŏn-Kwangyŏkshi]
KR-29	Gwangju Gwang'yeogsi [Kwangju-Kwangyŏkshi]
KR-28	Incheon Gwang'yeogsi [Inch'ŏn-Kwangyŏkshi]
KR-31	Ulsan Gwang'yeogsi [Ulsan-Kwangyŏkshi]

9 tỉnh/ do (ko)

KR-43	Chungcheongbugdo [Ch'ungch'ŏngbuk-do]
KR-44	Chungcheongnamdo [Ch'ungch'ŏngnam-do]
KR-42	Gang'weondo [Kang-won-do]
KR-41	Gyeonggido [Kyŏnggi-do]
KR-47	Gyeongsangbugdo [Kyŏngsangbuk-do]
KR-48	Gyeongsangnamdo [Kyŏngsangnam-do]
KR-49	Jejudo [Cheju-do]
KR-45	Jeonrabugdo[Chŏllabuk-do]
KR-46	Jeonranamdo [Chŏllanam-do]

KW NHÀ NƯỚC CÔOÉT

Al Kuwayt (ar)

6 phân khu hành chính ủy trị/ muḥ¸āfazah (ar)

Danh sách nguồn: IGN 1992; PCGN 2006

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

Hệ thống Latinh hóa: BGN/PCGN 1956

KW-AH*	Al Aḥ¸madī
KW-FA*	Al Farwānīyah
KW-JA*	Al Jahrah
KW-KU*	Al Kuwayt
KW-HA*	Ḥ¸awallī

KW-MU* Mubārak al Kabīr

KY QUẦN ĐẢO CÂYMƠN

Phân thành 8 quận không liên quan đến tiêu chuẩn này

KZ CỘNG HOÀ KADÁCXTAN

Qazaqstan (kk); Kazahstan (ru)

2 thành phố / qala (kk) / gorod (ru)

14 vùng/ oblys (kk) / oblast' (ru)

Danh sách nguồn: BET 1997 (Thông tin từ đại sứ quán Kadăcxtan Paris, 1997-05-23); Bản đồ chính thức ,1998; PCGN 10-2002

Mã nguồn: IATA + Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*); ISO 3166/MA (*)

Hệ thống Latinh hóa: chữ cái kirin Kazakh: BGN/PCGN 1979; chữ cái kirin đối với Nga: GOST 1983 and BGN/PCGN 1947

2 thành phố/ qala (kk) / gorod (ru)

	Tên phân vùng lãnh thổ 1 (kk)	Tên phân vùng lãnh thổ 2(ru) BGN/PCGN	Tên phân vùng lãnh thổ 3(ru) GOST
KZ-ALA	Almaty	Almaty	Almaty
KZ-AST*	Astana	Astana	Astana
14 vùng /oblys (kk) / oblast' (ru)			
KZ-ALM*	Almaty oblysy	Almatinskaya oblast'	Almatinskaja oblast'
KZ-AKM*	Aqmola oblysy	Akmolinskaya oblast'	Akmolinskaja oblast'
KZ-AKT*	Aqtöbe oblysy	Aktyubinskaya oblast'	Aktjubinskaja oblast'
KZ-ATY*	Atyraū oblysy	Atyrauskaya oblast'	Atyrauskaja oblast'
KZ-ZAP*	Batys Qazaqstan oblysy	Zapadno-Kazakhstanskaya oblast'	Zapadno-Kazahstanskaja oblast'
KZ-MAN*	Mangghystaū oblysy	Mangistauskaya oblast'	Mangystauskaja oblast'
KZ-YUZ*	Ongtüstik Qazaqstan oblysy	Yuzhno-Kazakhstanskaya oblast'	Južno-Kazahstanskaja oblast'
KZ-PAV*	Pavlodar oblysy	Pavlodarskaya oblast'	Pavlodarskaja oblast'
KZ-KAR*	Qaraghandy oblysy	Karagandinskaya oblast'	Karagandinskaja oblast'
KZ-KUS*	Qostanay oblysy	Kostanayskaya oblast'	Kostanajskaja oblast'

KZ-KZY*	Qyzylorda oblysy	Kyzylordinskaya oblast'	Kyzylordinskaja oblast'
KZ-VOS*	Shyghys Qazaqstan oblysy	Vostochno-Kazakhstanskaya oblast'	Vostočno-Kazahstanskaja oblast'
KZ-SEV*	Soltüstik Qazaqstan oblysy	Severo-Kazakhstanskaya oblast'	Severo-Kazahstanskaja oblast'
KZ-ZHA*	Zhambyl oblysy	Zhambylskaya oblast'	Žambylskaja oblast'

LA CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

Sathalanalat Paxathipatai Paxaxôn Lao (lo)

1 quận / kampèng nakhon (lo)

16 tỉnh / khouèng (lo)

1 đặc khu / khétphisét (lo)

Danh sách nguồn: IGN 1992; Bản đồ hành chính "Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào", Dịch vụ địa lý quốc gia, 1995; PCGN 10-2002

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*); ISO 3166/MA (*)

Hệ thống La tinh hóa: không nhận được

Ghi chú: Các tên bên trong ngoặc được lấy từ bản đồ cũ của Pháp vẫn được sử dụng tại Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào

1 quận / kampèng nakhon (lo)

LA-VT*	Vientiane

16 tỉnh/ khouèng (lo)

LA-AT*	Attapu [Attopeu]
LA-BK*	Bokèo
LA-BL*	Bolikhamxai [Borikhane]
LA-CH*	Champasak [Champassak]
LA-HO*	Houaphan
LA-KH*	Khammouan
LA-LM*	Louang Namtha
LA-LP*	Louangphabang [Louang Prabang]
LA-OU*	Oudômxai [Oudomsai]
LA-PH*	Phôngsali [Phong Saly]

LA-SL*	Salavan [Saravane]
LA-SV*	Savannakhét
LA-VI*	Vientiane
LA-XA*	Xaignabouli [Sayaboury]
LA-XE*	Xékong [Sékong]
LA-XI*	Xiangkhoang [Xieng Khouang]

1 đặc khu / khétphisét (lo)

LA-XN*	Xaisômboun

LB CỘNG HÒA LIBĂNG

Lubnān (ar)

8 phận khu hành chính ủy trị /mouhâfazah, muḥāfazah (ar)

Danh sách nguồn: IGN 1992; Bản đồ hành chính của Libăng; PCGN 2006

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

Hệ thống Latinh hóa: 1) Nguyên tắc đối Latinh hóa từ chữ Libăng Ả rập sang các ký tự la tinh (Bộ Quốc phòng quốc gia của Cộng hòa Libăng 1963); 2) BGN/PCGN 1956 hệ thống chữ Ả rập

	Tên phân vùng lãnh thổ 1: (ar)	**Tên phân vùng lãnh thổ 2: (ar)**
LB-AK*	Aakkâr '	Akkār
LB-BH*	Baalbek-Hermel	B'alabak-Al Hirmil
LB-BI*	Béqaa	Al Biqā'
LB-BA*	Beyrouth	Bayrūt
LB-AS*	Liban-Nord	Ash Shimāl
LB-JA*	Liban-Sud	Al Janūb
LB-JL*	Mont-Liban	Jabal Lubnān
LB-NA*	Nabatîyé	An Nabaṭīyah

LC Xanh Luxia

11 phường

Danh sách nguồn: IGN 1989; FIPS 10-4; MAE 1996

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

LC-01*	Anse la Raye

LC-02*	Castries
LC-03*	Choiseul
LC-04*	Dauphin
LC-05*	Dennery
LC-06*	Gros Islet
LC-07*	Laborie
LC-08*	Micoud
LC-09*	Praslin
LC-10*	Soufrière
LC-11*	Vieux Fort

LI CÔNG QUỐC LICHTENXTÊN

11 xã / Gemeinde (de)

Danh sách nguồn: IGN 1990; FIPS 10-4

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

LI-01*	Balzers
LI-02*	Eschen
LI-03*	Gamprin
LI-04*	Mauren
LI-05*	Planken
LI-06*	Ruggell
LI-07*	Schaan
LI-08*	Schellenberg
LI-09*	Triesen
LI-10*	Triesenberg
LI-11*	Vaduz

LK CỘNG HÒA DÂN CHỦ XÃ HỘI XRILANCA

Shrī Lakā (si); Ilakai (ta)

9 tỉnh / palata (si) / makanam (ta)

25 quận / distrikkaya (si) / mavaddam (ta)

Danh sách nguồn: IGN 1992

Mã nguồn: Hải quan Xrilanca + Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

Hệ thống La tinh hóa: các tên quy ước

9 tỉnh / palata (si) / makanam (ta)

1*	Basnahira Palata
3*	Dakunu Palata
2*	Madhyama Palata
5*	Negenahira Palata
9*	Sabaragamuwa Palata
7*	Uturumeda Palata
4*	Uturu Palata
8*	Uva Palata
6*	Wayamba Palata

25 quận / distrikkaya (si) / mavaddam (ta)

LK-52	Ampara	5
LK-71	Anuradhapura	7
LK-81	Badulla	8
LK-51	Batticaloa	5
LK-11	Colombo	1
LK-31	Galle	3
LK-12	Gampaha	1
LK-33	Hambantota	3
LK-41	Jaffna	4
LK-13	Kalutara	1
LK-21	Kandy	2
LK-92	Kegalla	9
LK-42	Kilinochchi	4
LK-61	Kurunegala	6
LK-43	Mannar	4

LK-22	Matale	2
LK-32	Matara	3
LK-82	Monaragala	8
LK-45	Mullaittivu	4
LK-23	Nuwara Eliya	2
LK-72	Polonnaruwa	7
LK-62	Puttalam	6
LK-91	Ratnapura	9
LK-53	Trincomalee	5
LK-44	Vavuniya	4

LR CỘNG HÒA LIBÊRIA

15 hạt

Danh sách nguồn: IGN 1990; PCGN 2005

Mã nguồn: Ban Thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

LR-BM*	Bomi
LR-BG*	Bong
LR-GP*	Gbarpolu
LR-GB*	Grand Bassa
LR-CM*	Grand Cape Mount
LR-GG*	Grand Gedeh
LR-GK*	Grand Kru
LR-LO*	Lofa
LR-MG*	Margibi
LR-MY*	Maryland
LR-MO*	Montserrado
LR-NI*	Nimba

LR-RI*	Rivercess
LR-RG*	River Gee
LR-SI*	Sinoe

LS VƯƠNG QUỐC LÊXÔTÔ

10 quận

Danh sách nguồn: Đại sứ quán Lêxôtô, Brussels, 1989-11-11; FIPS 10-4; IGN 1990

Mã nguồn: Hải quan Lêxôtô

LS-D	Berea
LS-B	Butha-Buthe
LS-C	Leribe
LS-E	Mafeteng
LS-A	Maseru
LS-F	Mohale's Hoek
LS-J	Mokhotlong
LS-H	Qacha's Nek
LS-G	Quthing
LS-K	Thaba-Tseka

LT CỘNG HÒA LÍTVA

Lietuva (lt)

10 hạt / apskritis (lt)

Danh sách nguồn: BET 1996 Thông tin từ Luật số I-558 (1994-07-19, sửa đổi 1995-09-14)

Mã nguồn: Ban Thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

LT-AL*	Alytaus Apskritis
LT-KU*	Kauno Apskritis
LT-KL*	Klaipėdos Apskritis
LT-MR*	Marijampolės Apskritis
LT-PN*	Panevėžio Apskritis
LT-SA*	Šiaulių Apskritis
LT-TA*	Tauragės Apskritis

LT-TE*	Telšių Apskritis
LT-UT*	Utenos Apskritis
LT-VL*	Vilniaus Apskritis

LU ĐẠI CÔNG QUỐC LÚCXĂMBUA

Luxemburg (de); Lëtzebuerg (lb)

3 quận / Bezirk (de)

Danh sách nguồn: FIPS 10-4; IGN 1990

Mã nguồn: thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

LU-D* Diekirch

LU-G* Grevenmacher

LU-L* Luxembourg (fr) Luxemburg (de) Lëtzebuerg (lb)

LV CỘNG HÒA LÁTVIA

Latvija (lv)

26 quận / apriņķis (lv)

7 thành phố / pilsēta (lv)

Danh sách nguồn: BET 1995 (Thông tin từ đại sứ quán Látvia tại Pari, 1993)

Mã nguồn: Ban thư ký IATA + ISO/TC 46/WG 2 (*)

Ghi chú: Sắp xếp thứ tự theo chữ Látvia: a, ā, b-c, č, ch, d, dz, dž, e, ē, f-g, ģ, h, i, ī, ie, j-k, ķ, l, ļ, m, n, ņ, o, ō, p, r, ŗ, s, š, t, u, ū, v, z, ž

26 quận / apriņķis (lv)

LV-AI*	Aizkraukles Apriņķis
LV-AL*	Alūksnes Apriņķis
LV-BL*	Balvu Apriņķis
LV-BU*	Bauskas Apriņķis
LV-CE*	Cēsu Apriņķis
LV-DA*	Daugavpils Apriņķis
LV-DO*	Dobeles Apriņķis
LV-GU*	Gulbenes Apriņķis

LV-JL*	Jelgavas Apriņķis
LV-JK*	Jēkabpils Apriņķis
LV-KR*	Krāslavas Apriņķis
LV-KU*	Kuldīgas Apriņķis
LV-LM*	Limbažu Apriņķis
LV-LE*	Liepājas Apriņķis
LV-LU*	Ludzas Apriņķis
LV-MA*	Madonas Apriņķis
LV-OG*	Ogres Apriņķis
LV-PR*	Preiļu Apriņķis
LV-RE*	Rēzeknes Apriņķis
LV-RI*	Rīgas Apriņķis
LV-SA*	Saldus Apriņķis
LV-TA*	Talsu Apriņķis
LV-TU*	Tukuma Apriņķis
LV-VK*	Valkas Apriņķis
LV-VM*	Valmieras Apriņķis
LV-VE*	Ventpils Apriņķis

7 thành phố / pilsēta (lv)

LV-DGV	Daugavpils
LV-JEL*	Jelgava
LV-JUR*	Jūrmala
LV-LPX	Liepāja
LV-REZ*	Rēzekne
LV-RIX	Rīga
LV-VEN*	Ventspils

LY CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA NHÂN DÂN GIAMAHIRIIA Ả RẬP LIBI

Al Jamāhīrīyah al Ārabīyah al Lībīyah (ar)

34 đô thị / sha'bīyah (ar)

Danh sách nguồn: BET 2002 (Thông tin từ đại sứ quán Pháp ở Tripoli, 2002-09)

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*); ISO 3166/MA (*)

Hệ thống La tinh hóa: BGN/PCGN 1956

LY-AJ*	Ajdābiyā
LY-BU*	Al Buṭnān
LY-HZ*	Al Ḥ, izām al Akhar
LY-JA*	Al Jabal al Akhar
LY-JI*	Al Jifārah
LY-JU*	Al Jufrah
LY-KF*	Al Kufrah
LY-MJ*	Al Marj
LY-MB*	Al Marqab
LY-QT*	Al Qaṭrūn
LY-QB*	Al Qubbah
LY-WA*	Al Wāh, ah
LY-NQ*	An Nuqāṭ al Khams
LY-SH*	Ash Shāṭi'
LY-ZA*	Az Zāwiyah
LY-BA*	Banghāzī
LY-BW*	Banī Walīd
LY-DR*	Darnah
LY-GD*	Ghadāmis
LY-GR*	Gharyān
LY-GT*	Ghāt
LY-JB*	Jaghbūb
LY-MI*	Miṣrātah
LY-MZ*	Mizdah
LY-MQ*	Murzuq
LY-NL*	Nālūt

LY-SB*	Sabhā
LY-SS*	Şabrātah Şurmān
LY-SR*	Surt
LY-TN*	Tājūrā' wa an Nawāh¸ī al Arbā'
LY-TB*	Ţarābulus
LY-TM*	Tarhūnah-Masallātah
LY-WD*	Wādī al H¸ayāt
LY-YJ*	Yafran-Jādū

MA VƯƠNG QUỐC MARÓC

Al Maghrib (ar)

16 vùng kinh tế / iqlim iqtisadi (ar)

51 tỉnh / wilaya (ar)

Danh sách nguồn: BET 1998 (Thông tin lấy từ Nghị định số 2.97.282 of 1997-04-09):PCGN 003-11

Mã nguồn: IATA + ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

Hệ thống La tinh hóa: các tên quy ước

Ghi chú: các mục được bổ sung với (EH) nằm ở vùng lãnh thổ phía Tây Sahara (TCVN 7217 yếu tố mã alpha-2 EH). Tên của các vùng được đánh dấu bằng dấu hoa thị (*).

16 vùng kinh tế / iqlim iqtisadi (ar)

09	Chaouia-Ouardigha
10	Doukkala-Abda
05	Fès-Boulemane
02	Gharb-Chrarda-Beni Hssen
08	Grand Casablanca
14	Guelmim-Es Smara
15	Laâyoune-Boujdour-Sakia el Hamra
04	L'Oriental
11	Marrakech-Tensift-Al Haouz
06	Meknès-Tafilalet
16	Oued ed Dahab-Lagouira

07	Rabat-Salé-Zemmour-Zaer	
13	Sous-Massa-Draa	
12	Tadla-Azilal	
01	Tanger-Tétouan	
03	Taza-Al Hoceima-Taounate	

51 tỉnh / wilaya (ar)

MA-AGD*	Agadir*	13
MA-BAH*	Aït Baha	13
MA-MEL*	Aït Melloul	13
MA-HAO*	Al Haouz	11
MA-HOC*	Al Hoceïma	03
MA-ASZ*	Assa-Zag	14
MA-AZI*	Azilal	12
MA-BES*	Ben Slimane	09
MA-BEM*	Beni Mellal	12
MA-BER*	Berkane	04
MA-BOD*	Boujdour (EH)	15
MA-BOM*	Boulemane	05
MA-CAS*	Casablanca [Dar el Beïda]*	08
MA-CHE*	Chefchaouene	01
MA-CHI*	Chichaoua	11
MA-HAJ*	El Hajeb	06
MA-JDI*	El Jadida	10
MA-ERR*	Errachidia	06
MA-ESM*	Es Smara (EH)	14
MA-ESI*	Essaouira	11
MA-FES*	Fès*	05
MA-FIG*	Figuig	04
MA-GUE*	Guelmim	14

MA-IFR*	Ifrane	06
MA-JRA*	Jerada	04
MA-KES*	Kelaat Sraghna	11
MA-KEN*	Kénitra	02
MA-KHE*	Khemisset	07
MA-KHN*	Khenifra	06
MA-KHO*	Khouribga	09
MA-LAA*	Laâyoune * (EH)	15
MA-LAR*	Larache	01
MA-MAR*	Marrakech*	11
MA-MEK*	Meknès*	06
MA-NAD*	Nador	04
MA-OUA*	Ouarzazate	13
MA-OUD*	Oued ed Dahab (EH)	16
MA-OUJ*	Oujda*	04
MA-RBA*	Rabat-Salé*	07
MA-SAF*	Safi	10
MA-SEF*	Sefrou	05
MA-SET*	Settat	09
MA-SIK*	Sidi Kacem	02
MA-TNG*	Tanger	01
MA-TNT*	Tan-Tan	14
MA-TAO*	Taounate	03
MA-TAR*	Taroudannt	13
MA-TAT*	Tata	14
MA-TAZ*	Taza	03
MA-TET*	Tétouan*	01
MA-TIZ*	Tiznit	13

MC CÔNG QUỐC MÔNACÔ

Không có báo cáo về phân vùng lãnh thổ

MD CỘNG HÒA MÔNĐÔVA

Republica Moldova (ro)

1 lãnh thổ tự trị / unitate teritorială autonomă (ro)

1 thành phố/ municipiu (ro)

10 quận / judeţ (ro)

1 đơn vị lãnh thổ / unitatea teritorială (ro)

Danh sách nguồn: PCGN 2000; cập nhật PCGN 2002-05; cập nhật PCGN 2002-10

Mã nguồn: ISO 3166/MA (*)

Ghi chú: Sắp xếp theo thứ tự chữ Rumani: a, â, ă, b-i, î, j-s, ş, t, ţ, u-z

1 lanh thổ tự trị / unitate teritorială autonomă (ro)

MD-GA* Găgăuzia, Unitate Teritorială Autonomă (UTAG)

1 thành phố/ municipiu (ro)

MD-CU* Chişinău

10 quận / judeţ (ro)

MD-BA* Bălţi

MD-CA* Cahul

MD-CH* Chişinău

MD-ED* Edineţ

MD-LA* Lăpuşna

MD-OR* Orhei

MD-SO* Soroca

MD-TA* Taraclia

MD-TI* Tighina [Bender]

MD-UN* Ungheni

1 đơn vị lãnh thổ / unitatea teritorială (ro)

MD-SN* Stînga Nistrului, unitatea teritorială din

ME CỘNG HÒA MÔNGTƠNÊGRÔ

Crna Gora (-)

21 thành phố

Danh sách nguồn: Cơ quan thống kê của Cộng hòa Môngtơnêgrô; Bản đồ từ Bộ ngoại giao Pháp, 2006

Mã nguồn: banThư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

Ghi chú: hệ thống chữ cái Latinh

ME-01*	Andrijevica
ME-02*	Bar
ME-03*	Berane
ME-04*	Bijelo Polje
ME-05*	Budva
ME-06*	Cetinje
ME-07*	Danilovgrad
ME-08*	Herceg-Novi
ME-09*	Kolašin
ME-10*	Kotor
ME-11*	Mojkovac
ME-12*	Nikšić
ME-13*	Plav
ME-14*	Pljevlja
ME-15*	Plužine
ME-16*	Podgorica
ME-17*	Rožaje
ME-18*	Šavnik
ME-19*	Tivat
ME-20*	Ulcinj
ME-21*	Žabljak

MF XANH MATIN

Không có báo cáo về phân vùng lãnh thổ. Được đưa vào như phân vùng lãnh thổ của Pháp (FR-MF)

MG CỘNG HÒA MAĐAGAXCA

Madagasikara (mg)

6 tỉnh / faritany (mg)

Danh sách nguồn: IGN 1986 cập nhật BET 1996; FIPS 10-4

Mã nguồn: EUROPLATE

MG-T	Antananarivo
MG-D	Antsiranana
MG-	Fianarantsoa
MG-M	Mahajanga
MG-A	Toamasina
MG-U	Toliara

MH QUẦN ĐẢO MÁCSAN

Aelōn in Majeļ (mh)

2 dãy đảo

24 thành phố

Danh sách nguồn: BET 1993

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

2 dãy đảo

L*	Dãy Ralik
T*	Dãy Ratak

24 thành phố

MH-ALL*	Ailinglapalap	L
MH-ALK*	Ailuk	T
MH-ARN*	Arno	T
MH-AUR*	Aur	T
MH-EBO*	Ebon	L
MH-ENI*	Eniwetok	L
MH-JAL*	Jaluit	L
MH-KIL*	Kili	L

MH-KWA*	Kwajalein	L
MH-LAE*	Lae	L
MH-LIB*	Lib	L
MH-LIK*	Likiep	T
MH-MAJ*	Majuro	T
MH-MAL*	Maloelap	T
MH-MEJ*	Mejit	T
MH-MIL*	Mili	T
MH-NMK*	Namorik	L
MH-NMU*	Namu	L
MH-RON*	Rongelap	L
MH-UJA*	Ujae	L
MH-UJL*	Ujelang	L
MH-UTI*	Utirik	T
MH-WTH*	Wotho	L
MH-WTJ*	Wotje	T

MK MAXÊĐÔNIA, CỘNG HÒA NAM TƯ CŨ

Poranešna Jugoslovenska Republika Makedonija (mk)

84 thành phố / opština (mk)

Danh sách nguồn: Luật về tổ chức lãnh thổ của chính quyền tự trị (O.J. của Cộng hòa Maxêđônia, Số 55 , 16.08.2004);

Mã nguồn: Cơ quan thống kê Nhà nước

Ghi chú: 10 thành phố *được đánh dấu chữ thập (†)* tạo thành Greater Skopje

Hệ thống La tinh hóa: BGN/PCGN 1981; Sắp xếp theo thứ tự chữ Maxêđônia: a-c, č, d-s, š, t-z, ž

MK-01	Aerodrom †
MK-02	Aračinovo
MK-03	Berovo
MK-04	Bitola
MK-05	Bogdanci

MK-06	Bogovinje
MK-07	Bosilovo
MK-08	Brvenica
MK-09	Butel †
MK-77	Centar †
MK-78	Centar Župa
MK-79	Čair †
MK-80	Čaška
MK-81	Češinovo-Obleševo
MK-82	Čučer Sandevo
MK-21	Debar
MK-22	Debarca
MK-23	Delčevo
MK-25	Demir Hisar
MK-24	Demir Kapija
MK-26	Dojran
MK-27	Dolneni
MK-28	Drugovo
MK-17	Gazi Baba †
MK-18	Gevgelija
MK-29	Gjorče Petrov †
MK-19	Gostivar
MK-20	Gradsko
MK-34	Ilinden
MK-35	Jegunovce
MK-37	Karbinci
MK-38	Karpoš †
MK-36	Kavadarci
MK-40	Kičevo

MK-39	Kisela Voda †
MK-42	Kočani
MK-41	Konče
MK-43	Kratovo
MK-44	Kriva Palanka
MK-45	Krivogaštani
MK-46	Kruševo
MK-47	Kumanovo
MK-48	Lipkovo
MK-49	Lozovo
MK-51	Makedonska Kamenica
MK-52	Makedonski Brod
MK-50	Mavrovo i Rostuša
MK-53	Mogila
MK-54	Negotino
MK-55	Novaci
MK-56	Novo Selo
MK-58	Ohrid
MK-57	Oslomej
MK-60	Pehčevo
MK-59	Petrovec
MK-61	Plasnica
MK-62	Prilep
MK-63	Probištip
MK-64	Radoviš
MK-65	Rankovce
MK-66	Resen
MK-67	Rosoman
MK-68	Saraj †

MK-83	Štip
MK-84	Šuto Orizari †
MK-70	Sopište
MK-71	Staro Nagoričane
MK-72	Struga
MK-73	Strumica
MK-74	Studeničani
MK-69	Sveti Nikole
MK-75	Tearce
MK-76	Tetovo
MK-10	Valandovo
MK-11	Vasilevo
MK-13	Veles
MK-12	Vevčani
MK-14	Vinica
MK-15	Vraneštica
MK-16	Vrapčište
MK-31	Zajas
MK-32	Zelenikovo
MK-30	Želino
MK-33	Zrnovci

ML CỘNG HÒA MALI

1 quận

8 vùng

Danh sách nguồn: IGN 1986 cập nhật BET 1993

Mã nguồn: Các số chính thức đối với vùng + IATA (đối với quận)

1 quận

ML-BKO	Bamako

8 vùng

ML-7	Gao
ML-1	Kayes
ML-8	Kidal
ML-2	Koulikoro
ML-5	Mopti
ML-4	Ségou
ML-3	Sikasso
ML-6	Tombouctou

MM LIÊN BANG MIANMA

Myanma (my)

7 phân khu hành chính

7 bang

Danh sách nguồn: Chính phủ Liên bang Mianma, thông báon 5/89, 18-6-1989

Mã nguồn: Hải quan Mianma, 06-1-1991

7 phân khu hành chính

MM-07	Ayeyarwady
MM-02	Bago
MM-03	Magway
MM-04	Mandalay
MM-01	Sagaing
MM-05	Tanintharyi
MM-06	Yangon

7 bang

MM-14	Chin
MM-11	Kachin
MM-12	Kayah
MM-13	Kayin
MM-15	Mon
MM-16	Rakhine

MM-17 Shan

MN MÔNG CỔ

Mongol (mn)

1 thành phố thủ đô / hot (mn)

21 tỉnh / aymag (mn)

Danh sách nguồn: Trung tâm tiêu chuẩn hóa và đo lường quốc gia Mông Cổ (MNISM),09-09- 1995;

IGN 1992 cập nhật BET, 1996

Mã nguồn: Trung tâm tiêu chuẩn hóa và đo lường quốc gia Mông Cổ (MNISM), 1995-09-09

Hệ thống La tinh hóa : Mông cổ BGN/PCGN 1964

1 thành phố thủ đô / hot (mn)

MN-1 Ulaanbaatar

21 tỉnh / aymag (mn)

MN-073 Arhangay

MN-069 Bayanhongor

MN-071 Bayan-Ölgiy

MN-067 Bulgan

MN-037 Darhan uul

MN-061 Dornod

MN-063 Dornogovĭ

MN-059 Dundgovĭ

MN-057 Dzavhan

MN-065 Govĭ-Altay

MN-064 Govĭ-Sümber

MN-039 Hentiy

MN-043 Hovd

MN-041 Hövsgöl

MN-053 Ömnögovĭ

MN-035 Orhon

MN-055 Övörhangay

MN-049	Selenge
MN-051	Sühbaatar
MN-047	Töv
MN-046	Uvs

MO ĐẶC KHU HÀNH CHÍNH MACAO CỦA TRUNG QUỐC

Macao (pt); Aomen (zh)

Phân vùng thành 2 quận, distrito (pt), không liên quan tới tiêu chuẩn này. Nó thuộc phân vùng lãnh thổ của Trung Quốc (CN-92)

MP CỘNG ĐỒNG QUẦN ĐẢO BẮC MARIANNA

Northern Mariana Islands (en)

Không có báo cáo về việc phân vùng lãnh thổ. Nó thuộc phân vùng lãnh thổ của Hoa Kỳ (US-MP)

MQ MÁCTANHNIC

Martinique (fr)

Phân vùng thành 4 quận, không liên quan tới tiêu chuẩn này. Được đưa vào phân vùng lãnh thổ của Pháp (FR-MQ)

MR CỘNG HÒA HỒI GIÁO MÔRITANI

Mūrītāniyā (ar)

1 quận/ manteqa (ar)

12 vùng / wilaya (ar)

Danh sách nguồn: IGN 1986 cập nhật BET 1993

Mã nguồn: FIPS 10-4 (các số vùng chính thức trước đây) + IATA (đối với quận)

Hệ thống La tinh hóa: IGN 1967 và các tên quy ước

1 quận / manteqa (ar)

MR-NKC	Nouakchott

12 vùng / wilaya (ar)

MR-07	Adrar
MR-03	Assaba
MR-05	Brakna

MR-08	Dakhlet Nouâdhibou
MR-04	Gorgol
MR-10	Guidimaka
MR-01	Hodh ech Chargui
MR-02	Hodh el Gharbi
MR-12	Inchiri
MR-09	Tagant
MR-11	Tiris Zemmour
MR-06	Trarza

MS MÔNGXƠRÁT

Phân vùng thành 3 giáo xứ, không liên quan tới tiêu chuẩn này

MT CỘNG HÒA MANTA

68 hội đồng địa phương / kunsilli lokali (mt)

Danh sách nguồn: Thông tin từ đại sứ quán của Manta ở Pari "Luật Hội đồng địa phương" được thông qua ngày 03-06-1993 (hành động số XV - 1993), cập nhật 21-12-1999 (hành động số XXI - 1999); http://www.gov.mt

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

MT-01*	Attard
MT-02*	Balzan
MT-03*	Birgu
MT-04*	Birkirkara
MT-05*	Birżebbuġa
MT-06*	Bormla
MT-07*	Dingli
MT-08*	Fgura
MT-09*	Floriana
MT-10*	Fontana
MT-11*	Gudja

MT-12*	Gżira
MT-13*	Għajnsielem
MT-14*	Għarb
MT-15*	Għargħur
MT-16*	Għasri
MT-17*	Għaxaq
MT-18*	Ħamrun
MT-19*	Iklin
MT-20*	Isla
MT-21*	Kalkara
MT-22*	Kerċem
MT-23*	Kirkop
MT-24*	Lija
MT-25*	Luqa
MT-26*	Marsa
MT-27*	Marsaskala
MT-28*	Marsaxlokk
MT-29*	Mdina
MT-30*	Mellieħa
MT-31*	Mġarr
MT-32*	Mosta
MT-33*	Mqabba
MT-34*	Msida
MT-35*	Mtarfa
MT-36*	Munxar
MT-37*	Nadur
MT-38*	Naxxar
MT-39*	Paola
MT-40*	Pembroke

MT-41*	Pietà
MT-42*	Qala
MT-43*	Qormi
MT-44*	Qrendi
MT-45*	Rabat Għawdex(mt
MT-46*	Rabat Malta
MT-47*	Safi
MT-48*	San Ġiljan (mt)
MT-49*	San Ġwann (mt)
MT-50*	San Lawrenz (mt)
MT-51*	San Pawl il-Baħar (mt
MT-52*	Sannat
MT-53*	Santa Luċija (mt)
MT-54*	Santa Venera
MT-55*	Siġġiewi
MT-56*	Sliema
MT-57*	Swieqi
MT-58*	Ta' Xbiex
MT-59*	Tarxien
MT-60*	Valletta
MT-61*	Xagħra
MT-62*	Xewkija
MT-63*	Xgħajra
MT-64*	Żabbar
MT-65*	Żebbuġ Għawdex (mt)
MT-66*	Żebbuġ Malta
MT-67*	Żejtun
MT-68*	Żurrieq

MU CỘNG HÒA MÔRIXƠ

5 thành phố

9 quận

3 vùng phụ thuộc

Danh sách nguồn: IGN 1990 cập nhật BET 1996

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*); ISO 3166/MA (*)

5 thành phố

MU-BR*	Beau Bassin-Rose Hill
MU-CU*	Curepipe
MU-PU*	Port Louis
MU-QB*	Quatre Bornes
MU-VP*	Vacoas-Phoenix

9 quận

MU-BL*	Sông Black
MU-FL*	Flacq
MU-GP*	Cảng lớn
MU-MO*	Moka
MU-PA*	Pamplemousses
MU-PW*	Plaines Wilhems
MU-PL*	Cảng Louis
MU-RR*	Rivière du Rempart
MU-SA*	Savanne

3 vùng phụ thuộc

MU-AG*	Quần Đảo Agalega
MU-CC*	Cargados Carajos Shoals
MU-RO*	Đảo Rodrigues

MV CỘNG HÒA MANĐIVƠ

Dhivehi Raajje (dv)

1 thủ đô

19 quận đảo hành chính

Danh sách nguồn: IGN 1992; PCGN 1992

Mã nguồn: FIPS 10-4 + IATA (đối với thủ đô)

Hệ thống La tinh hóa: Manđivơ BGN/PCGN 1988

1 thủ đô

MV-MLE	Male

19 quận đảo hành chính

MV-02	Alif
MV-20	Baa
MV-17	Dhaalu
MV-14	Faafu
MV-27	Gaaf Alif
MV-28	Gaafu Dhaalu
MV-29	Gnaviyani
MV-07	Haa Alif
MV-23	Haa Dhaalu
MV-26	Kaafu
MV-05	Laamu
MV-03	Lhaviyani
MV-12	Meemu
MV-25	Noonu
MV-13	Raa
MV-01	Seenu
MV-24	Shaviyani
MV-08	Thaa
MV-04	Vaavu

MW CỘNG HÒA MALAUY

Malaŵi (ny)

3 vùng

27 quận

Danh sách nguồn: IGN 1990; cập nhật BET 2000 (Thông tin từ lãnh sự quán Pháp ởLilongwe)

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*); ISO 3166/MA (*)

3 vùng

C*	Trung tâm	
N*	Phía Bắc	
S*	Phía Nam	

27 quận

MW-BA*	Balaka	S
MW-BL*	Blantyre	S
MW-CK*	Chikwawa	S
MW-CR*	Chiradzulu	S
MW-CT*	Chitipa	N
MW-DE*	Dedza	C
MW-DO*	Dowa	C
MW-KR*	Karonga	N
MW-KS*	Kasungu	C
MW-LK*	Likoma Island	N
MW-LI*	Lilongwe	C
MW-MH*	Machinga	S
MW-MG*	Mangochi	S
MW-MC*	Mchinji	C
MW-MU*	Mulanje	S
MW-MW*	Mwanza	S
MW-MZ*	Mzimba	N
MW-NB*	Nkhata Bay	N
MW-NK*	Nkhotakota	C
MW-NS*	Nsanje	S
MW-NU*	Ntcheu	C
MW-NI*	Ntchisi	C

MW-PH*	Phalombe	S
MW-RU*	Rumphi	N
MW-SA*	Salima	C
MW-TH*	Thyolo	S
MW-ZO*	Zomba	S

MX LIÊN BANG THỐNG NHẤT MÊHICÔ

México (es)

1 quận liên bang / distrito federal (es)

31 bang / estado (es)

Danh sách nguồn : FIPS 10-4; IGN 1989 cập nhật BET 1996

Mã nguồn: UNCTAD/FALPRO + Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

Ghi chú: Sắp xếp theo thứ tự tiếng Tây ban nha: a-c, ch, d-l, ll, m-n, ñ, o-z

1 quận liên bang / distrito federal (es)

MX-DIF*	Distrito Federal

31 bang / estado (es)

MX-AGU	Aguascalientes
MX-BCN	Baja California
MX-BCS	Baja California Sur
MX-CAM	Campeche
MX-CHP	Chiapas
MX-CHH	Chihuahua
MX-COA	Coahuila
MX-COL	Colima
MX-DUR	Durango
MX-GUA	Guanajuato
MX-GRO	Guerrero
MX-HID	Hidalgo
MX-JAL	Jalisco
MX-MEX	México

MX-MIC	Michoacán
MX-MOR	Morelos
MX-NAY	Nayarit
MX-NLE	Nuevo León
MX-OAX	Oaxaca
MX-PUE	Puebla
MX-QUE	Querétaro
MX-ROO	Quintana Roo
MX-SLP	San Luis Potosí
MX-SIN	Sinaloa
MX-SON	Sonora
MX-TAB	Tabasco
MX-TAM	Tamaulipas
MX-TLA	Tlaxcala
MX-VER	Veracruz
MX-YUC	Yucatán
MX-ZAC	Zacatecas

MY MALAIXIA

Malaysia (ms)

3 lãnh thổ liên bang / wilayah persekutuan (ms)

13 bang / negeri (ms)

Danh sách nguồn: Từ điển Dữ liệu Sektor Awam: Từ điển Dữ liệu (dữ liệu Generik) phiên bản 1.0 (19-05-2003)

Mã nguồn: Đơn vị quy hoạch Hiện đại hóa và quản lý hành chính Malaixia (MAMPU), Nội Các Malaxia (19-05-2003)

3 lãnh thổ liên bang / wilayah persekutuan (ms)

MY-14	Wilayah Persekutuan Kuala Lumpur
MY-15	Wilayah Persekutuan Labuan
MY-16	Wilayah Persekutuan Putrajaya

13 bang / negeri (ms)

MY-01	Johor
MY-02	Kedah
MY-03	Kelantan
MY-04	Melaka
MY-05	Negeri Sembilan
MY-06	Pahang
MY-08	Perak
MY-09	Perlis
MY-07	Pulau Pinang
MY-12	Sabah
MY-13	Sarawak
MY-10	Selangor
MY-11	Terengganu

MZ CỘNG HÒA MÔDĂMBÍC

Moçambique (pt)

1 thành phố / cidade (pt)

10 tỉnh / província (pt)

Danh sách nguồn: IGN 1990

Mã nguồn: EUROPLATE + Ban Thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*) + IATA (đối với thành phố)

1 thành phố / cidade (pt)

MZ-MPM Maputo

10 tỉnh / província (pt)

MZ-P Cabo Delgado

MZ-G Gaza

MZ-I Inhambane

MZ-B Manica

MZ-L Maputo

MZ-N Nampula

MZ-A* Niassa

MZ-S* Sofala

MZ-T Tete

MZ-Q Zambézia

NA CỘNG HÒA NAMIBIA

13 vùng

Danh sách nguồn: BET 1996 (từ Đại sứ quán Nambia, Paris, 1993)

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

NA-CA*	Caprivi
NA-ER*	Erongo
NA-HA*	Hardap
NA-KA*	Karas
NA-KH*	Khomas
NA-KU*	Kunene
NA-OW*	Ohangwena
NA-OK*	Okavango
NA-OH*	Omaheke
NA-OS*	Omusati
NA-ON*	Oshana
NA-OT*	Oshikoto
NA-OD*	Otjozondjupa

NC NIU CALÊĐÔNIA

Nouvelle-Calédonie

Phân vùng thành 3 tỉnh, không liên quan đến tiêu chuẩn này. Nó thuộc phân vùng lãnh thổ của Pháp (FR-NC)

NE CỘNG HÒA NIGIÊ

1 đô thị

7 khu hành chính

Danh sách nguồn: IGN 1986 cập nhật BET 1993

Mã nguồn: EUROPLATE

1 đô thị

NE-8	Niamey

7 khu hành chính

NE-1	Agadez
NE-2	Diffa
NE-3	Dosso
NE-4	Maradi
NE-5	Tahoua
NE-6	Tillabéri
NE-7	Zinder

NF QUẦN ĐẢO NOPHOÓC

Không có báo cáo về phân vùng lãnh thổ

NG CỘNG HÒA LIÊN BANG NIGIÊRIA

1 khu thủ đô

36 bang

Danh sách nguồn: Đại sứ quán Nigiêria, Paris, 1998

Mã nguồn: Tổ chức tiêu chuẩn hóa Nigiêria (SON), 1988-05-04 + thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

1 khu thủ đô

NG-FC	Abuja Federal Capital Territory

36 bang

NG-AB*	Abia
NG-AD*	Adamawa
NG-AK	Akwa Ibom
NG-AN*	Anambra
NG-BA	Bauchi
NG-BY*	Bayelsa
NG-BE*	Benue
NG-BO*	Borno

NG-CR*	Cross River
NG-DE*	Delta
NG-EB*	Ebonyi
NG-ED*	Edo
NG-EK*	Ekiti
NG-EN*	Enugu
NG-GO*	Gombe
NG-IM*	Imo
NG-JI*	Jigawa
NG-KD	Kaduna
NG-KN	Kano
NG-KT	Katsina
NG-KE*	Kebbi
NG-KO*	Kogi
NG-KW*	Kwara
NG-LA	Lagos
NG-NA*	Nassarawa
NG-NI*	Niger
NG-OG*	Ogun
NG-ON*	Ondo
NG-OS*	Osun
NG-OY*	Oyo
NG-PL*	Plateau
NG-RI*	Rivers
NG-SO	Sokoto
NG-TA*	Taraba
NG-YO*	Yobe
NG-ZA*	Zamfara

NI CỘNG HÒA NICARAGOA

Nicaragua (es)

15 khu hành chính / departamento (es)

2 vùng tự trị (en) / región autónoma (es)

Danh sách nguồn: Instituto Nicaragüense de Estudios Territoriales

(http://www.ineter.gob.ni/Caracterizaciongeografica/Capitulo6.html; 2006)

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*); ISO 3166/MA (*)

15 khu hành chính / departamento (es)

NI-BO*	Boaco
NI-CA*	Carazo
NI-CI*	Chinandega
NI-CO*	Chontales
NI-ES*	Estelí
NI-GR*	Granada
NI-JI*	Jinotega
NI-LE*	León
NI-MD*	Madriz
NI-MN*	Managua
NI-MS*	Masaya
NI-MT*	Matagalpa
NI-NS*	Nueva Segovia
NI-SJ*	Río San Juan
NI-RI*	Rivas

2 vùng tự trị / región autónoma (es)

NI-AN*	Atlántico Norte
NI-AS*	Atlántico Sur

NL ĂNGTIN THUỘC HÀ LAN

Nederland (nl)

12 tỉnh / provincie (nl)

Danh sách nguồn: Viện Tiêu chuẩn hóa Hà Lan (NEN), 1987-07-22; IGN 1986 cập nhật BET 1996

Mã nguồn: Viện Tiêu chuẩn hóa Hà Lan (NEN), 1987-07-22 + Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

NL-DR	Drenthe
NL-FL*	Flevoland
NL-FR	Fryslân (fy)
NL-GE	Gelderland
NL-GR	Groningen
NL-LI	Limburg
NL-NB	Noord-Brabant
NL-NH	Noord-Holland
NL-OV	Overijssel
NL-UT	Utrecht
NL-ZE	Zeeland
NL-ZH	Zuid-Holland

NO VƯƠNG QUỐC NA UY

Norge (nb); Noreg (nn)

19 hạt/ fylke (nb, nn)

2 vùng bắc cực / arktisk område (nb, nn)

Danh sách nguồn: Norges Standardiseringsforbund (NSF), 1987-09-10; FIPS 10-4; IGN 1990

Mã nguồn: Norges Standardiseringsforbund (NSF), 1987-09-10

Ghi chú: Sắp xếp theo thứ tự chữ na uy: a-z, æ, ø, å

19 hạt / fylke (nb, nn)

NO-02	Akershus
NO-09	Aust-Agder
NO-06	Buskerud
NO-20	Finnmark (nb,nn) / Finnmárku (se)
NO-04	Hedmark
NO-12	Hordaland
NO-15	Møre og Romsdal
NO-18	Nordland

NO-17	Nord-Trøndelag
NO-05	Oppland
NO-03	Oslo
NO-01	Østfold
NO-11	Rogaland
NO-14	Sogn og Fjordane
NO-16	Sør-Trøndelag
NO-08	Telemark
NO-19	Troms (nb, nn) / Romsa (se)
NO-10	Vest-Agder
NO-07	Vestfold

2 vùng cực bắc / arktisk område (nb, nn)

NO-22	Jan Mayen (Arctic Region)(Xem mã nước SJ)
NO-21	Svalbard (Arctic Region) (Xem mã nước SJ)

NP NÊ PAN

Nepāl (ne)

5 khu vực phát triển / vikas kshetra (ne)

14 vùng / aanchal (ne)

Danh sách nguồn: FIPS 10-4; IGN 1992

Mã nguồn: UNCTAD/FALPRO (các mã được Chính phủ chấp nhận)

Hệ thống Latinh hóa: Nepali BGN/PCGN 1964

5 khu vực phát triển / vikas kshetra (ne)

1	Madhyamanchal
2	Madhya Pashchimanchal
3	Pashchimanchal
4	Purwanchal
5	Sudur Pashchimanchal

14 vùng / aanchal (ne)

NP-BA	Bagmati	1

NP-BH	Bheri	2
NP-DH	Dhawalagiri	3
NP-GA	Gandaki	3
NP-JA	Janakpur	1
NP-KA	Karnali	2
NP-KO	Kosi [Koshi]	4
NP-LU	Lumbini	3
NP-MA	Mahakali	5
NP-ME	Mechi	4
NP-NA	Narayani	1
NP-RA	Rapti	2
NP-SA	Sagarmatha	4
NP-SE	Seti	5

NR CỘNG HÒA NAURU

Naoero (na)

14 quận

Danh sách nguồn: IGN 1992; FIPS 10-4

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

NR-01*	Aiwo
NR-02*	Anabar
NR-03*	Anetan
NR-04*	Anibare
NR-05*	Baiti
NR-06*	Boe
NR-07*	Buada
NR-08*	Denigomodu
NR-09*	Ijuw
NR-11*	Meneng
NR-12*	Nibok

NR-13*	Uaboe
NR-14*	Yaren

NU CỘNG HÒA NIUI

Không có báo cáo về phân vùng lãnh thổ

NZ NIU DILÂN

Aotearoa (mi)

2 đảo

16 vùng

Danh sách nguồn: Tiêu chuẩn Niu Dilân (SNZ), 01-1998

Mã nguồn: Tiêu chuẩn Niu Dilân (SNZ), 01-1998

2 đảo

N	Đảo Bắc
S	Đảo Nam

16 vùng

NZ-AUK	Auckland	N
NZ-BOP	Bay of Plenty	N
NZ-CAN	Canterbury	S
NZ-GIS	Gisborne	N
NZ-HKB	Hawkes's Bay	N
NZ-MWT	Manawatu-Wanganui	N
NZ-MBH	Marlborough	S
NZ-NSN	Nelson	S
NZ-NTL	Northland	N
NZ-OTA	Otago	S
NZ-STL	Southland	S
NZ-TKI	Taranaki	N
NZ-TAS	Tasman	S
NZ-WKO	Waikato	N
NZ-WGN	Wellington	N

NZ-WTC	West Coast	S

OM VƯƠNG QUỐC ÔMAN

'Umān (ar)

8 vùng / minṭaqah (ar)

Danh sách nguồn: IGN 1992 cập nhật BET 1996; PCGN 1991

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

Hệ thống Latinh hóa: BGN/PCGN 1956

OM-DA*	Ad Dākhilīyah
OM-BA*	Al Bāṭinah
OM-JA*	Al Janūbīyah [Zufār]
OM-WU*	Al Wusṭá
OM-SH*	Ash Sharqīyah
OM-ZA*	Az Zāhirah
OM-MA*	Masqaṭ
OM-MU*	Musandam

PA CỘNG HÒA PANAMA

Panamá (es)

9 tỉnh / provincia (es)

1 lãnh thổ đặc biệt (en) / territorio especial (es)

Danh sách nguồn: IGN 1989

Mã nguồn: EUROPLATE + Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

Ghi chú : Sắp xếp theo thứ tự chữ Tây Ban Nha: a-c, ch, d-l, ll, m-n, ñ, o-z

9 tỉnh / provincia (es)

PA-1	Bocas del Toro
PA-4	Chiriquí
PA-2	Coclé
PA-3	Colón
PA-5	Darién
PA-6	Herrera

PA-7	Los Santos
PA-8	Panamá
PA-9	Veraguas

1 lãnh thổ đặc biệt / territorio especial (es)

PA-0*	Comarca de San Blas

PE CỘNG HÒA PÊRU

Perú (ay); Perú (es); Perú (qu)

1 tỉnh hiến định/ provincia constitucional (es)

24 tỉnh / departamento (es)

Danh sách nguồn: Instituto de Investigación Tecnológica Industrial y de Normas Técnicas (ITINTEC), 31/07/1987; IGN 1989

Mã nguồn: Instituto de Investigación Tecnológica Industrial y de Normas Técnicas (ITINTEC), 31/07/1987

1 tỉnh hiến định / provincia constitucional (es)

PE-CAL	El Callao

24 tỉnh / departamento (es)

PE-AMA	Amazonas
PE-ANC	Ancash
PE-APU	Apurímac
PE-ARE	Arequipa
PE-AYA	Ayacucho
PE-CAJ	Cajamarca
PE-CUS	Cuzco [Cusco]
PE-HUV	Huancavelica
PE-HUC	Huánuco
PE-ICA	Ica
PE-JUN	Junín
PE-LAL	La Libertad
PE-LAM	Lambayeque

PE-LIM	Lima
PE-LOR	Loreto
PE-MDD	Madre de Dios
PE-MOQ	Moquegua
PE-PAS	Pasco
PE-PIU	Piura
PE-PUN	Puno
PE-SAM	San Martín
PE-TAC	Tacna
PE-TUM	Tumbes
PE-UCA	Ucayali

PF PÔLINÊXIA THUỘC PHÁP

Phân chia thành 5 vùng, mà không liên quan đến tiêu chuẩn này. Nó được đưa vào phân vùng lãnh thổ của Pháp

PG PAPUA NIU GHINÊ

Papuaniugini (ho); Papuaniugini (-)

1 quận

19 tỉnh

Danh sách nguồn: FIPS 10-4; IGN 1992

Mã nguồn: Chính phủ của Papua niu Ghinê + UNCTAD/FALPRO

1 quận

PG-NCD	Quận thủ đô của quốc gia (cảng Moresby)

19 tỉnh

PG-CPM	Trung tâm
PG-CPK	Chimbu
PG-EBR	Đông New Britain
PG-ESW	Đông Sepik
PG-EHG	Đông Highlands
PG-EPW	Enga

PG-GPK	Gulf
PG-MPM	Madang
PG-MRL	Manus
PG-MBA	Milne Bay
PG-MPL	Morobe
PG-NIK	New Ireland
PG-NSA	Bắc Solomons (Bougainville)
PG-NPP	Phía Bắc
PG-SAN	Sandaun (West Sepik)
PG-SHM	Phía Nam Highlands
PG-WBK	Tây New Britain
PG-WPD	Phía Tây
PG-WHM	Western Highlands

PH CỘNG HÒA PHILIPPIN

Pilipinas (tl)

16 vùng

79 tỉnh

Danh sách nguồn: FIPS 10-4; IGN 1992; Bộ Nội vụ và chính quyền địa phương Philippin 2000

Code sources: Bộ Nội vụ và chính quyền địa phương Philippin , 2000; Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*); ISO 3166/MA (*)

16 vùng

14*	Vùng tự trị ở Mindanao Hồi giáo (ARMM)
05	Bicol
02	Cagayan Valley
13	Caraga
03	Miền trung Luzon
12	Miền trung Mindanao
07	Miền trung Visayas
15	Vùng hành chính Cordillera (CAR)

08	Đông Visayas
01	Ilocos
00*	Vùng thủ đô (Manila)
10	Bắc Mindanao
11	Nam Mindanao
04	Nam Tagalog
09	Tây Mindanao
06	Tây Visayas

79 tỉnh

PH-ABR*	Abra	15
PH-AGN*	Agusan del Norte	13
PH-AGS*	Agusan del Sur	13
PH-AKL*	Aklan	06
PH-ALB*	Albay	05
PH-ANT*	Antique	06
PH-APA*	Apayao	15
PH-AUR*	Aurora	04
PH-BAS*	Basilan	09
PH-BAN*	Bataan	03
PH-BTN*	Batanes	02
PH-BTG*	Batangas	04
PH-BEN*	Benguet	15
PH-BIL*	Biliran	08
PH-BOH*	Bohol	07
PH-BUK*	Bukidnon	10
PH-BUL*	Bulacan	03
PH-CAG*	Cagayan	02
PH-CAN*	Bắc Camarines	05

PH-CAS*	Nam Camarines	05
PH-CAM*	Camiguin	10
PH-CAP*	Capiz	06
PH-CAT*	Catanduanes	05
PH-CAV*	Cavite	04
PH-CEB*	Cebu	07
PH-COM*	Compostela Valley	11
PH-DAV*	Bắc Davao	11
PH-DAS*	Nam Davao	11
PH-DAO*	Đông Davao	11
PH-EAS*	Đông Samar	08
PH-GUI*	Guimaras	06
PH-IFU*	Ifugao	15
PH-ILN*	Bắc Ilocos	01
PH-ILS*	Nam Ilocos	01
PH-ILI*	Iloilo	06
PH-ISA*	Isabela	02
PH-KAL*	Kalinga	15
PH-LUN*	La Union	01
PH-LAG*	Laguna	04
PH-LAN*	Bắc Lanao	12
PH-LAS*	Nam Lanao	14
PH-LEY*	Leyte	08
PH-MAG*	Maguindanao	14
PH-MAD*	Marinduque	04
PH-MAS*	Masbate	05
PH-MDC*	Tây Mindoro	04
PH-MDR*	Đông Mindoro	04
PH-MSC*	Tây Misamis	10

PH-MSR*	Đông Misamis	10	
PH-MOU*	Mountain Province	15	
PH-NEC*	Tây Negros	06	
PH-NER*	Đông Negros	07	
PH-NCO*	Bắc Cotabato	12	
PH-NSA*	Bắc Samar	08	
PH-NUE*	Nueva Ecija	03	
PH-NUV*	Nueva Vizcaya	02	
PH-PLW*	Palawan	04	
PH-PAM*	Pampanga		03
PH-PAN*	Pangasinan		01
PH-QUE*	Quezon		04
PH-QUI*	Quirino		02
PH-RIZ*	Rizal		04
PH-ROM*	Romblon		04
PH-SAR*	Sarangani		11
PH-SIG*	Siquijor		07
PH-SOR*	Sorsogon		05
PH-SCO*	Bắc Cotabato		11
PH-SLE*	Bắc Leyte		08
PH-SUK*	Sultan Kudarat		12
PH-SLU*	Sulu		14
PH-SUN*	Bắc Surigao		13
PH-SUR*	Nam Surigao		13
PH-TAR*	Tarlac		03
PH-TAW*	Tawi-Tawi		14
PH-WSA*	Tây Samar		08
PH-ZMB*	Zambales		03
PH-ZAN*	Bắc Zamboanga		09

PH-ZAS*	Nam Zamboanga	09
PH-ZSI*	Zamboanga Sibuguey [Zamboanga Sibugay]	09

PK CỘNG HÒA HỒI GIÁO PAKISTAN

Pākistān (ur)

1 lãnh thổ thủ đô liên bang / wafaqi dar-ul-hakumat ka ilaqa (ur)

4 tỉnh / suba (ur)

1 lãnh thổ / ilaqa (ur)

2 khu vực hành chính Pakistan / Pakistan kay zair-i-intezam ilaqay (ur)

Danh sách nguồn: FIPS 10-4; IGN 1986

Mã nguồn: Mã được nêu tại UNCTAD/FALPRO phái đoàn 1992-10

1 lãnh thổ thủ đô liên bang / wafaqi dar-ul-hakumat ka ilaqa (ur)

PK-IS	Islamabad

4 tỉnh / suba (ur)

PK-BA	Balochistān (ur)
PK-NW	Biên giới Bắc- Tây
PK-PB	Punjab
PK-SD	Sindh (ur)

1 lãnh thổ thủ đô liên bang / ilaqa (ur)

PK-TA	Khu vực hành chính liên bang Tribal

2 khu vực hành chính/ / Pakistan kay zair-i-intezam ilaqay (ur)

PK-JK	Azad Kashmir
PK-NA	Khu vực phía Bắc

PL CỘNG HÒA BA LAN

Polska (pl)

16 tỉnh / województwo (pl)

Danh sách nguồn: ỦY ban tiêu chuẩn Ba Lan (PKN), 1998-10-07

Mã nguồn: ỦY ban tiêu chuẩn Ba Lan (PKN), 1998-10-07

Ghi chú: Sắp xếp theo thứ tự chữ Ba Lan: a, ą, b-c, ć, d, e, ę, f-l, ł, m, n, ń, o, ó, p-s, ś, t-z, ź, ż

PL-DS	Dolnośląskie

PL-KP	Kujawsko-pomorskie
PL-LD	Łódzkie
PL-LU	Lubelskie
PL-LB	Lubuskie
PL-MA	Małopolskie
PL-MZ	Mazowieckie
PL-OP	Opolskie
PL-PK	Podkarpackie
PL-PD	Podlaskie
PL-PM	Pomorskie
PL-SL	Śląskie
PL-SK	Świętokrzyskie
PL-WN	Warmińsko-mazurskie
PL-WP	Wielkopolskie
PL-ZP	Zachodniopomorskie

PM XANH PIE VÀ MICHKELÔNG

Không có báo cáo về phân vùng lãnh thổ. Nó cũng thuộc phân vùng lãnh thổ của Pháp (FR-PM)

PN PITCAN

Không có phân vùng lãnh thổ được báo cáo

PR PUÊTÔRICA

Puerto Rico (es)

Không có báo cáo về vùng lãnh thổ. Nó cũng thuộc phân vùng lãnh thổ của Hoa Kỳ (US-PR)

PS VÙNG LÃNH THỔ PALETXTIN BỊ CHIẾM ĐÓNG

Arā Muḥ¸tallah (ar)

Không có báo cáo về phân vùng lãnh thổ.

PT CỘNG HÒA BỒ ĐÀO NHA

Portugal (pt)

18 quận / distrito (pt)

2 vùng tự trị/ região autónoma (pt)

Danh sách nguồn: Instituto Português da Qualidade (IPQ), 30/11/1995; FIPS 10-4; IGN 1986

Mã nguồn: Instituto Português da Qualidade (IPQ), 30/11/1995

18 quận / distrito (pt)

PT-01	Aveiro
PT-02	Beja
PT-03	Braga
PT-04	Bragança
PT-05	Castelo Branco
PT-06	Coimbra
PT-07	Évora
PT-08	Faro
PT-09	Guarda
PT-10	Leiria
PT-11	Lisboa
PT-12	Portalegre
PT-13	Porto
PT-14	Santarém
PT-15	Setúbal
PT-16	Viana do Castelo
PT-17	Vila Real
PT-18	Viseu

2 vùng tự trị / região autónoma (pt)

PT-30	Região Autónoma da Madeira
PT-20	Região Autónoma dos Açores

PW CỘNG HÒA PALAU

Belau (-)

16 bang

Danh sách nguồn: bản tin về cờ số 139 (1991); Bản đồ của Nước cộng hòa Palau, Sở thương mại Hoa Kỳ (1992)

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

PW-002*	Aimeliik
PW-004*	Airai
PW-010*	Angaur
PW-050*	Hatobohei
PW-100*	Kayangel
PW-150*	Koror
PW-212*	Melekeok
PW-214*	Ngaraard
PW-218*	Ngarchelong
PW-222*	Ngardmau
PW-224*	Ngatpang
PW-226*	Ngchesar
PW-227*	Ngeremlengui
PW-228*	Ngiwal
PW-350*	Peleliu
PW-370*	Sonsorol

PY CỘNG HÒA PARAGOAY

Paraguay (es); Paraguay (gn)

1 thủ đô / capital (es)

17 khu vực/ departamento (es)

Danh sách nguồn: IGN 1989 cập nhật BET 1996 (Thông tin từ đại sứ quán Paragoay, Paris)

Mã nguồn: EUROPLATE + IATA (đối với thủ đô)

1 thủ đô / capital (es)

PY-ASU	Asunción

17 khu vực / departamento (es)

PY-16	Alto Paraguay

PY-10	Alto Paraná
PY-13	Amambay
PY-19	Boquerón
PY-5	Caaguazú
PY-6	Caazapá
PY-14	Canindeyú
PY-11	Central
PY-1	Concepción
PY-3	Cordillera
PY-4	Guairá
PY-7	Itapúa
PY-8	Misiones
PY-12	Ñeembucú
PY-9	Paraguarí
PY-15	Presidente Hayes
PY-2	San Pedro

QA NHÀ NƯỚC CATA

Qaṭar (ar)

9 khu tự trị / baladīyah (ar)

Danh sách nguồn: IGN 1992

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

Hệ thống La tinh hóa: BGN/PCGN, 1956

QA-DA*	Ad Dawḥ˛ah
QA-GH*	Al Ghuwayrīyah
QA-JU*	Al Jumaylīyah
QA-KH*	Al Khawr
QA-WA*	Al Wakrah
QA-RA*	Ar Rayyān
QA-JB*	Jarīyān al Bāṭnah

QA-MS*	Madīnat ash Shamāl
QA-US*	Umm Şalāl

RE RÊUNIÔNG

Phân thành 4 quận, không liên quan đến tiêu chuẩn này. Nó cũng thuộc phân vùng lãnh thổ của Pháp (FR-RE)

RO RUMANI

România (ro)

41 khu hành chính / judeţ (ro)

1 thành phố tự trị / municipiu (ro)

Danh sách nguồn: Institutul Român de Standardizare (IRS), 29/4/1988; FIPS 10-4; IGN 1990 cập nhật BET 1996; cập nhật PCGN 10/ 2002; http://www.guv.ro (01/11/2002)

Mã nguồn: Viện Tiêu chuẩn hóa Rumani (IRS), 29/4/1988; ISO 3166/MA (*)

Ghi chú: Sắp xếp theo thứ tự chữ Rumani: a, â, ă, b-i, î, j-s, ş, t, ţ, u-z

41 khu hành chính/ judeţ (ro)

RO-AB	Alba
RO-AR	Arad
RO-AG	Argeş
RO-BC	Bacău
RO-BH	Bihor
RO-BN	Bistriţa-Năsăud
RO-BT	Botoşani
RO-BR	Brăila
RO-BV	Braşov
RO-BZ	Buzău
RO-CL	Călăraşi
RO-CS	Caraş-Severin
RO-CJ	Cluj
RO-CT	Constanţa
RO-CV	Covasna

RO-DB	Dâmbovița
RO-DJ	Dolj
RO-GL	Galați
RO-GR	Giurgiu
RO-GJ	Gorj
RO-HR	Harghita
RO-HD	Hunedoara
RO-IL	Ialomița
RO-IS	Iaşi
RO-IF*	Ilfov
RO-MM	Maramureş
RO-MH	Mehedinți
RO-MS	Mureş
RO-NT	Neamț
RO-OT	Olt
RO-PH	Prahova
RO-SJ	Sălaj
RO-SM	Satu Mare
RO-SB	Sibiu
RO-SV	Suceava
RO-TR	Teleorman
RO-TM	Timiş
RO-TL	Tulcea
RO-VL	Vâlcea
RO-VS	Vaslui
RO-VN	Vrancea
1 thành phố tự trị/ municipiu (ro)	
RO-B	Bucureşti

RS CỘNG HÒA XÉCBIA

Srbija (sr)

1 thành phố/ grad (sr)

2 tỉnh tự trị / autonomna pokrajina (sr)

29 quận / okrug (sr)

Danh sách nguồn: Cơ quan thống kê của cộng hòa Xécbia http://webrzs.statserb.sr.gov.yu/axd/en/ops.htm

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

Hệ thống La tinh hóa: Serbian Cyrillic (1977)

1 thành phố / grad (sr)

RS-00*	Beograd	

2 tỉnh tự trị / autonomna pokrajina (sr)

KM Kosovo-Metohija

VO Vojvodina

29 quận / okrug (sr)

RS-01*	Severna Bačka	VO
RS-06*	Južna Bačka	VO
RS-05*	Zapadna Bačka	VO
RS-03*	Severni Banat	VO
RS-02*	Srednji Banat	VO
RS-04*	Južni Banat	VO
RS-14*	Bor	
RS-11*	Braničevo	
RS-23*	Jablanica	
RS-09*	Kolubara	
RS-25*	Kosovo	KM
RS-28*	Kosovska Mitrovica	KM
RS-29*	Kosovo-Pomoravlje	KM
RS-08*	Mačva	
RS-17*	Moravica	
RS-20*	Nišava	

RS-24*	Pčinja	
RS-26*	Peć	KM
RS-22*	Pirot	
RS-10*	Podunavlje	
RS-13*	Pomoravlje	
RS-27*	Prizren	KM
RS-19*	Rasina	
RS-18*	Raška	
RS-07*	Srem	VO
RS-12*	Šumadija	
RS-21*	Toplica	
RS-15*	Zaječar	
RS-16*	Zlatibor	

RU LIÊN BANG NGA

Rossija (ru)

21 nước cộng hòa / respublika (ru)

8 khu hành chính / kray (ru)

47 tỉnh hành chính / oblast' (ru)

2 thành phố tự trị / avtonomnyy gorod (ru)

1 khu vực tự trị / avtonomnaya oblast' (ru)

6 quận tự trị / avtonomnyy okrug (ru)

Danh sách nguồn: PCGN (Thông tin từ Hiến pháp Nga 1993-12); BET 1997; PCGN 2006

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*) + IATA

Hệ thống Latinh hóa: 1) Russian BGN/PCGN 1947; 2) GOST 1983 ;http://www.gsnti-orms.ru/norms

21 nước cộng hòa / respublika (ru)

	Tên phân vùng lãnh thổ 1: BGN/PCGN 1947	**Tên phân vùng lãnh thổ 2: Gost 1983**
RU-AD*	Adygeya, Respublika	Adygeja, Respublika
RU-AL*	Altay, Respublika	Altaj, Respublika

RU-BA*	Bashkortostan, Respublika	Baškortostan, Respublika
RU-BU*	Buryatiya, Respublika	Burjatija, Respublika
RU-CE*	Chechenskaya Respublika	Čečenskaja Respublika
RU-CU*	Chuvashskaya Respublika	Čuvašskaja Respublika
RU-DA*	Dagestan, Respublika	Dagestan, Respublika
RU-IN*	Ingushetiya, Respublika	Ingušetija, Respublika
RU-KB*	Kabardino-Balkarskaya Respublika	Kabardino-Balkarskaja Respublika
RU-KL*	Kalmykiya, Respublika	Kalmykija, Respublika
RU-KC*	Karachayevo-Cherkesskaya Respublika	Karačajevo-Čerkesskaja Respublika
RU-KR*	Kareliya, Respublika	Karelija, Respublika
RU-KK*	Khakasiya, Respublika	Hakasija, Respublika
RU-KO*	Komi, Respublika	Komi, Respublika
RU-ME*	Mariy El, Respublika	Marij Èl, Respublika
RU-MO*	Mordoviya, Respublika	Mordovija, Respublika
RU-SA*	Sakha, Respublika [Yakutiya]	Saha, Respublika [Jakutija]
RU-SE*	Severnaya Osetiya- Alaniya, Respublika	Severnaja Osetija- Alanija, Respublika
RU-TA*	Tatarstan, Respublika	Tatarstan, Respublika
RU-TY*	Tyva, Respublika [Tuva]	Tyva, Respublika [Tuva]
RU-UD*	Udmurtskaya Respublika	Udmurtskaja Respublika
8 khu hành chính / kray (ru)		
RU-ALT*	Altayskiy kray	Altajskij kraj
RU-KAM*	Kamchatskiy kray	Kamčatskij kraj
RU-KHA*	Khabarovskiy kray	Habarovskij kraj
RU-KDA*	Krasnodarskiy kray	Krasnodarskij kraj
RU-KYA*	Krasnoyarskiy kray	Krasnojarskij kraj
RU-PER*	Permskiy kray	Permskij kraj
RU-PRI*	Primorskiy kray	Primorskij kraj
RU-STA*	Stavropol'skiy kray	Stavropol'skij kraj
47 tỉnh hành chính / oblast' (ru)		

RU-AMU*	Amurskaya oblast'	Amurskaja oblast'
RU-ARK*	Arkhangel'skaya oblast'	Arhangel'skaja oblast'
RU-AST*	Astrakhanskaya oblast'	Astrahanskaja oblast'
RU-BEL*	Belgorodskaya oblast'	Belgorodskaja oblast'
RU-BRY*	Bryanskaya oblast'	Brjanskaja oblast'
RU-CHE*	Chelyabinskaya oblast'	Čeljabinskaja oblast'
RU-CHI*	Chitinskaya oblast'	Čitinskaja oblast'
RU-IRK*	Irkutskaya oblast'	Irkutskaja oblast'
RU-IVA*	Ivanovskaya oblast'	Ivanovskaja oblast'
RU-KGD*	Kaliningradskaya oblast'	Kaliningradskaja oblast'
RU-KLU*	Kaluzhskaya oblast'	Kalužskaja oblast'
RU-KEM*	Kemerovskaya oblast'	Kemerovskaja oblast'
RU-KIR*	Kirovskaya oblast'	Kirovskaja oblast'
RU-KOS*	Kostromskaya oblast'	Kostromskaja oblast'
RU-KGN*	Kurganskaya oblast'	Kurganskaja oblast'
RU-KRS*	Kurskaya oblast'	Kurskaja oblast'
RU-LEN*	Leningradskaya oblast'	Leningradskaja oblast'
RU-LIP*	Lipetskaya oblast'	Lipetskaja oblast'
RU-MAG*	Magadanskaya oblast'	Magadanskaja oblast'
RU-MOS*	Moskovskaya oblast'	Moskovskaja oblast'
RU-MUR*	Murmanskaya oblast'	Murmanskaja oblast'
RU-NIZ*	Nizhegorodskaya oblast'	Nižegorodskaja oblast'
RU-NGR*	Novgorodskaya oblast'	Novgorodskaja oblast'
RU-NVS*	Novosibirskaya oblast'	Novosibirskaja oblast'
RU-OMS*	Omskaya oblast'	Omskaja oblast'
RU-ORE*	Orenburgskaya oblast'	Orenburgskaja oblast'
RU-ORL*	Orlovskaya oblast'	Orlovskaja oblast'
RU-PNZ*	Penzenskaya oblast'	Penzenskaja oblast'
RU-PSK*	Pskovskaya oblast'	Pskovskaja oblast'

RU-ROS*	Rostovskaya oblast'	Rostovskaja oblast'
RU-RYA*	Ryazanskaya oblast'	Rjazanskaja oblast'
RU-SAK*	Sakhalinskaya oblast'	Sahalinskaja oblast'
RU-SAM*	Samarskaya oblast'	Samarskaja oblast'
RU-SAR*	Saratovskaya oblast'	Saratovskaja oblast'
RU-SMO*	Smolenskaya oblast'	Smolenskaja oblast'
RU-SVE*	Sverdlovskaya oblast'	Sverdlovskaja oblast'
RU-TAM*	Tambovskaya oblast'	Tambovskaja oblast'
RU-TOM*	Tomskaya oblast'	Tomskaja oblast'
RU-TUL*	Tul'skaya oblast'	Tul'skaja oblast'
RU-TVE*	Tverskaya oblast'	Tverskaja oblast'
RU-TYU*	Tyumenskaya oblast'	Tjumenskaja oblast'
RU-ULY*	Ul'yanovskaya oblast'	Ul'janovskaja oblast'
RU-VLA*	Vladimirskaya oblast'	Vladimirskaja oblast'
RU-VGG*	Volgogradskaya oblast'	Volgogradskaja oblast'
RU-VLG*	Vologodskaya oblast'	Vologodskaja oblast'
RU-VOR*	Voronezhskaya oblast'	Voronežskaja oblast'
RU-YAR*	Yaroslavskaya oblast'	Jaroslavskaja oblast'
2 thành phố tự trị / avtonomnyy gorod (ru)		
RU-MOW	Moskva	Moskva
RU-SPE*	Sankt-Peterburg	Sankt-Peterburg
1 khu vực tự trị / avtonomnaya oblast' (ru)		
RU-YEV*	Yevreyskaya avtonomnaya oblast'	Evrejskaja avtonomnaja oblast'
6 quận tự trị / avtonomnyy okrug (ru)		
RU-AGB*	Aginskiy Buryatskiy avtonomnyy okrug	Aginskij Burjatskij avtonomnyj okrug
RU-CHU*	Chukotskiy avtonomnyy okrug	Čukotskij avtonomnyj okrug
RU-KHM*	Khanty-Mansiyskiy avtonomnyy okrug-Jugra	Hanty-Mansijskij avtonomnyj okrug-Yugra
RU-NEN*	Nenetskiy avtonomnyy okrug	Nenetskij avtonomnyj okrug

RU-UOB*	Ust'-Ordynskiy Buryatskiy avtonomnyy okrug	Ust'-Ordynskij Burjatskij avtonomnyj okrug
RU-YAN*	Yamalo-Nenetskiy avtonomnyy okrug	Jamalo-Nenetskij avtonomnyj okrug

RW CỘNG HÒA RUANĐA

Rwanda (rw)

1 hội đồng thành phố

4 tỉnh

Danh sách nguồn: Bản đồ từ Bộ Ngoại giao Pháp 2006

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

1 hội đồng thành phố

RW-01*	Ville de Kigali

4 tỉnh

RW-02*	Đông
RW-03*	Bắc
RW-04*	Tây
RW-05*	Nam

SA VƯƠNG QUỐC Ả RẬP XÉUT

Su'ūdīyah (ar)

13 tỉnh / minṭaqah (ar)

Danh sách nguồn: PCGN; IGN 1992 cập nhật BET 1996

Mã nguồn: Tổ chức tiêu chuẩn hóa Ả rập Xéut (SASO), 23/04/1988

Hệ thống La tinh hóa: BGN/PCGN 1956

SA-11	Al Bāḥ¸ah
SA-08	Al Ḥ¸udūd ash Shamālīyah
SA-12	Al Jawf
SA-03	Al Madīnah
SA-05	Al Qaşīm
SA-01	Ar Riyā
SA-04	Ash Sharqīyah

SA-06	H¸ ā'il
SA-09	Jīzān
SA-02	Makkah
SA-10	Najrān
SA-07	Tabūk
SA-14	'Asīr

SB QUẦN ĐẢO XÔLÔMÔN

1 lãnh thổ thủ đô

9 tỉnh

Danh sách nguồn: FIPS 10-4; IGN 1992; Statoids 2005; Số liệu thế giới Britannica 2006

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

1 lãnh thổ thủ đô

SB-CT*	Lãnh thổ thủ đô (Honiara)

9 tỉnh

SB-CE*	Central
SB-CH*	Choiseul
SB-GU*	Guadalcanal
SB-IS*	Isabel
SB-MK*	Makira-Ulawa
SB-ML*	Malaita
SB-RB*	Rennell and Bellona
SB-TE*	Temotu
SB-WE*	Phía Bắc

SC CỘNG HÒA XÂYSEN

Sesel (-)

23 quận

Danh sách nguồn: FIPS 10-4

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

SC-01*	Anse aux Pins

SC-02*	Anse Boileau
SC-03*	Anse Étoile
SC-04*	Anse Louis
SC-05*	Anse Royale
SC-06*	Baie Lazare
SC-07*	Baie Sainte Anne
SC-08*	Beau Vallon
SC-09*	Bel Air
SC-10*	Bel Ombre
SC-11*	Cascade
SC-12*	Glacis
SC-13*	Grand' Anse (Mahé)
SC-14*	Grand' Anse (Praslin)
SC-15*	La Digue
SC-16*	La Rivière Anglaise
SC-17*	Mont Buxton
SC-18*	Mont Fleuri
SC-19*	Plaisance
SC-20*	Pointe La Rue
SC-21*	Cảng Glaud
SC-22*	Saint Louis
SC-23*	Takamaka

SD CỘNG HÒA XUĐĂNG

As Sūdān (ar)

25 bang/ wilayah (ar)

Danh sách nguồn: BET 1996 (Thông tin từ Đại sứ quán Xuđăng, Paris, 1996); PCGN (Thông tin từ Đại sứ quán Xuđăng , London, 1994-02); Bản đồ hoạch định chung của Xuđăng, tháng 11, 2006

Mã nguồn: Đại sứ quán Xuđăng tại London

Hệ thống La tinh hóa: BGN/PCGN 1956 Hệ thống chữ Ả rập

SD-26	Al Bah¸r al Ah¸mar
SD-18	Al Buh¸ayrāt
SD-07	Al Jazīrah
SD-03	Al Kharṭūm
SD-06	Al Qaārif
SD-22	Al Wah¸dah
SD-04	An Nīl
SD-08	An Nīl al Abya
SD-24	An Nīl al Azraq
SD-01	Ash Shamālīyah
SD-23	A'ālī an Nīl
SD-17	Bah¸r al Jabal
SD-16	Gharb al Istiwā'īyah
SD-14	Gharb Bah¸r al Ghazāl
SD-12	Gharb Dārfūr
SD-11	Janūb Dārfūr
SD-13	Janūb Kurdufān
SD-20	Jūnqalī
SD-05	Kassalā
SD-15	Shamāl Bah¸r al Ghazāl
SD-02	Shamāl Dārfūr
SD-09	Shamāl Kurdufān
SD-19	Sharq al Istiwā'īyah
SD-25	Sinnār
SD-21	Wārāb

SE VƯƠNG QUỐC THỤY ĐIỂN

Sverige (sv)

21 tỉnh / län (sv)

Danh sách nguồn: Hội đồng thủ tục thương mại Thụy điển (SWEPRO), 01-1998

Mã nguồn: Hội đồng thủ tục thương mại Thụy điển (SWEPRO), 01-1998

Ghi chú: Mã chữ cái và số cùng tồn tại. Mã chữ cái được biết đến như là mã truyền thống phổ biến chung trong công cộng trong khi mã chữ số (được đặt trong cột riêng trong dấu ngoặc vuông) được sử dụng chủ yếu ở trong khu hành chính quốc gia, nó có thể về lâu dài thay thế các mã chữ cái. Sắp xếp theo thứ tự chữ Thụy điển : a – z, å, ä, ö.

SE-K	Blekinge län [SE-10]
SE-W	Dalarnas län [SE-20]
SE-X	Gävleborgs län [SE-21]
SE-I	Gotlands län [SE-09]
SE-N	Hallands län [SE-13]
SE-Z	Jämtlands län [SE-23]
SE-F	Jönköpings län [SE-06]
SE-H	Kalmar län [SE-08]
SE-G	Kronobergs län [SE-07]
SE-BD	Norrbottens län [SE-25]
SE-T	Örebro län [SE-18]
SE-E	Östergötlands län [SE-05]
SE-M	Skåne län [SE-12]
SE-D	Södermanlands län [SE-04]
SE-AB	Stockholms län [SE-01]
SE-C	Uppsala län [SE-03]
SE-S	Värmlands län [SE-17]
SE-AC	Västerbottens län [SE-24]
SE-Y	Västernorrlands län [SE-22]
SE-U	Västmanlands län [SE-19]
SE-O	Västra Götalands län [SE-14]

SG CỘNG HÒA XINGAPO

Singapore (en); Singapura (ms); Chikappūr (ta); Xinjiapo (zh)

5 quận

Danh sách nguồn: Thông tin từ Đại sứ quán của Xingapo tại Paris, 2007-09-21; Statoids

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

SG-01*	Trung tâm Xingapo
SG-02*	Đông Bắc
SG-03*	Tây Bắc
SG-04*	Đông Nam
SG-05*	Tây Nam

SH XANH HÊLÊNA

Phân thành một khu vực hành chính và 2 khu vực phụ thuộc, không liên quan tới tiêu chuẩn này

SI CỘNG HÒA XLÔVÊNIA

Slovenija (sl)

193 công xã / občina (sl)

Danh sách nguồn: Cơ quan khảo sát và vẽ bản đồ của Cộng hòa Xlôvênia, 1999

http://195.246.24.113/gu/eng/index.html (2/10/2002); Luật của Xlôvênia 31/05/2002; Cơ quan thống kê của Xlôvênia ,http://www.stat.si/doc/pub/slo_figures_04.pdf, 2004

Mã nguồn: Cơ quan khảo sát và vẽ bản đồ của cộng hòa Xlôvênia, 1999

http://195.246.24.113/gu/eng/index.html (2/10/2002); Luật của Xlôvênia 31/05/2002; Cơ quan thống kê của Xlôvênia ,http://www.stat.si/doc/pub/slo_figures_04.pdf, 2004

Ghi chú: 11 xã được đánh dấu hoa thị được cấu thành các xã đô thị / mestna občina (sl). Sắp xếp theo thứ tự chữ Xlôvênia : a-c, č, d-s, š, t-z, ž

193 công xã / občina (sl)

SI-001	Ajdovščina
SI-002	Beltinci
SI-148	Benedikt
SI-149	Bistrica ob Sotli
SI-003	Bled
SI-150	Bloke

SI-004	Bohinj
SI-005	Borovnica
SI-006	Bovec
SI-151	Braslovče
SI-007	Brda
SI-009	Brežice
SI-008	Brezovica
SI-152	Cankova
SI-011	Celje*
SI-012	Cerklje na Gorenjskem
SI-013	Cerknica
SI-014	Cerkno
SI-153	Cerkvenjak
SI-015	Črenšovci
SI-016	Črna na Koroškem
SI-017	Črnomelj
SI-018	Destrnik
SI-019	Divača
SI-154	Dobje
SI-020	Dobrepolje
SI-155	Dobrna
SI-021	Dobrova-Horjul-Polhov Gradec
SI-156	Dobrovnik/Dobronak
SI-022	Dol pri Ljubljani
SI-157	Dolenjske Toplice
SI-023	Domžale
SI-024	Dornava
SI-025	Dravograd
SI-026	Duplek

SI-027	Gorenja Vas-Poljane
SI-028	Gorišnica
SI-029	Gornja Radgona
SI-030	Gornji Grad
SI-031	Gornji Petrovci
SI-158	Grad
SI-032	Grosuplje
SI-159	Hajdina
SI-160	Hoče-Slivnica
SI-161	Hodoš/Hodos
SI-162	Horjul
SI-034	Hrastnik
SI-035	Hrpelje-Kozina
SI-036	Idrija
SI-037	Ig
SI-038	Ilirska Bistrica
SI-039	Ivančna Gorica
SI-040	Izola/Isola
SI-041	Jesenice
SI-163	Jezersko
SI-042	Juršinci
SI-043	Kamnik
SI-044	Kanal
SI-045	Kidričevo
SI-046	Kobarid
SI-047	Kobilje
SI-048	Kočevje
SI-049	Komen
SI-164	Komenda

SI-050	Koper/Capodistria*
SI-165	Kostel
SI-051	Kozje
SI-052	Kranj*
SI-053	Kranjska Gora
SI-166	Križevci
SI-054	Krško
SI-055	Kungota
SI-056	Kuzma
SI-057	Laško
SI-058	Lenart
SI-059	Lendava/Lendva
SI-060	Litija
SI-061	Ljubljana*
SI-062	Ljubno
SI-063	Ljutomer
SI-064	Logatec
SI-065	Loška Dolina
SI-066	Loški Potok
SI-167	Lovrenc na Pohorju
SI-067	Luče
SI-068	Lukovica
SI-069	Majšperk
SI-070	Maribor*
SI-168	Markovci
SI-071	Medvode
SI-072	Mengeš
SI-073	Metlika
SI-074	Mežica

SI-169	Miklavž na Dravskem Polju
SI-075	Miren-Kostanjevica
SI-170	Mirna Peč
SI-076	Mislinja
SI-077	Moravče
SI-078	Moravske Toplice
SI-079	Mozirje
SI-080	Murska Sobota*
SI-081	Muta
SI-082	Naklo
SI-083	Nazarje
SI-084	Nova Gorica*
SI-085	Novo Mesto*
SI-086	Odranci
SI-171	Oplotnica
SI-087	Ormož
SI-088	Osilnica
SI-089	Pesnica
SI-090	Piran/Pirano
SI-091	Pivka
SI-092	Podčetrtek
SI-172	Podlehnik
SI-093	Podvelka
SI-173	Polzela
SI-094	Postojna
SI-174	Prebold
SI-095	Preddvor
SI-175	Prevalje
SI-096	Ptuj*

SI-097	Puconci
SI-098	Rače-Fram
SI-099	Radeče
SI-100	Radenci
SI-101	Radlje ob Dravi
SI-102	Radovljica
SI-103	Ravne na Koroškem
SI-176	Razkrižje
SI-104	Ribnica
SI-177	Ribnica na Pohorju
SI-106	Rogaška Slatina
SI-105	Rogašovci
SI-107	Rogatec
SI-108	Ruše
SI-033	Šalovci
SI-178	Selnica ob Dravi
SI-109	Semič
SI-183	Šempeter-Vrtojba
SI-117	Šenčur
SI-118	Šentilj
SI-119	Šentjernej
SI-120	Šentjur pri Celju
SI-110	Sevnica
SI-111	Sežana
SI-121	Škocjan
SI-122	Škofja Loka
SI-123	Škofljica
SI-112	Slovenj Gradec*
SI-113	Slovenska Bistrica

SI-114	Slovenske Konjice
SI-124	Šmarje pri Jelšah
SI-125	Šmartno ob Paki
SI-194*	Šmartno pri Litiji
SI-179	Sodražica
SI-180	Solčava
SI-126	Šoštanj
SI-115	Starše
SI-127	Štore
SI-181	Sveta Ana
SI-182	Sveti Andraž v Slovenskih Goricah
SI-116	Sveti Jurij
SI-184	Tabor
SI-010	Tišina
SI-128	Tolmin
SI-129	Trbovlje
SI-130	Trebnje
SI-185	Trnovska Vas
SI-131	Tržič
SI-186	Trzin
SI-132	Turnišče
SI-133	Velenje*
SI-187	Velika Polana
SI-134	Velike Lašče
SI-188	Veržej
SI-135	Videm
SI-136	Vipava
SI-137	Vitanje
SI-138	Vodice

SI-139	Vojnik
SI-189	Vransko
SI-140	Vrhnika
SI-141	Vuzenica
SI-142	Zagorje ob Savi
SI-190	Žalec
SI-143	Zavrč
SI-146	Železniki
SI-191	Žetale
SI-147	Žiri
SI-192	Žirovnica
SI-144	Zreče
SI-193	Žužemberk

SJ XVENBÁT VÀ GENMÂYƠN

Svalbard og Jan Mayen (nb; nn)

Không có báo cáo về việc phân vùng. Nó cũng là một phân vùng của NaUy (NO-21, NO-22)

SK CỘNG HÒA XLÔVAKIA

Slovensko (sk)

8 vùng

Danh sách nguồn: Cơ quan tiêu chuẩn, đo lường và thử nghiệm của Xlôvakia (UNMS), 1997-03-13 thông tin từ Luật của Xlôvakia sô 221/1996)

Mã nguồn: Cơ quan tiêu chuẩn, đo lường và thử nghiệm của Xlôvakia (UNMS), 1997-03-13 thông tin từ Luật của Xlôvakia sô 221/1996)

SK-BC	Banskobystrický kraj
SK-BL	Bratislavský kraj
SK-KI	Košický kraj
SK-NI	Nitriansky kraj
SK-PV	Prešovský kraj
SK-TC	Trenčiansky kraj

SK-TA	Trnavský kraj
SK-ZI	Žilinský kraj

SL CỘNG HÒA XIÊRA LÊÔN

1 vùng

3 tỉnh

Danh sách nguồn: IGN 1990

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

1 vùng

SL-W*	Khu vực phía Tây (thủ đô)

3 tỉnh

SL-E*	Đông
SL-N*	Bắc
SL-S*	Nam

SM CỘNG HÒA XAN MARINÔ

San Marino (it)

9 thành phố tự trị / castello (it)

Danh sách nguồn: FIPS 10-4; Lãnh sự của Xan Marinô tại Pari (2006)

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

SM-01*	Acquaviva
SM-06*	Borgo Maggiore
SM-02*	Chiesanuova
SM-03*	Domagnano
SM-04*	Faetano
SM-05*	Fiorentino
SM-08*	Montegiardino
SM-07*	San Marino
SM-09*	Serravalle

SN CỘNG HÒA XÊNÊGAN

11 vùng

Danh sách nguồn: Chính phủ Xênêgan, Annuaire des services administrator (http://www.gouv.sn/annuaire/regions.cfm) (2003-06-19)

Mã nguồn: EUROPLATE; ISO 3166/MA (*)

SN-DK	Dakar
SN-DB	Diourbel
SN-FK	Fatick
SN-KL	Kaolack
SN-KD	Kolda
SN-LG	Louga
SN-MT*	Matam
SN-SL	Saint-Louis
SN-TC	Tambacounda
SN-TH	Thiès
SN-ZG	Ziguinchor

SO CỘNG HÒA XÔMALI

Aş Şūmāl (ar); Soomaaliya (so)

18 vùng/ gobol (so)

Danh sách nguồn: IGN 1990

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

SO-AW*	Awdal
SO-BK*	Bakool
SO-BN*	Banaadir
SO-BR*	Bari
SO-BY*	Bay
SO-GA*	Galguduud
SO-GE*	Gedo
SO-HI*	Hiiraan
SO-JD*	Jubbada Dhexe

SO-JH*	Jubbada Hoose
SO-MU*	Mudug
SO-NU*	Nugaal
SO-SA*	Sanaag
SO-SD*	Shabeellaha Dhexe
SO-SH*	Shabeellaha Hoose
SO-SO*	Sool
SO-TO*	Togdheer
SO-WO*	Woqooyi Galbeed

SR CỘNG HÒA XURINAM

Suriname (nl)

10 quận / distrikt (nl)

Danh sách nguồn: FIPS 10-4; IGN 1989

Mã nguồn:Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

SR-BR*	Brokopondo
SR-CM*	Commewijne
SR-CR*	Coronie
SR-MA*	Marowijne
SR-NI*	Nickerie
SR-PR*	Para
SR-PM*	Paramaribo
SR-SA*	Saramacca
SR-SI*	Sipaliwini
SR-WA*	Wanica

ST CỘNG HÒA DÂN CHỦ XAO TÔMÊ VÀ PRINXIPÊ

São Tomé e Príncipe (pt)

2 tỉnh / província (pt)

Danh sách nguồn: IGN 1990

Mã nguồn : Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

ST-P*	Príncipe
ST-S*	São Tomé

SV CỘNG HÒA EN XANVAĐO

El Salvador (es)

14 khu vực/ departamento (es)

Danh sách nguồn: IGN 1989

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

Ghi chú: Sắp xếp theo thứ tự chữ Tây ban nha: a-c, ch, d-l, ll, m-n, ñ, o-z

SV-AH*	Ahuachapán
SV-CA*	Cabañas
SV-CH*	Chalatenango
SV-CU*	Cuscatlán
SV-LI*	La Libertad
SV-PA*	La Paz
SV-UN*	La Unión
SV-MO*	Morazán
SV-SM*	San Miguel
SV-SS*	San Salvador
SV-SV*	San Vicente
SV-SA*	Santa Ana
SV-SO*	Sonsonate
SV-US*	Usulután

SY CỘNG HÒA Ả RẬP XYRI

Al Jumhūrīyah al ʿArabīyah as Sūrīyah (ar)

14 tỉnh / muḥ¸āfazah (ar)

Danh sách nguồn: IGN 1992 cập nhật BET 1996; FIPS 10-4

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

Hệ thống La tinh hóa: BGN/PCGN 1956

SY-HA*	Al Ḥasakah
SY-LA*	Al Lādhiqīyah
SY-QU*	Al Qunayṭirah
SY-RA*	Ar Raqqah
SY-SU*	As Suwaydā'
SY-DR*	Dar'ā
SY-DY*	Dayr az Zawr
SY-DI*	Dimashq
SY-HL*	Ḥalab
SY-HM*	Ḥamāh
SY-HI*	Ḥimş
SY-ID*	Idlib
SY-RD*	Rīf Dimashq
SY-TA*	Ṭarṭūs

SZ VƯƠNG QUỐC XOADILEN

eSwatini (ss)

4 quận

Danh sách nguồn: IGN 1990

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

SZ-HH*	Hhohho
SZ-LU*	Lubombo
SZ-MA*	Manzini
SZ-SH*	Shiselweni

TC QUẦN ĐẢO TUỐC VÀ CAICÔ

Không có phân vùng được báo cáo

TD CỘNG HÒA SÁT

Tshād (ar); Tchad (fr)

18 vùng

Danh sách nguồn: Nghị định số 419, 17/10/2002; Tập bản đồ Tchad, Jeune Afrique, 2006

Mã nguồn: EUROPLATE; Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

TD-BA	Batha
TD-BET	Borkou-Ennedi-Tibesti
TD-CB	Chari-Baguirmi
TD-GR	Guéra
TD-HL*	Hadjer Lamis
TD-KA	Kanem
TD-LC	Lac
TD-LO	Logone-Occidental
TD-LR	Logone-Oriental
TD-MA*	Mandoul
TD-ME*	Mayo-Kébbi-Est
TD-MO*	Mayo-Kébbi-Ouest
TD-MC	Moyen-Chari
TD-ND*	Ndjamena
TD-OD	Ouaddaï
TD-SA	Salamat
TD-TA	Tandjilé
TD-WF*	Wadi Fira

TF LÃNH THỔ PHÍA NAM THUỘC PHÁP

Không có phân vùng được báo cáo. Nó cũng thuộc phân vùng lãnh thổ của Pháp (FR-TF)

TG CỘNG HÒA TÔGÔ

5 vùng

Danh sách nguồn: IGN 1986

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

TG-C*	Centre

TG-K*	Kara
TG-M*	Maritime (Vùng)
TG-P*	Plateaux
TG-S*	Savanes

TH VƯƠNG QUỐC THÁI LAN

Prathet Thai (th)

1 thủ đô hành chính

1 thành phố hành chính đặc biệt

75 tỉnh

Danh sách nguồn: Viện tiêu chuẩn công nghiệp Thái Lan (TISI), 1997-04-11; 1998-09-22

Mã nguồn: Viện tiêu chuẩn công nghiệp Thái Lan (TISI), 1997-04-11

Hệ thống La tinh hóa: không nêu

1 thủ đô hành chính

TH-10	Krung Thep Maha Nakhon [Bangkok]

1 thành phố hành chính đặc biệt

TH-S	Phatthaya

75 tỉnh

TH-37	Amnat Charoen
TH-15	Ang Thong
TH-31	Buri Ram
TH-24	Chachoengsao
TH-18	Chai Nat
TH-36	Chaiyaphum
TH-22	Chanthaburi
TH-50	Chiang Mai
TH-57	Chiang Rai
TH-20	Chon Buri
TH-86	Chumphon
TH-46	Kalasin

TH-62	Kamphaeng Phet
TH-71	Kanchanaburi
TH-40	Khon Kaen
TH-81	Krabi
TH-52	Lampang
TH-51	Lamphun
TH-42	Loei
TH-16	Lop Buri
TH-58	Mae Hong Son
TH-44	Maha Sarakham
TH-49	Mukdahan
TH-26	Nakhon Nayok
TH-73	Nakhon Pathom
TH-48	Nakhon Phanom
TH-30	Nakhon Ratchasima
TH-60	Nakhon Sawan
TH-80	Nakhon Si Thammarat
TH-55	Nan
TH-96	Narathiwat
TH-39	Nong Bua Lam Phu
TH-43	Nong Khai
TH-12	Nonthaburi
TH-13	Pathum Thani
TH-94	Pattani
TH-82	Phangnga
TH-93	Phatthalung
TH-56	Phayao
TH-67	Phetchabun
TH-76	Phetchaburi

TH-66	Phichit
TH-65	Phitsanulok
TH-14	Phra Nakhon Si Ayutthaya
TH-54	Phrae
TH-83	Phuket
TH-25	Prachin Buri
TH-77	Prachuap Khiri Khan
TH-85	Ranong
TH-70	Ratchaburi
TH-21	Rayong
TH-45 Roi Et	
TH-27 Sa Kaeo	
TH-47	Sakon Nakhon
TH-11	Samut Prakan
TH-74	Samut Sakhon
TH-75	Samut Songkhram
TH-19	Saraburi
TH-91	Satun
TH-33	Si Sa Ket
TH-17	Sing Buri
TH-90	Songkhla
TH-64	Sukhothai
TH-72	Suphan Buri
TH-84	Surat Thani
TH-32	Surin
TH-63	Tak
TH-92	Trang
TH-23	Trat
TH-34	Ubon Ratchathani

TH-41	Udon Thani
TH-61	Uthai Thani
TH-53	Uttaradit
TH-95	Yala
TH-35	Yasothon

TJ CỘNG HÒA TAGIKIXTAN

Tojikiston (tg)

1 vùng tự trị / viloyati mukhtor (tg)

2 khu vực / viloyat (tg)

Danh sách nguồn: BET 1995; PCGN 2002-10

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*); ISO 3166/MA (*)

Hệ thống La tinh hóa: Tajik Cyrillic BGN/PCGN 1994

Ghi chú: Việc xóa khu vực Kagikixtan để lại một phần của đất nước bào gồm thủ đô Dushanbe và một số khu vực mà không có tên và không có mã trong tiêu chuẩn nàyt. Cơ quan quản lý ISO 3166/MA sẽ liên hệ với chính quyền của Tagikixtan để tìm ra giải pháp cho khỏang trống này.

1 vùng tự trị / viloyati mukhtor (tg)

TJ-GB*	Kŭhistoni Badakhshon

2 khu vực / viloyat (tg)

TJ-KT*	Khatlon
TJ-SU*	Sughd

TK TÔKÊLÔ

Không có phân vùng lãnh thổ được báo cáo

TL CỘNG HÒA DÂN CHỦ TIMO-LESTE

Timor-Leste (pt); Timor Lorosa'e (-)

13 quận / distrito (pt)

Danh sách nguồn: Phân ban bản đồ Liên hợp quốc

http://www.un.org/Depts/Cartographic/map/profile/timor.pdf; 08/07/2002

Mã nguồn: ISO 3166/MA (*)

TL-AL*	Aileu
TL-AN*	Ainaro
TL-BA*	Baucau
TL-BO*	Bobonaro
TL-CO*	Cova Lima
TL-DI*	Dili
TL-ER*	Ermera
TL-LA*	Lautem
TL-LI*	Liquiça
TL-MT*	Manatuto
TL-MF*	Manufahi
TL-OE*	Oecussi
TL-VI*	Viqueque

TM TUỐCMÊNIXTAN

Türkmenistan (tk)

5 vùng / welaýat (tk)

Danh sách nguồn: BET 1997 (Thông tin từ Đại sứ quán Tuốcmênixtan tại Paris, 1997-05-27);PCGN 2002-10

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

Ghi chú: Nghị định của Tổng thống số 1146, 1993-01-21, bảng chữ cái La Mã chính thức được sử dụng cho ngôn ngữ Tuốcmênixtan.

TM-A*	Ahal
TM-B*	Balkan
TM-D*	Daşoguz
TM-L*	Lebap
TM-M*	Mary

TN CỘNG HÒA TUYNIDI

Tūnus (ar)

24 phân khu hành chính có toàn quyền / wilaya (ar)

Danh sách nguồn: Nghị định của Chính phủ Tuynidi số 83-1255, Hội đồng thống kê quốc gia Tuynidi (25/2/2004).

Mã nguồn: Viện tiêu chuẩn và sở hữu công nghiệp quốc gia (INNOPRI) 1988

Hệ thống La tinh hóa: các tên quy ước

TN-31	Béja
TN-13	Ben Arous
TN-23	Bizerte
TN-81	Gabès
TN-71	Gafsa
TN-32	Jendouba
TN-41	Kairouan
TN-42	Kasserine
TN-73	Kebili
TN-14*	La Manouba
TN-12	L'Ariana
TN-33	Le Kef
TN-53	Mahdia
TN-82	Medenine
TN-52	Monastir
TN-21	Nabeul
TN-61	Sfax
TN-43	Sidi Bouzid
TN-34	Siliana
TN-51	Sousse
TN-83	Tataouine
TN-72	Tozeur
TN-11	Tunis
TN-22	Zaghouan

TO VƯƠNG QUỐC TÔNGA

Tonga (to)

5 phân khu

Danh sách nguồn: IGN 1992; Statoids 2005

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

TO-01*	'Eua
TO-02*	Ha'apai
TO-03*	Niuas
TO-04*	Tongatapu
TO-05*	Vava'u

TR CỘNG HÒA THỔ NHĨ KỲ

Türkiye (tr)

81 tỉnh / il (tr)

Danh sách nguồn: Viện tiêu chuẩn Thổ nhĩ kỳ (TSE), 1995-08-01; Bản đồ hành chính của Thổ nhĩ kỳ 2000; Viện Thống kê nhà nước (http://www.die.gov.tr/ENGLISH/sonist/gsyih/220102t7.gif; 15/4/2002)

Mã nguồn: Viện tiêu chuẩn Thổ nhĩ kỳ (TSE), 1995-08-01; Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*);ISO 3166/MA (*)

Ghi chú: Sắp xếp theo thứ tự chữ Thổ Nhĩ Kỳ: a-c, ç, d-g, ğ, h, ı, i-o, ö, p-s, ş, t-u, ü, v-z

TR-01	Adana
TR-02	Adıyaman
TR-03	Afyon
TR-04	Ağrı
TR-68	Aksaray
TR-05	Amasya
TR-06	Ankara
TR-07	Antalya
TR-75	Ardahan
TR-08	Artvin

TR-09	Aydın
TR-10	Balıkesir
TR-74	Bartın
TR-72	Batman
TR-69	Bayburt
TR-11	Bilecik
TR-12	Bingöl
TR-13	Bitlis
TR-14	Bolu
TR-15	Burdur
TR-16	Bursa
TR-17	Çanakkale
TR-18	Çankırı
TR-19	Çorum
TR-20	Denizli
TR-21	Diyarbakır
TR-81*	Düzce
TR-22	Edirne
TR-23	Elazığ
TR-24	Erzincan
TR-25	Erzurum
TR-26	Eskişehir
TR-27	Gaziantep
TR-28	Giresun
TR-29	Gümüşhane
TR-30	Hakkâri
TR-31	Hatay
TR-33	İçel
TR-76	Iğdır

TR-32	Isparta
TR-34	İstanbul
TR-35	İzmir
TR-46	Kahramanmaraş
TR-78	Karabük
TR-70	Karaman
TR-36	Kars
TR-37	Kastamonu
TR-38	Kayseri
TR-79	Kilis
TR-71	Kırıkkale
TR-39	Kırklareli
TR-40	Kırşehir
TR-41	Kocaeli
TR-42	Konya
TR-43	Kütahya
TR-44	Malatya
TR-45	Manisa
TR-47	Mardin
TR-48	Muğla
TR-49	Muş
TR-50	Nevşehir
TR-51	Niğde
TR-52	Ordu
TR-80*	Osmaniye
TR-53	Rize
TR-54	Sakarya
TR-55	Samsun
TR-63	Şanlıurfa

TR-56	Siirt
TR-57	Sinop
TR-73	Şırnak
TR-58	Sivas
TR-59	Tekirdağ
TR-60	Tokat
TR-61	Trabzon
TR-62	Tunceli
TR-64	Uşak
TR-65	Van
TR-77	Yalova
TR-66	Yozgat
TR-67	Zonguldak

TT CỘNG HÒA TƠRINIĐÁT VÀ TÔBAGÔ

11 vùng

5 thành phố tự trị

Danh sách nguồn: BET 1996 (Thông tin từ Đại sứ quán pháp, ở Cảng Tây Ban Nha, 01/02/1996)

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

11 vùng

TT-CTT*	Couva-Tabaquite-Talparo
TT-DMN*	Diego Martin
TT-ETO*	Tây Tobago
TT-PED*	Penal-Debe
TT-PRT*	Thị trấn Princes
TT-RCM*	Rio Claro-Mayaro
TT-SJL*	San Juan-Laventille
TT-SGE*	Sangre Grande
TT-SIP*	Siparia

TT-TUP* Tunapuna-Piarco

TT-WTO* Tây Tobago

5 thành phố tự trị

TT-ARI* Arima

TT-CHA* Chaguanas

TT-PTF* Point Fortin

TT-POS* Cảng của Tây Ban Nha

TT-SFO* San Fernando

TV TUVALU

1 hội đồng thành phố

7 hội đồng đảo

Danh sách nguồn: IGN 1992; Statoids 2005

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

1 hội đồng thành phố

TV-FUN* Funafuti

7 hội đồng đảo

TV-NMG* Nanumanga

TV-NMA* Nanumea

TV-NIT* Niutao

TV-NUI* Nui

TV-NKF* Nukufetau

TV-NKL* Nukulaelae

TV-VAI* Vaitupu

TW ĐÀI LOAN, MỘT TỈNH CỦA TRUNG QUỐC

Taiwan (zh)

16 quận / hsien (zh)

5 thành phố tự trị / shih (zh)

2 đô thị đặc biệt / municipalité spéciale (fr)

Danh sách nguồn: IGN 1992

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*) + IATA + ISO 3166/MA (*)

Hệ thống La tinh hóa: Hệ thống La tinh hóa chính thức được chấp thuận bởi Đài loan, 1972

16 quận / hsien (zh)

TW-CHA*	Changhua
TW-CYQ*	Chiayi
TW-HSQ*	Hsinchu
TW-HUA*	Hualien
TW-ILA*	Ilan
TW-KHQ*	Kaohsiung
TW-MIA*	Miaoli
TW-NAN*	Nantou
TW-PEN*	Penghu
TW-PIF	Pingtung
TW-TXQ*	Taichung
TW-TNQ*	Tainan
TW-TPQ*	Taipei
TW-TTT	Taitung
TW-TAO*	Taoyuan
TW-YUN*	Yunlin

5 thành phố tự trị / shih (zh)

TW-CYI	Chiayi
TW-HSZ	Hsinchu
TW-KEE*	Keelung
TW-TXG	Taichung
TW-TNN	Tainan

2 đô thị đặc biệt

TW-KHH	Kaohsiung
TW-TPE	Taipei

TZ CỘNG HÒA THỐNG NHẤT TANDANIA

Jamhuri ya Muungano wa Tanzania (sw)

26 vùng / mkoa (sw)

Danh sách nguồn: IGN 1990; cập nhật BET 2003 (Thông tin từ Đại sứ quán Pháp tại Dar es Salaam, 04/2003)

Mã nguồn: Cục Tiêu chuẩn Tandania (TBS), 16/05/1988; ISO 3166/MA (*)

TZ-01	Arusha
TZ-02	Dar es Salaam
TZ-03	Dodoma
TZ-04	Iringa
TZ-05	Kagera
TZ-06	Kaskazini Pemba
TZ-07	Kaskazini Unguja
TZ-08	Kigoma
TZ-09	Kilimanjaro
TZ-10	Kusini Pemba
TZ-11	Kusini Unguja
TZ-12	Lindi
TZ-26*	Manyara
TZ-13	Mara
TZ-14	Mbeya
TZ-15	Mjini Magharibi
TZ-16	Morogoro
TZ-17	Mtwara
TZ-18	Mwanza
TZ-19	Pwani
TZ-20	Rukwa
TZ-21	Ruvuma
TZ-22	Shinyanga
TZ-23	Singida

TZ-24	Tabora
TZ-25	Tanga

UA UCRAINA

24 vùng / oblast' (uk)

1 nước cộng hòa / respublika (uk)

2 thành phố/ misto (uk)

Danh sách nguồn: Ủy ban tiêu chuẩn hóa, đo lường và chứng nhận Nhà nước Ucraina (DSTU), 21/12/1993

Mã nguồn: Ủy ban tiêu chuẩn hóa, đo lường và chứng nhận Nhà nước Ucraina (DSTU), 21/12/1993

Hệ thống La tinh hóa: La tinh hóa tạm thời bởi Cục quản lý hành chính về đo đạc bản đồ và địa chính của Nội các Bộ trưởng Ucraina, 1993

24 vùng / oblast' (uk)

UA-71	Cherkas'ka Oblast'
UA-74	Chernihivs'ka Oblast'
UA-77	Chernivets'ka Oblast'
UA-12	Dnipropetrovs'ka Oblast'
UA-14	Donets'ka Oblast'
UA-26	Ivano-Frankivs'ka Oblast'
UA-63	Kharkivs'ka Oblast'
UA-65	Khersons'ka Oblast'
UA-68	Khmel'nyts'ka Oblast'
UA-35	Kirovohrads'ka Oblast'
UA-32	Kyïvs'ka Oblast'
UA-09	Luhans'ka Oblast'
UA-46	L'vivs'ka Oblast'
UA-48	Mykolaïvs'ka Oblast'
UA-51	Odes'ka Oblast'
UA-53	Poltavs'ka Oblast'
UA-56	Rivnens'ka Oblast'

UA-59	Sums'ka Oblast'
UA-61	Ternopil's'ka Oblast'
UA-05	Vinnyts'ka Oblast'
UA-07	Volyns'ka Oblast'
UA-21	Zakarpats'ka Oblast'
UA-23	Zaporiz'ka Oblast'
UA-18	Zhytomyrs'ka Oblast'

1 nước cộng hòa / respublika (uk)

UA-43	Respublika Krym

2 thành phố / misto (uk)

UA-30	Kyïv
UA-40	Sevastopol'

UG CỘNG HÒA UGANDA

4 vùng địa lý

77 quận

Danh sách nguồn: Cục thống kê Uganda, http://www.ubos.org (2003-06-13); PCGN March 2007

Mã nguồn: Cục thống kê Uganda, http://www.ubos.org (2003-06-13)

4 vùng địa lý

C	Miền Trung
E	Phía Đông
N	Phía Bắc
W	Phía Tây

77 quận

UG-317	Abim	N
UG-301	Adjumani	N
UG-314	Amolatar	N
UG-216	Amuria	E
UG-319	Amuru (Kilak)	N
UG-302	Apac	N

UG-303	Arua	N
UG-217	Budaka	E
UG-201	Bugiri	E
UG-218	Bukwa	E
UG-419	Bulisa	W
UG-401	Bundibugyo	W
UG-402	Bushenyi	W
UG-202	Busia	E
UG-219	Butaleja	E
UG-318	Dokolo	N
UG-304	Gulu	N
UG-403	Hoima	W
UG-416	Ibanda	W
UG-203	Iganga	E
UG-417	Isingiro (Kabingo)	W
UG-204	Jinja	E
UG-315	Kaabong	N
UG-404	Kabale	W
UG-405	Kabarole	W
UG-213	Kaberamaido	E
UG-101	Kalangala	C
UG-220	Kaliro	E
UG-102	Kampala	C
UG-205	Kamuli	E
UG-413	Kamwenge	W
UG-414	Kanungu	W
UG-206	Kapchorwa	E
UG-406	Kasese	W
UG-207	Katakwi	E

UG-112	Kayunga	C
UG-407	Kibaale	W
UG-103	Kiboga	C
UG-418	Kiruhura	W
UG-408	Kisoro	W
UG-305	Kitgum	N
UG-316	Koboko	N
UG-306	Kotido	N
UG-208	Kumi	E
UG-415	Kyenjojo	W
UG-307	Lira	N
UG-104	Luwero	C
UG-221	Manafwa	E
UG-320	Maracha (Maracha-Terego)	N
UG-105	Masaka	C
UG-409	Masindi	W
UG-214	Mayuge	E
UG-209	Mbale	E
UG-410	Mbarara	W
UG-114	Mityana	C
UG-308	Moroto	N
UG-309	Moyo	N
UG-106	Mpigi	C
UG-107	Mubende	C
UG-108	Mukono	C
UG-311	Nakapiripirit	N
UG-115	Nakaseke	C
UG-109	Nakasongola	C
UG-222	Namutumba (Busiki)	E

UG-310	Nebbi	N
UG-411	Ntungamo	W
UG-321	Oyam	N
UG-312	Pader	N
UG-210	Pallisa	E
UG-110	Rakai	C
UG-412	Rukungiri	W
UG-111	Sembabule	C
UG-215	Sironko	E
UG-211	Soroti	E
UG-212	Tororo1	E
UG-113	Wakiso	C
UG-313	Yumbe	N

UM ĐẢO NHỎ NẰM NGOÀI LÃNH THỔ HOA KỲ

9 đảo và nhóm đảo

Danh sách nguồn: Mã chữ số bang FIPS 5-2

Mã nguồn: Mã chữ số bang FIPS 5-2

Ghi chú: Nó cũng thuộc phân vùng lãnh thổ của Hoa Kỳ (US-UM)

UM-81	Đảo Baker
UM-84	Đảo Howland
UM-86	Đảo Jarvis
UM-67	Đảo san hô Johnston
UM-89	Đảo đá ngầm Kingman
UM-71	Đảo Midway
UM-76	Đảo Navassa
UM-95	Đảo san hô Palmyra
UM-79	Đảo Wake

US HỢP CHÙNG QUỐC HOA KỲ

50 bang

1 quận

6 vùng xa trung tâm

Danh sách nguồn: FIPS 10-4

Mã nguồn: Mã bưu điện hợp chủng quốc hoa kỳ

50 bang

US-AL	Alabama
US-AK	Alaska
US-AZ	Arizona
US-AR	Arkansas
US-CA	California
US-CO	Colorado
US-CT	Connecticut
US-DE	Delaware
US-FL	Florida
US-GA	Georgia
US-HI	Hawaii
US-ID	Idaho
US-IL	Illinois
US-IN	Indiana
US-IA	Iowa
US-KS	Kansas
US-KY	Kentucky
US-LA	Louisiana
US-ME	Maine
US-MD	Maryland
US-MA	Massachusetts
US-MI	Michigan
US-MN	Minnesota
US-MS	Mississippi

US-MO	Missouri
US-MT	Montana
US-NE	Nebraska
US-NV	Nevada
US-NH	New Hampshire
US-NJ	New Jersey
US-NM	New Mexico
US-NY	New York
US-NC	Bắc Carolina
US-ND	Bắc Dakota
US-OH	Ohio
US-OK	Oklahoma
US-OR	Oregon
US-PA	Pennsylvania
US-RI	Đảo Rhode
US-SC	Nam Carolina
US-SD	Nam Dakota
US-TN	Tennessee
US-TX	Texas
US-UT	Utah
US-VT	Vermont
US-VA	Virginia
US-WA	Washington
US-WV	Tây Virginia
US-WI	Wisconsin
US-WY	Wyoming
1 quận	
US-DC	Quận của Columbia
6 vùng xa trung tâm	

US-AS	American Samoa (xem mục riêng dưới AS)
US-GU	Guam (xem mục riêng dưới GU)
US-MP	Quần đảo Bắc Mariana (xem mục riêng dưới MP)
US-PR	Puerto Rico (xem mục riêng dưới PR)
US-UM	Quần đảo nhỏ xa trung tâm Hoa kỳ (xem mục riêng dưới UM)
US-VI	Đảo Virgin Islands, Hoa Kỳ (xem mục dưới mục VI)

UY CỘNG HÒA ĐÔNG URUGOAY

Uruguay (es)

19 khu vực / departamento (es)

Danh sách nguồn: FIPS 10-4; IGN 1989

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

UY-AR*	Artigas
UY-CA*	Canelones
UY-CL*	Cerro Largo
UY-CO*	Colonia
UY-DU*	Durazno
UY-FS*	Flores
UY-FD*	Florida
UY-LA*	Lavalleja
UY-MA*	Maldonado
UY-MO*	Montevideo
UY-PA*	Paysandú
UY-RN*	Río Negro
UY-RV*	Rivera
UY-RO*	Rocha
UY-SA*	Salto
UY-SJ*	San José
UY-SO*	Soriano
UY-TA*	Tacuarembó

UY-TT* Treinta y Tres

UZ CỘNG HÒA UDƠBÊKIXTAN

O'zbekiston (uz)

1 thành phố / shahar (uz)

12 vùng / viloyat (uz)

1 nước cộng hòa / respublikasi (uz)

Danh sách nguồn: BET 1997; PCGN (Thông tin từ Viện đo đạc Nhà nước Udơbêkixtan, 1993) cập nhật 2001; cập nhật PCGN 10/2002

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*); ISO 3166/MA (*)

Ghi chú: Tháng 5 năm 1995 chính thức ra Sắc lệnh về ngôn ngữ Udơbêkixtan về một bảng chữ cái La Tinh mới

1 thành phố / shahar (uz)

UZ-TK* Toshkent

12 vùng / viloyat (uz)

UZ-AN* Andijon

UZ-BU* Buxoro

UZ-FA* Farg'ona

UZ-JI* Jizzax

UZ-NG* Namangan

UZ-NW* Navoiy

UZ-QA* Qashqadaryo

UZ-SA* Samarqand

UZ-SI* Sirdaryo

UZ-SU* Surxondaryo

UZ-TO* Toshkent

UZ-XO* Xorazm

1 nước cộng hòa / respublikasi (uz)

UZ-QR* Qoraqalpog'iston Respublikasi

VA HOLI SI (NHÀ NƯỚC THÀNH PHỐ VATICĂNG)

Santa Sede (it); Sancta Sedes (la)

Không có phân vùng lãnh thổ được báo cáo

VC XANH VINXEN VÀ GRÊNAĐIN

6 giáo xứ

Danh sách nguồn: IGN 1989; FIPS 10-4

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

VC-01*	Charlotte
VC-06*	Grenadines
VC-02*	Saint Andrew
VC-03*	Saint David
VC-04*	Saint George
VC-05*	Saint Patrick

VE CỘNG HÒA VÊNÊXUÊLA

Venezuela (es)

1 khu thủ đô / distrito capital (es)

23 bang / estado (es)

Liên bang phụ thuộc ;dependencias federales (es)

Danh sách nguồn: IGN 1990; cập nhật PCGN 10/2002; cập nhật BET 2003 [xem danh sách của bang http://www.venezuelatuya.com/geografia/index.htm (13/6/2003)]

Mã nguồn: EUROPLATE +Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*); ISO 3166/MA (*)

1 khu thủ đô / distrito capital (es)

VE-A	Thủ đô Distrito

23 bang / estado (es)

VE-Z	Amazonas
VE-B	Anzoátegui
VE-C	Apure
VE-D	Aragua
VE-E	Barinas
VE-F	Bolívar

VE-G	Carabobo
VE-H	Cojedes
VE-Y	Delta Amacuro
VE-I	Falcón
VE-J	Guárico
VE-K	Lara
VE-L	Mérida
VE-M	Miranda
VE-N	Monagas
VE-O	Nueva Esparta
VE-P	Portuguesa
VE-R	Sucre
VE-S	Táchira
VE-T	Trujillo
VE-X*	Vargas
VE-U	Yaracuy
VE-V	Zulia

Liên bang phụ thuộc / dependencias federales (es)

VE-W*	Liên bang phụ thuộc

VG QUẦN ĐẢO VIÉCGINA THUỘC ANH

Không có báo cáo về phân vùng lãnh thổ

VI QUẦN ĐẢO VIÉCGINA (HOA KỲ)

Không có báo cáo về phân vùng lãnh thổ. Nó thuộc phân vùng lãnh thổ của Hoa Kỳ (US-VI).

VN VIET NAM / VIET NAM

Việt Nam (vi)

63 tỉnh / tinh (vi)

Danh sách nguồn: Viện Bản đồ Việt Nam, 1995, cập nhật BET 1996; Danh mục Việt Nam năm 1998; Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng Việt Nam (TCVN), Hanoi, 11/9/1999; , Tổng cục Du lịch Việt Nam, http://www.vietnamtourism.com/e_pages/country/province.asp

Mã nguồn: Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng Việt Nam (TCVN), 05/05/1988 + Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

VN-44	An Giang
VN-43	Bà Rịa Vũng Tàu
VN-53*	Bắc Kan
VN-54*	Bắc Giang
VN-55*	Bạc Liêu
VN-56*	Bắc Ninh
VN-50	Bến Tre
VN-31	Bình Định
VN-57*	Bình Dương
VN-58*	Bình Phước
VN-40	Bình Thuận
VN-59*	Ca Mau
VN-48	Can Tho, thành phố
VN-04	Cao Bằng
VN-60*	Thành phố Đà Nẵng
VN-33	Dak Lak
VN-72	Dak Nông
VN-71	Điện Biên
VN-39	Đồng Nai
VN-45	Đồng Tháp
VN-30	Gia Lai
VN-03	Hà Giang
VN-63*	Hà Nam
VN-64*	Thành phố Hà Nội
VN-15	Hà Tây (Sát nhập vào Hà Nội từ năm 2000)
VN-23	Hà Tĩnh
VN-61*	Hải Dương

VN-62*	Thành phố Hải Phòng
VN-73	Hậu Giang
VN-65*	Thành Phố Hồ Chí Minh [Sài Gòn]
VN-14	Hòa Bình
VN-66*	Hưng Yên
VN-34	Khánh Hòa
VN-47	Kiên Giang
VN-28	Kon Tum
VN-01	Lai Châu
VN-35	Lâm Đồng
VN-09	Lạng Sơn
VN-02	Lào Cai
VN-41	Long An
VN-67*	Nam Định
VN-22	Nghệ An
VN-18	Ninh Bình
VN-36	Ninh Thuận
VN-68*	Phú Thọ
VN-32	Phú Yên
VN-24	Quảng Bình
VN-27	Quảng Nam
VN-29	Quảng Ngãi
VN-13	Quảng Ninh
VN-25	Quảng Trị
VN-52	Sóc Trăng
VN-05	Sơn La
VN-37	Tây Ninh
VN-20	Thái Bình
VN-69*	Thái Nguyên

VN-21	Thanh Hóa
VN-26	Thừa Thiên Huế
VN-46	Tiền Giang
VN-51	Trà Vinh
VN-07	Tuyên Quang
VN-49	Vĩnh Long
VN-70*	Vĩnh Phúc
VN-06	Yên Bái

VU CỘNG HÒA VANUATU

Vanuatu (bi);

6 tỉnh

Danh sách nguồn: BET 1997

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

VU-MAP*	Malampa
VU-PAM*	Pénama
VU-SAM*	Sanma
VU-SEE*	Shéfa
VU-TAE*	Taféa
VU-TOB*	Torba

WF QUẦN ĐẢO UÂY VÀ FUTUNA

Không có báo cáo về phân vùng lãnh thổ. Nó cũng thuộc phân vùng lãnh thổ của Pháp (FR-WF).

WS NHÀ NƯỚC ĐỘC LẬP XAMOA

Samoa (sm)

11 quận

Danh sách nguồn: FIPS 10-4; IGN 1992

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

WS-AA*	A'ana
WS-AL*	Aiga-i-le-Tai

WS-AT*	Atua
WS-FA*	Fa'asaleleaga
WS-GE*	Gaga'emauga
WS-GI*	Gagaifomauga
WS-PA*	Palauli
WS-SA*	Satupa'itea
WS-TU*	Tuamasaga
WS-VF*	Va'a-o-Fonoti
WS-VS*	Vaisigano

YE CỘNG HÒA YÊMEN

Al Yaman (ar)

1 thành phố tự trị

19 phân khu hành chính có toàn quyền / muḥāfazah (ar)

Danh sách nguồn: FIPS 10-4; IGN 1992; cập nhật PCGN 10/2002

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*) + ISO 3166/MA (*)

Hệ thống La tinh hóa: BGN/PCGN 1956

1 thành phố tự trị

YE-SA*	Ṣan'ā' [thành phố]

19 phân khu hành chính có toàn quyền /muḥāfazah (ar)

YE-AB*	Abyān
YE-DA*	Aāli'
YE-AD*	'Adan
YE-BA*	Al Bayā'
YE-HU*	Al Ḥudaydah
YE-JA*	Al Jawf
YE-MR*	Al Mahrah
YE-MW*	Al Maḥwīt
YE-AM*	'Amrān
YE-DH*	Dhamār

YE-HD*	H, aramawt
YE-HJ*	H, ajjah
YE-IB*	Ibb
YE-LA*	Lah,ij
YE-MA*	Ma'rib
YE-SD*	Şā'dah
YE-SN*	Şan'ā'
YE-SH*	Shabwah
YE-TA*	Tā'izz

YT MAYÓT

Không có báo cáo về phân vùng lãnh thổ. Nó cũng thuộc phân vùng lãnh thổ của Pháp (FR-YT).

ZA CỘNG HÒA NAM PHI

Suid-Afrika (af); ; ISewula Africa (nr); Afrika-Borwa (–); Afrika Borwa (st); Ningizimu Afrika (ss); Afrika Dzonga (ts); Aforika Borwa (tn); Afurika Tshipembe (ve); Mzantsi Afrika (xh);Ningizimu Afrika (zu)

9 tỉnh / provinsie (af) / iProvinsi (nr) / profense (-) / provense (st) /

fundzeni (ss) / fundzankulu (ts) / porofense (tn) / vundu (ve) / phondo (xh) / fundazwe (zu)

Danh sách nguồn: Cục Văn hóa và Nghệ thuật (DAC), Ủy ban ngôn ngữ Nam Phi Pan (PanSALB), và tiêu chuẩn Nam Phi (StanSA), pp. 124

Mã nguồn: Cục Văn hóa và Nghệ thuật (DAC), Ủy ban ngôn ngữ Nam Phi Pan (PanSALB), và tiêu chuẩn Nam Phi (StanSA), pp. 124 + Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

	Tên vùng lãnh thổ		
	1 (af)	**2 (nr)**	**3(—)**
ZA-EC*	Oos-Kaap	iPumalanga-Kapa	Kapa Bohlabela
ZA-FS	Vrystaa	t iFreyistata	Freistata
ZA-GT	Gauteng	iGauteng	Gauteng
ZA-NL	KwaZulu-Natal	iKwaZulu-Natal	GaZulu-Natala
ZA-LP*	Limpopo	Limpopo	Limpopo

ZA-MP*	Mpumalanga	iMpumalanga	Mpumalanga
ZA-NC*	Noord-Kaap	iTlhagwini-Kapa	Kapa Leboya
ZA-NW	Noordwes	iTlhagwini-Tjhingalanga	Lebowa Bodikela
ZA-WC*	Wes-Kaap	iTjhingalanga-Kapa	Kapa Bodikela

Tên vùng lãnh thổ

	4 (st)	5 (ss)	6 (ts)	7 (tn)
ZA-EC*	Kapa Botjhabela		Kapa-Vuxa	Kapa Botlhaba
ZA-FS	Freistata/Foreisetata		Free State	Foreisetata
ZA-GT	Kgauteng	Gauteng	Gauteng	Gauteng
ZA-NL	Hazolo-Natala	KwaZulu-Natali	Kwazulu-Natal	KwaZulu-Natal
ZA-LP*	Limpopo	Limpopo	Limpopo	Limpopo
ZA-MP*	Mpumalanga	Mpumalanga	Mpumalanga	Mpumalanga
ZA-NC*	Kapa Leboya		Kapa-N'walungu	Kapa Bokone / Kapa Leboa
ZA-NW	Leboya (le) Bophirima		N'walungu-Vupeladyambu	Bokone Bophirima
ZA-WC*	Kapa Bophirimela		Kapa-Vupeladyambu	Kapa Bophirima

Tên vùng lãnh thổ

	8 (ve)	9 (xh)	10(zu)
ZA-EC*	Kapa Vhubvauvha	Mpuma-Koloni	Mpumalanga-Kapa/ Mpumalanga-Koloni
ZA-FS	Fureisitata	Freyistata	Fuleyisitata / Freyisitata
ZA-GT	Gauteng	Rhawuti	Gauteng
ZA-NL	HaZulu-Natal	KwaZulu-Natala	KwaZulu-Natali
ZA-LP*	Vhembe	Limpopo	Limpopo
ZA-MP*	Mpumalanga	Mpumalanga	Mpumalanga
ZA-NC*	Kapa Devhula	Mntla-Koloni	Nyakatho-Kapa / Nyakatho-Koloni
ZA-NW		Mntla-Ntshona	Nyakatho-Ntshonalanga
ZA-WC*	Kapa Vhukovhela	Ntshona-Koloni	Ntshonalanga-Kapa/Ntshonalanga-Koloni

ZM CỘNG HÒA DĂMBIA

9 tỉnh

Danh sách nguồn: FIPS 10-4; IGN 1990

Mã nguồn: FIPS 10-4

ZM-02	Miền Trung
ZM-08	Copperbelt
ZM-03	Phía Đông
ZM-04	Luapula
ZM-09	Lusaka
ZM-05	Phía Bắc
ZM-06	Tây Bắc
ZM-07	Phía Nam
ZM-01	Phía Tây

ZW CỘNG HÒA DIMBABUÊ

10 tỉnh

Danh sách nguồn: BET 1996

Mã nguồn: Ban thư ký ISO/TC 46/WG 2 (*)

ZW-BU*	Bulawayo
ZW-HA*	Harare
ZW-MA*	Manicaland
ZW-MC*	miền trung Mashonaland
ZW-ME*	Đông Mashonaland
ZW-MW*	Tây Mashonaland
ZW-MV*	Masvingo
ZW-MN*	Bắc Matabeleland
ZW-MS*	Nam Matabeleland
ZW-MI*	Vùng Trung du

Phụ lục A

(tham khảo)

Nguồn Tham chiếu đối với tên và các yếu tố mã vùng lãnh thổ quốc gia

BET Bureau d'Études Toponymiques 23 rue Étienne Dolet 56100 Lorient France

EUROPLATE Hiệp hội đăng ký bản đồ Châu Âu - Đăng ký bản đồ thế giới, GB, 1987 , xuất bản lại năm 1995.

FIPS Bộ Thương Mại Hoa Kỳ - Xuất bản phẩm tiêu chuẩn xử lý thông tin liên bang 10-4: các nước, vùng phụ thuộc, khu vực đặc biệt và các phân khu hành chính chính thức (1995).

IATA Hiệp hội giao thông vận tải quốc tế, Sổ tay định dạng vị trí (1982).

IGN Viện Địa lý quốc gia, Paris — Ủy ban nghiên cứu tên các nước , thủ đô trên thế giới (1986), được hoàn thành bởi các tài liệu hỗ trợ sau:

- Nước Mỹ (F1, 1989);
- Các nước Châu Âu (F2, 1990);
- Các nước Châu Phi (F3, 1990);
- Các nước Châu Á (F4, 1992);
- Các nước Châu Đại dương (F5, 1992).

OP-PAIS Văn phòng chủ tịch – Hành chính và An ninh nội bộ Tỉnh

PCGN Ủy ban thường trực về tên gọi địa lý, Hiệp hội Địa lý hoàng gia, London, Vương quốc Anh

SITPROSA Tổ chức đơn giản hóa các thủ tục thương mại quốc tế tại Nam Phi

STATOIDS Phân khu hành chính của các nước ("Statoids")

http://www.statoids.com/statoids.html

UNCTAD/FALPRO

UNCTAD Chương trình đặc biệt xúc tiến thương mại - FALPRO

UN-ECE Ủy ban kinh tế Liên hiệp quốc đối với Châu Âu – Khuyến nghị 16: UN/LOCODE

Mã thương mại và vận tải Liên hiệp quốc (1998) ,xuất bản lần 3,

http://www.unece.org/cefact/locode -

Mã cho cảng và các địa điểm khác; trang web của UN/LOCODE, 2/2006

http://unece.unog.ch/UNLocode

UPU Liên minh Bưu chính Quốc tế (1977)

Phụ lục B

(tham khảo)

Kiểm tra ký tự: Hướng dẫn cho người sử dụng trong trường hợp khó khăn khi thể hiện dấu phụ

Việc kiểm tra các ký tự được sử dụng trong danh sách các tên phân vùng lãnh thổ tại điều 8 của tiêu chuẩn này được xác định bởi các Bảng 2, 3, 4, 58 và 59 của TCVN 8271:2009 (ISO/IEC 10646:2003 [xem 4,4, c)]. Ngoài 26 chữ cái La Tinh cơ bản, các bảng bao gồm một số lượng lớn các ký tự đó dựa trên 26 ký tự cơ bản La Tinh nhưng được sửa đổi bởi dấu chấm ,dấu phụ. Nếu vì bất cứ lý do gì ký tự được sửa đổi bởi các dấu phụ không thể tái tạo bằng các thiết bị sử dụng khi ứng dụng tiêu chuẩn này thì các dấu phụ được bỏ qua và sử dụng một chữ cái La tinh tương ứng như trong các ví dụ dưới đây:

VÍ DỤ:

Ký tự	Mô tả trong TCVN 8271:2009(ISO/IEC 10646-1)	thay thế bởi
ä	Chữ cái nhỏ "a" với âm tiết tách rời	a
Ä	Chữ cái hoa "A" với âm tiết tách rời	A
å	Chữ cái nhỏ "a" với móc ở trên	a
Å	Chữ cái hoa "A" với móc ở trên	A
ø	Chữ cái nhỏ "o" với nét gạch	o
Ø	Chữ cái hoa "O" với nét gạch	O
ö	Chữ cái nhỏ "o" với âm tiết tách rời	o
Ö	Chữ cái hoa "O" với âm tiết tách rời	O
ü	Chữ cái nhỏ "u" với âm tiết tách rời	u
Ü	Chữ cái hoa "U" với âm tiết tách rời	U
æ	Chữ ghép nhỏ "ae"	a
Æ	Chữ ghép lớn "AE"	A
oe	Chữ ghép nhỏ "oe"	o
OE	Chữ ghép lớn "OE"	O

Phụ lục C

(tham khảo)

Mã được sử dụng đối với ngôn ngữ alpha-2 của ISO 639-1

Phụ lục này cung cấp cho người sử dụng tiêu chuẩn này một danh sách tham chiếu của các yếu tố mã cho tên ngôn ngữ được sử dụng tại điều 8 của tiêu chuẩn này và tên ngôn ngữ mà chúng thể hiện. Yếu tố mã cho các tên ngôn ngữ được sử dụng trong ISO 639-1, được phát triển và duy trì bởi Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế ISO/TC 37, Thuật ngữ (Nguyên tắc và phối hợp)

Yếu tố mã ISO 639-1	Tên ngôn ngữ
af	Afrikaans
am	Amharic
ar	Arabic
ay	Aymara
az	Azerbaijani
be	Belarusian
bg	Bulgarian
bi	Bislama
bn	Bengali
bs	Bosnian
ca	Catalan
cs	Czech
cy	Welsh
da	Danish
de	German
dv	Divehi
dz	Bhutani
el	Greek
en	English
es	Spanish
et	Estonian
fa	Persian
fi	Finnish
fj	Fijian
fo	Faroese
fr	French

Yếu tố mã ISO 639-1	Tên ngôn ngữ
fy	Frisian
ga	Irish
gn	Guarani
he	Hebrew
hi	Hindi
ho	Hiri Motu
hr	Croatian
ht	Haitian
hu	Hungarian
hy	Armenian
id	Indonesian
is	Icelandic
it	Italian
iu	Inuktitut
ja	Japanese
ka	Georgian
kk	Kazakh
km	Khmer
ko	Korean
ky	Kirghiz
la	Latin
lb	Luxembourgish
lo	Lao
lt	Lithuanian
lv	Latvian
mg	Malagasy
mh	Marshallese
mi	Maori
mk	Macedonian
mn	Mongolian
ms	Malay
mt	Maltese
my	Burmese
na	Nauru
nb	Norwegian
ne	Nepali

Yếu tố mã ISO 639-1	Tên ngôn ngữ
nl	Dutch
nn	Norwegian
no	Norwegian
nr	Ndebele
ny	Chichewa
pl	Polish
ps	Pushto
pt	Portuguese
qu	Quechua
rn	Rundi
ro	Romanian
ru	Russian
rw	Kinyarwanda
se	Northern Sami
si	Sinhalese
sk	Slovak
sl	Slovenian
sm	Samoan
so	Somali
sq	Albanian
sr	Serbian
ss	Swati
st	Sotho
sv	Swedish
sw	Swahili
ta	Tamil
tg	Tajik
th	Thai
ti	Tigrinya
tk	Turkmen
tl	Tagalog
tn	Tswana
to	Tonga (Tonga Islands)
tr	Turkish
ts	Tsonga
uk	Ukrainian

Yếu tố mã ISO 639-1	Tên ngôn ngữ
ur	Urdu
uz	Uzbek
ve	Venda
vi	Vietnamese
xh	Xhosa
zh	Chinese
zu	Zulu
–	Montenegrin (ME)
–	Palauan (PW)
–	Pedi (ZA)
–	Seselwa (SC)
–	Tetum (TL)
–	Tok Pisin (PG)

Thư mục tài liệu tham khảo

[1] ISO 639-1, *Codes for the representation of names of languages — Part 1: Alpha-2 code*

[2] ISO 639-2, *Codes for the representation of names of languages — Part 2: Alpha-3 code*

[3] TCVN 7563-4:2005 (ISO/IEC 2382-4:1999), *Công nghệ thông tin – Từ vựng- Phần 4: – Tổ chức dữ liệu*

[4] TCVN 5453 (ISO 5127), *Thông tin và tư liệu - Từ vựng*

[5] ISO 7372, *Trade data interchange — Trade data elements directory*

[6] ISO 9985, *Information and documentation —Transliteration of Armenian characters into Latin characters*

[7] ISO/TR 11941, *Information and documentation — Transliteration of Korean script into Latin characters*

[8] AFNOR XP Z44-002, *Code for the representation of names of historical countries*

[9] AFNOR XP Z44-020, *Code for the representation of the names of oceans and seas*

[10] BSI 6879, *Code for the representation of names of counties and similar areas*